

KHOA HỌC CÔNG GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG

Catholic Science & Life



ISSN: 2771-1412

<https://khoahocconggiao.org> | <https://www.facebook.com/groups/khoahocconggiao>

Email: editor@khoahocconggiao.org | Address: 5243 Birch Falls Ln, Sugar Land, Texas, USA, 77479

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống
Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

 <https://doi.org/10.54855/10.54855/csl.2334>

 <https://orcid.org/0000-0003-1876-8299>



Indexed

Crossref

ORCID

Google Scholar

LOCKSS

CLOCKSS

PKP PN

Library of Congress

U.S. ISSN Center

Publication frequency

Tạp chí Khoa học Công Giáo và Đời sống (Catholic Science & Life) (csl) (ISSN: 2771-1412) sẽ xuất bản mỗi năm 4 số, bắt đầu từ tháng Giêng, Tháng Tư, tháng Tám và Tháng Mười Một.

The Catholic Science & Life (csl) (ISSN: 2771-1412) will publish 4 issues per year in January, April, July and October.

Copyright (c) 2022 Catholic Science & Life is published under a Creative Commons Attribution 4.0 International License.

Authors retain copyright and grant the journal the right of first publication with the work simultaneously licensed under a Creative Commons Attribution 4.0 International License that allows others to share the work with an acknowledgment of the work's authorship and initial publication in this journal.

Publisher: ICTE Press

Address: International Association of TESOL & Education, 5243 Birch Falls Ln, Sugar Land, Texas, USA, 77479

Principal Contact

Associate Professor Dr. Pham Vu Phi Ho.

The Catholic Institute of Vietnam, Ho Chi Minh City, Vietnam

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống

Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

Editor-in-chief

Associate Professor Dr. Pham Vu Phi Ho, The Catholic Institute of Vietnam, Vietnam ([Orcid](#)) ([Scopus](#)), ([ResearchID](#))

Editorial board

Prof. Dr. Fr. Francis Nguyen Hai Tinh, SJ. professor in Fundamental Theology I: Revelation and Faith, Christology, Theological Synthesis and Comprehensive Examination, Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam ([Orcid](#))

Prof. Dr. Fr. Paul Ngo Dinh Si, Head of the Research Department of The Catholic Institute of Vietnam, Vietnam.

Prof. Fr. Joseph Pham Quoc Van, Director of the Paul Nguyen Van Binh Inter -Religions Congregations Theological Institute, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Prof. Fr. Bui Quang Minh, History of Philosophy, Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam

Prof. Fr. Joseph Tran Thang Hung, O.Carm, Head of the Carmelite Friars, Vietnam

Dr. Fr. Martin Pham Vu Manh Khiết, Church of Saint Gregory the Great, Florida, USD

Professor Dr. Andrew Lian, Suranaree University of Technology, Thailand; University of Canberra, Australia ([Orcid](#)) ([Scopus](#))


Dr. Ania Lian, Charles Darwin University, Australia ([Orcid](#)) ([Scopus ID](#))



Khoa Học Công Giáo và Đời Sống
Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

Tập 3, số 4 (2023): Thên Chúa Giáng Sinh
Vol. 3 No. 4 (2023): Christmas
Published: 26-12-2023

 <https://doi.org/10.54855/10.54855/csl.2334>

 <https://orcid.org/0000-0003-1876-8299>

Học Viện Liên Dòng
Phaolô Nguyễn Văn Bình, Tp. HCM, Việt Nam

Paul Nguyen Van Binh
Inter Religions Congregations Theological Institute



KHOA HỌC CÔNG GIÁO
VÀ ĐỜI SỐNG
Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống
Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

Tập 3, số 4 (2023): Thên Chúa Giáng Sinh
Vol. 3 No. 4 (2023): Christmas

 <https://doi.org/10.54855/10.54855/csl.2334>

 <https://orcid.org/0000-0003-1876-8299>

Articles

Pages

1. Đối Thoại về Ôn Cứu Độ để Loan Báo Tin Mừng tại Á Châu
Dialogue on Salvation to Proclaim The Gospel in Asia
DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.23341>
Giuse Đình Ngọc Thiện 1-14
2. Đức Giêsu Kitô – Đấng Trung Gian và là Ôn Cứu Độ Duy Nhất của Nhân Loại
Jesus Christ – The Mediator and The Sole Savior of Humanity
DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.23342>
Trần Phong 15-31
3. Tại Sao Thiên Chúa Làm Người? - Theo Lối Giải Thích của Thánh Augustinô
Why Did God Become Human? - Based on the Explanation of Saint Augustine
DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.23343>
Thiên Phú 32-42
4. Ý Nghĩa Tạ Ôn trong các Kinh Tiền Tụng Mùa Vọng và Mùa Giáng Sinh
The Significance of Gratitude in The Advent and Christmas Prelude Prayers
DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.23344>
Gioan Long Quân, O.P. 43-51
5. Stêphanô Nguyễn Khắc Dương - Một Hành Trình Tìm Kiếm Ôn Cứu Độ
Stephen Nguyen Khac Duong - A Journey of Seeking Salvation
DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.23345>
GB Nguyễn Ninh, O.P. 52-61



Đối Thoại về Ôn Cứu Độ để Loan Báo Tin Mừng tại Á Châu

Dialogue on Salvation to Proclaim the Gospel in Asia

Giuse Đinh Ngọc Thiện, TSMTC

¹ Học Viện Liên Dòng Phaolo Nguyễn Văn Bình, Vietnam.

*Email của tác giả liên hệ: baochiase@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.23341>

Copyright (c) 2023 Đinh Ngọc Thiện

Received: 18/12/2023

Revision: 22/12/2023

Accepted: 23/12/2023

Online: 26/12/2023

Tóm lược

Khi tìm hiểu về sứ vụ truyền giáo tại Á châu, chúng ta có thể nhận thấy rõ ràng sứ vụ của Giáo hội là truyền giáo. Sứ vụ này cần đi vào trong những miền đất, những địa phương với những con người cụ thể. Chính khi Giáo hội thực thi sứ vụ cách cụ thể như vậy, Giáo hội thường gặp phải không ít những khó khăn từ chính những nơi đó. Những khó khăn hiện nay mà Giáo hội nơi lục địa này đang gặp phải, với những vấn đề về đa nguyên, đa tôn giáo, đa sắc tộc, đa văn hoá. Chúng thực sự là những rào cản trong việc đem Tin Mừng cứu độ đến cho lục địa này. Tuy nhiên, những khó khăn đó không thể làm cho bước chân truyền giáo của Giáo hội bị dừng bước hay bị huỷ bỏ ở nơi đây. Ngược lại, Giáo hội đã tìm ra những phương thế thích hợp cho công việc này, Giáo hội đã thích ứng với các nền văn hoá, đi sâu vào lòng các dân tộc bằng cách hội nhập văn hoá và đối thoại với các tôn giáo khác trong sự cởi mở¹. Giáo hội đã có những bước tích cực để hoà nhập và đi tìm những cách thức để có thể gặp gỡ với các nền văn hoá đó, vì Giáo hội không mang tính thụ động, nhưng mang tính chất đối thoại và mang tính nhập thể trong lòng dân tộc để trở thành Giáo hội địa phương². Chính Giáo hội này không ngừng đối thoại trong khiêm tốn và yêu thương những truyền thống, những nền văn hoá và các tôn giáo sống động.

Từ Khóa: sứ vụ, truyền giáo, Châu Á, Tin Mừng cứu độ

Abstract

When exploring the mission of evangelism in Asia, we can clearly see that the Church's mission is to evangelize. This mission needs to penetrate into specific regions, localities, and involve specific individuals. It is precisely when the Church carries out this mission in such a concrete manner that it often faces numerous challenges from those very places. The current difficulties that the Church on this continent is facing include issues of pluralism, diverse religions, multiculturalism, and a variety of cultures. These challenges truly serve as obstacles to bringing the Gospel of salvation to this continent. However, these challenges cannot halt or cancel the missionary efforts of the Church in this region. On the contrary, the Church has found suitable approaches for this work, adapting to different cultures, delving into the hearts of nations by integrating cultures and engaging in dialogue with other religions in an open manner. The Church has taken positive steps to assimilate and seek ways to meet these cultures because the Church is not passive but rather dialogical and integrative within the hearts of the people to become a local Church. This Church incessantly engages in humble dialogue and love for traditions, diverse cultures, and vibrant religions.

Key words: mission, evangelism, Asia, Gospel of salvation

¹ Victorino Ginardi Stellin, *ibid.*, tr. 96.

² Arija. Roest Collies, James H. Kroeger & Peter Phan Đình Cho, eds., *ibid.*, tr.111

DẪN NHẬP

Chủ đề báo *Chia sẻ* số này bàn về ơn cứu độ nơi một số tôn giáo. Việc tìm hiểu, đối thoại này là một tiến trình trong hội nhập văn hóa để loan báo Tin mừng, cách riêng cho mảnh đất Á châu giàu tính tâm linh này.

Trước khi về trời với Chúa Cha, Đức Giêsu đã để lại cho các môn đệ lệnh truyền “*Anh em hãy đi khắp tứ phương thiên hạ, loan báo Tin Mừng cho mọi loài thọ tạo*” (Mc16,15). Đây chính là sứ vụ quan trọng đối với các môn đệ. Khi Chúa về trời, ngay sau ngày lễ Ngũ tuần, các môn đệ đã hăng say ra đi rao giảng lời Chúa cho tất cả các dân tộc trên thế giới. Ngày nay, lệnh truyền này cách riêng thúc bách các Giáo hội ở vùng Á châu này, làm sao để có thể gieo hạt giống Tin mừng vào những vùng đất đã có sẵn những truyền thống văn hóa, tín ngưỡng và tôn giáo rất phong phú.



Quả thật, lục địa Á châu, nơi Thiên Chúa đã khởi đầu công cuộc cứu độ của Người, qua những người con của vùng đất này, như Môsê, các tổ phụ, những ngôn sứ, và sau cùng là chính Con Một Người, Đức Giêsu thành Nazareth. Đức Giêsu đã mặc lấy xác phàm để trở nên loài người, mang những nét đặc thù của nhân loại và cũng bắt đầu sứ vụ loan báo Tin Mừng tại đây¹.

Thách đố về sứ mạng của Giáo hội tại Á châu

Trong bối cảnh của Á châu, Giáo hội đã đang thực tế bước vào một vùng đất cụ thể và phải đối diện với những thách đố không thể tránh khỏi. Đức Hồng y Luis Antonio Tagle² khi đứng từ góc nhìn của Thượng Hội đồng Giám mục Á châu đã cho thấy 4 thách đố cơ bản của sứ vụ truyền giáo tại Á châu:

- Thách đố đầu tiên chính là các Giáo hội Á châu được mời gọi có một lập trường khiêm tốn và sâu sắc về truyền giáo. Nói cách khác, các Giáo hội Á châu được mời gọi để trở về với cách thể mà chính Đức Giêsu đã hoàn thành sứ mạng của Ngài. Thượng Hội đồng mời gọi mỗi người trong tư cách là nhà truyền giáo khi đứng trước những khó khăn của vùng đất này, hãy khiêm tốn để cho Đức Giêsu dạy dỗ, nhìn ngắm Ngài như nhà truyền giáo và được hoán cải. Chúng ta cần phải qua cuộc hoán cải để theo đường lối truyền giáo của Ngài. Bởi đây là sứ vụ của Đức Giêsu, tiên quyết đó là sứ vụ của Đức Giêsu chứ không phải của chúng ta hay của bất kỳ người nào khác.

- Thách đố thứ hai là việc Giáo hội được mời gọi để tiếp nối ngay trong khi Đức Giêsu và sứ vụ của Ngài vẫn hiện diện. Làm sao để trong cuộc gặp gỡ này, sứ mạng của Đức Kitô được mặc lấy một nhục thể, được mặc lấy một hình thể có tính hiện đại đối với con người Á châu? Ngay trong hành động của Thượng Hội đồng đã cho thấy một ý thức sâu xa về việc cử hành “tính Á châu của đức tin Kitô hữu”. Trong thánh lễ khai mạc và bế mạc Thượng Hội đồng, các phần trong thánh lễ được giao cho các Giáo hội khác nhau: Tin Mừng được công bố theo truyền thống Syro Malabar; Alleluia cử hành theo truyền thống Syro

¹ X. *Ecclesia in Asia*, số 1.

² Giám mục Luis Antonio Tagle (nay là Hồng y) đứng trong vai trò là một chuyên viên trong ban cố vấn hậu Thượng Hội đồng Giám mục Á Châu, và là người giúp đức Thánh cha soạn thảo tông huấn *Ecclesia in Asia* mà đức Thánh cha sẽ công bố sau Thượng Hội đồng. X. Luis Antonio Tagle, “Những thách đố trong sứ vụ truyền giáo tại Á châu: Nhìn từ Thượng Hội đồng Giám mục Á châu”, *Sứ vụ truyền giáo tại Á châu hôm nay*, Nguyễn Văn Chử biên tập, Trung tâm Học vấn Đaminh, 2007, tr. 64-73.

Malankara; dâng lễ vật được người Ấn Độ thực hiện theo vũ điệu tiền lùi của riêng họ; cuộc rước để đến gần Đức Thánh cha mất 30 phút; lúc thánh hiến, các trinh nữ Ấn Độ múa nhảy với hoa và nến... và mọi người đều cảm thấy hạnh phúc về những khác biệt cùng được cử hành chung trong thánh lễ này. Cũng có thể nói, họ hạnh phúc vì phần nào đó thấy được hình ảnh Đức Kitô trong bản sắc riêng của mình.

- Thách đố thứ ba thuộc về Kitô học, người Kitô hữu sống linh đạo Kitô của mình như thế nào. Thách đố này là thách đố cho chính đời sống nội tại người Kitô hữu khi bước vào trong môi trường này. Và ở đây, Hồng y Antonio Tagle cho thấy ý hướng của Thượng Hội đồng Giám mục là nhắm vào niềm tin của người Kitô hữu. Đóng góp độc đáo của người Kitô hữu trong vùng Á châu này chính là niềm tin của mỗi người vào Đức Kitô. Vì không ai có thể chia sẻ Đức Kitô như chúng ta. Thượng Hội đồng nhấn mạnh rằng nếu có điều gì đó chúng ta có thể nói với những người đang đặt ra những câu hỏi sâu xa về cuộc sống, thì câu trả lời của chúng ta phải là Đức Kitô và tất cả những gì Ngài dạy. Nhưng để có thể nói gì đó về Đức Kitô thì không phải là đơn giản. Chúng ta có thể hiểu và nói về Đức Kitô như thế nào giữa một thế giới có thật nhiều tôn giáo và cứu độ học như châu Á? Đây là thách đố đụng chạm đến căn tính Kitô hữu và chiều sâu tâm linh của mỗi người.

Cuối cùng, thách đố thứ tư đụng chạm đến cái nhìn và hành động của Giáo hội trước hiện thực của một xã hội mà Giáo hội đang tìm cách đi vào. Câu hỏi được đặt ra là chúng ta nên đi vào và đem ơn cứu độ của Đức Giêsu đến những lãnh vực nào của đời sống ở Á châu?¹ Thượng Hội đồng cố gắng tập trung vào những lĩnh vực thiết thực như trước hết là việc loan báo qua lời Chúa. Một số Giám mục đề nghị cách giải thích Thánh Kinh theo cách thức và văn hóa của người Á châu, một số khác lại đề nghị nên đi kèm theo việc loan báo về Lời là đời sống chiêm niệm². Các giải đáp tiếp theo là sự hiệp thông giữa các Giáo hội địa phương³, sự đối thoại, việc kiến tạo hòa bình⁴, và sau cùng là phát triển, thành lập và chuẩn bị những tác nhân truyền giáo⁵.

¹ Luis Antonio Tagle, *ibid.*, tr. 73.

² Một câu hỏi thiết thực được đặt ra là tại sao ở châu Á, với các lĩnh vực giáo dục, chăm sóc sức khỏe, bệnh viện, bác ái hay các dịch vụ xã hội khác.. người ta dễ tìm kiếm phẩm chất trong các tổ chức của người Công giáo, nhưng khi cần đến sự hướng dẫn tâm linh thì họ lại thích đến với các nhà sư Phật giáo hay các đan sĩ Ấn giáo?

³ Tại kỳ họp của Thượng Hội đồng, một Giám mục Irak, người Chalde, là Giám mục duy nhất cho toàn nước Irak và toàn thể người Chalde, trong một lần nói chuyện với Giám mục Antonio Tagle, ngài hỏi:

Giáo phận của Đức cha có bao nhiêu Linh mục ?

Chúng tôi có gần 80 người - Giám mục Antonio Tagle trả lời.

Xem nào, đó chỉ là một giáo phận, còn chúng tôi chỉ có 60 Linh mục cho toàn thể quốc gia. Hãy gửi cho chúng tôi một vài Linh mục nhé !

Vâng, chúng tôi sẽ gửi...

Vị Giám mục người Chalde lại hỏi tiếp: “Xin giúp chúng tôi suy nghĩ về điều kỳ lạ này là tại sao ngày nay đã không còn các Giáo hội tiên khởi ? (...) Tại sao Thiên Chúa lại để cho các Giáo hội này biến mất ? Phải chăng chúng ta không thành thật với ơn gọi của chúng ta ở Á Châu ? Phải chăng chúng ta không được kêu gọi để thực sự trở nên đàn chiên nhỏ bé ? (...) Có thể chúng ta thực sự được gọi để mãi là một đàn chiên nhỏ bé không ?...”. Giám mục Antonio Tagle trả lời: “Thưa Đức cha, tôi không biết trả lời thế nào. Đó là một câu hỏi khó”. X. Luis Antonio Tagle, *ibid.*

⁴ Chính đức Giám mục Hamo, Nhật Bản đã thúc đẩy việc này khi ngài nhắc lại một số bất công mà quân đội Nhật đã làm trong thế chiến thứ 2 mà Giáo hội Nhật đã không hề lên tiếng chống lại.

⁵ Thượng hội đồng có trực giác sâu sắc về điều này rằng đã hẳn Chúa Thánh Thần là tác nhân chính trong việc truyền giáo, nhưng tại Á Châu, chính các Giáo hội địa phương là tác nhân truyền giáo chứ không phải

Có thể xem một vài lãnh vực đã được Thượng hội đồng nêu lên trong suốt khóa họp như là những giải đáp cụ thể cho Giáo hội Á châu. Cũng nhắc lại mong muốn của Đức Gioan Phaolô II trong tông huấn *Ecclesia in Asia* về việc Giáo hội trong công cuộc Phúc Âm hóa cần thiết phải đi sâu thật sâu vào những riêng tư của từng cá nhân những con người tại Á châu¹, và từ đây, nền thần học sứ vụ sẽ phải nghiêm túc nhìn thẳng vào mọi khía cạnh trong môi trường cụ thể này.

Mở ra cho gặp gỡ

Dưới quan điểm của linh mục Phan Đình Cho thì chiến lược mà Giáo hội đặt ra hiện nay cho công cuộc loan báo Tin Mừng tại Á châu chính là hội nhập văn hóa cho đa dạng văn hóa và đối thoại liên tôn cho đa nguyên tôn giáo². Nhưng ngài cũng cho rằng có một cảm dỗ nghiêm trọng trong việc hội nhập văn hóa và đối thoại liên tôn. Đó chính là việc loại bỏ dần những đặc trưng tôn giáo trong giáo lý, trong các thực hành luân lý cũng như trong các truyền thống đan tu.

Khi nhấn mạnh đến khía cạnh hội nhập văn hóa, các nhà thần học³ cũng phần nào dựa theo tông huấn *Ecclesia in Asia* để trình bày những cách thức trong công việc này. Trước hết đó là sự hội nhập từ bên trong. Một sự chuyển biến theo kiểu bầu da mới mà Tin Mừng đã tiên báo, đòi hỏi một sự xét duyệt và thẩm định lại chính đời sống Giáo hội: (1) từ cơ cấu và kỷ luật; (2) việc nghiên cứu thần học và cách thức diễn tả Đức tin; (3) việc phụng vụ cũng như các hình thức phụng tự khác; (4) linh đạo và các mẫu gương thánh thiện. *Ecclesia in Asia* nhấn mạnh việc tìm hiểu sâu xa những yếu tố làm nên linh đạo và kinh nguyện gắn gũi với tâm hồn châu Á⁴.

Đường hướng thứ hai là hội nhập văn hóa từ bên ngoài. Đường hướng này nhấn mạnh vào đời sống và sứ điệp Kitô giáo cần phải góp phần thế nào cho sự tăng trưởng và làm phong phú văn hóa của mỗi dân tộc. Và giữa vô vàn những cách thể biểu lộ của Giáo hội, vẫn cần nhất là đời sống chứng tá và đối thoại⁵ – “Giáo hội chỉ đề nghị chứ không áp đặt bất cứ điều gì”. Đây là nỗi bận tâm và ưu tư của cả hai vị cố Giáo hoàng Phaolô VI⁶ và Gioan Phaolô II⁷. Ngang qua *Ecclesia in Asia*, Đức Gioan Phaolô II cho thấy ngài muốn Giáo hội trong công cuộc Phúc Âm hóa cần thiết phải đi sâu thật sâu vào những riêng tư của từng cá nhân những con người tại Á châu này⁸. Nói theo kiểu của Roest Crollius thì giữa những con người trưởng thành và văn minh hôm nay, không có cách nào khác để truyền đạt một niềm tin riêng tư và sâu thẳm cho bằng con đường tiếp xúc cá nhân với lòng tôn trọng sâu xa những xác tín cá nhân của người khác. Tuy nhiên, nhà thần học này cũng lưu ý về một sự tinh tế trong việc phân định tâm linh của chúng ta, những con người đang phục vụ cho sứ vụ của

cá nhân, và tất cả các thành phần khác nhau làm nên hay thuộc về Giáo hội địa phương đều phải được thúc đẩy để truyền giáo.

¹ *Ecclesia in Asia*, số 20.

² Peter Phan Đình Cho, *ibid.*, tr. 50.

³ Arija. Roest Crollius, James H. Kroeger & Peter Phan Đình Cho, eds. “Hội nhập văn hoá và Giáo hội tại Á châu”, *Sứ vụ truyền giáo tại Á châu hôm nay*, Nguyễn Văn Chữ biên tập, Trung tâm học vấn Đaminh, 2007, tr. 109.

⁴ *Ecclesia in Asia*, số 22.

⁵ *Ad Gentes*, số 11.

⁶ Phaolô VI, *Ecclesiam Suam*.

⁷ *Redemptoris Missio*, số 39.

⁸ *Ecclesia in Asia*, số 20.

Nước Thiên Chúa. Và để làm được như thế, chắc chắn là phải cần đến một sự trưởng thành toàn diện nơi những nhà truyền giáo hôm nay.

Đường hướng thứ ba được quan tâm chính là vai trò của các Giáo hội địa phương. Đây là đường hướng không tập chú vào cơ cấu hay kỷ luật, nhưng là quan tâm đến môi trường sống và hoạt động mục vụ của các Giáo hội địa phương. Một mô tả về những kiểu Giáo hội này được Liên Hội đồng Giám mục Á châu năm 1947 nhắc tới:

Giáo hội địa phương là một Giáo hội nhập thể trong lòng dân tộc, một Giáo hội bản xứ và hòa nhập. Và một cách cụ thể, điều này có nghĩa là một Giáo hội đối thoại không ngừng, khiêm tốn và yêu thương với những truyền thống, những nền văn hóa và các tôn giáo sống động – tóm lại, với tất cả những thực tại cuộc sống của dân tộc, nơi ấy Giáo hội cảm rẽ cách sâu xa và hân hoan đón nhận lịch sử và cuộc sống của dân tộc ấy làm của mình. Giáo hội ấy tìm cách chia sẻ bất cứ điều gì thực sự thuộc về dân tộc ấy, như là: các ý nghĩa và giá trị, những khát vọng, tư tưởng và ngôn ngữ cũng như nghệ thuật, thậm chí ngay cả những khiếm khuyết và những thất bại, nhờ đó, tất cả cũng được chữa lành. Vì chính Con Thiên Chúa đã đón nhận tình trạng sa ngã, yếu đuối của con người (ngoại trừ tội lỗi), hầu Người có thể thực sự lấy đó làm của mình và cứu độ họ qua mâu nhiệm phục sinh của mình.¹

Và điều quan trọng đi liền với tiến trình hội nhập, mà thậm chí còn quan trọng hơn, phải là sự dẫn thân cho sự giải phóng và thăng tiến con người. Nếu thực tại châu Á là nơi mà văn hóa và tôn giáo cộng sinh một cách sống động và tương tác lẫn nhau trong sự phức tạp của lịch sử và hiện đại, thì vấn đề hội nhập hay đối thoại không thể tách khỏi và càng không thể làm ngưng trệ giải phóng và thăng tiến con người. Chẳng hạn khi đối thoại với các nền văn hóa và tôn giáo ở Ấn Độ hiện nay, không thể nào chỉ giới hạn nền văn hóa của giới thượng lưu, các loại kinh điển hay các nghi lễ của Ấn giáo, song còn phải nhất thiết quan tâm đến tiếng nói của những người sống bên lề xã hội, những nỗi khổ đau của giai cấp Dalit và các bộ lạc². Đây là điều hết sức quan trọng cho tâm thức sứ mạng của Giáo hội, cách riêng các nhà truyền giáo. Và phải nói chắc như Đức Gioan Phaolô II rằng công cuộc Phúc Âm hóa cần thiết phải đi sâu thật sâu vào những riêng tư của từng cá nhân những con người tại Á Châu. Những cá nhân này phải được hiểu là không thể làm ngưng trệ hay kiểu “tạm thời khát lại” đối với bất kỳ ai hay bất kỳ thành phần nào bé nhỏ nào trong xã hội. Câu chuyện về chiên và dê trong ngày phán xét cho thấy Thiên Chúa quan tâm trước hết tới những con người, những thành phần nhỏ bé và đau khổ bên lề xã hội.

Việc đối thoại liên tôn cũng là một thách đố không nhỏ cho công cuộc loan báo Tin Mừng của Giáo hội tại Á Châu. Tuyên Ngôn *Nostra Aetate*³ của Công Đồng, một lần nữa được Đức Gioan Phaolô II diễn giải lại trong tông huấn Giáo hội tại Á Châu:

Khi đã nhấn mạnh về sự cần thiết của sự đối thoại liên tôn để tiến tới một đức tin vững mạnh trong Đức Kitô, các Nghị Phụ Thượng Hội Đồng nói tiếp về sự cần thiết phải đối thoại bằng cuộc sống và con tim (dialogue of life and heart). Môn đệ Đức Kitô phải có tâm lòng hiền lành và khiêm nhượng của Thầy mình, không bao giờ tỏ ra kiêu căng, không bao giờ có thái độ hạ cố, khi gặp những đối tác trong cuộc đối thoại (x. Mt 11,29).

¹ Liên Hội đồng Giám mục Á châu I, 12.

² Peter Phan Đình Cho, *ibid.*, tr. 51.

³ *Nostra Aetate* là Tuyên ngôn về liên lạc của Giáo hội với các tôn giáo ngoài Kitô giáo, một văn kiện ngắn của Công đồng Vaticanô II ban hành ngày 28 tháng 10 năm 1965. Bản tuyên ngôn nhắm đến tình bác ái hiệp thông giữa con người với nhau, và đưa ra một vài chỉ dẫn quan trọng như là những nguyên tắc cho việc đối thoại của Giáo hội như: bác ái, tôn trọng, đối thoại, chân nhận những giá trị luân lý và tôn giáo, cố võ sự hiệp nhất và yêu thương giữa hết mọi người...

Những liên hệ liên tôn được phát huy tốt nhất trong khung cảnh cởi mở với những tín hữu khác, một thái độ sẵn sàng lắng nghe, ước muốn kính trọng và hiểu biết kẻ khác trong sự khác biệt của họ. Để đạt được tất cả điều đó, cần phải thương yêu kẻ khác. Điều đó phải dẫn đến sự hợp tác, hoà hợp và làm giàu cho nhau.¹

Ngài xem đó là Hiến chương về đối thoại liên tôn của thời đại chúng ta. Ngài cũng nhắc lại những gì thiết yếu đã nói trong văn kiện Sứ vụ Đấng Cứu Chuộc². Đó là:

Không thể loại bỏ các nguyên tắc³, cũng không nên chủ trương hoà giải giả tạo, nhưng ngược lại, phải làm chứng lẫn cho nhau để cùng nhau tiến bước trên con đường tìm kiếm và sống kinh nghiệm tôn giáo, và đồng thời loại bỏ được những tiên kiến, bất bao dung và hiểu lầm. Chỉ những người có đức tin Kitô giáo trưởng thành và xác tín, mới có tư cách dẫn thân vào việc đối thoại liên tôn chân chính. Chỉ những Kitô hữu được chìm sâu vào trong mầu nhiệm Đức Kitô và sống hạnh phúc trong cộng đồng đức tin của họ, mới có thể dẫn thân vào việc đối thoại liên tôn, mà tránh được sự liêu lãnh không đáng và có hy vọng hái được hoa quả tích cực. Do đó, điều quan trọng tại Á Châu là cung cấp những kiểu mẫu xứng hợp⁴ cho cuộc đối thoại liên tôn - Phúc âm hoá trong đối thoại và đối thoại để Phúc âm hoá - và sự đào tạo xứng hợp cho những ai dẫn thân vào đó.

Như vậy, công cuộc đối thoại ngay tại vùng đất Á châu này cũng có đầy những đòi hỏi không hề đơn giản đối với Giáo hội. Để có thể có những sứ đồ Đức Giêsu trưởng thành trong niềm tin chắc chắn Giáo hội phải đầu tư cũng như chuẩn bị rất nhiều. Nó đòi hỏi canh tân nội tâm về đức tin và đời sống Kitô giáo cũng như một sự dẫn thân không mệt mỏi nơi chính Giáo hội – những môn đệ ngày hôm nay của Đức Giêsu giữa lòng châu Á. Đối thoại như thế nào cũng đều phải đi được tới hiệp thông là khía cạnh thiết yếu của sứ mạng Giáo hội.

Và một điều mà Giáo hội Á châu không được quên dù là trong hội nhập hay đối thoại, đó là nếu việc “mở ra cho gặp gỡ” giống như một hành trình ra đi, thì Giáo hội cần phải luôn ý thức sự ra đi đó là ra đi trong sự soi rọi của Ba Ngôi. Chính mầu nhiệm Ba Ngôi trong một Chúa sẽ là một lý giải và hy vọng cho Giáo hội trước một vùng đất đầy những khác biệt như Á châu.

Một khía cạnh khác mà thần học sứ vụ cũng cần quan tâm là vấn đề đa phức tôn giáo và đa nguyên tôn giáo, với trình bày của Edgar G. Javier, đã đang nan giải trên thực tế của lục địa này.

Các nhóm tôn giáo đang xung đột với nhau. Ở Nam Á, đây là vấn đề quan trọng. Amaladoss đã liệt kê các trường hợp sau đây:

Tại Ấn Độ, các cuộc bạo động giữa Ấn giáo và Hồi Giáo đã diễn ra hơn 70 năm nay. Và gần đây, tín đồ Ấn giáo bản thủ đã tấn công các Kitô hữu. Tại Pakistan và Bangladesh, phần đông tín đồ Ấn giáo là dân nhập cư. Tại Pakistan, những luật chống phạm thượng

¹ *Ecclesia in Asia*, số 31.

² *Redemptoris Missio* là Văn kiện được ban hành sau hai mươi lăm năm sau khi Công Đồng kết thúc và phổ biến Sắc Lệnh về Hoạt Động Truyền Giáo *Ad Gentes*, mười lăm năm sau Tông Huấn *Evangelii Nuntiationi* do Đức Phaolô VI ban bố, và để tiếp tục giáo huấn thuộc huấn quyền của các vị tiền nhiệm của mình, Đức Gioan Phaolô II muốn kêu mời Giáo Hội *hãy canh tân lại việc dẫn thân truyền giáo của mình*. Văn kiện này nhằm đến việc canh tân nội tâm về đức tin và đời sống Kitô giáo – một mô hình thần học sứ vụ nhấn mạnh vai trò trung tâm của Đức Giêsu và tầm quan trọng của việc chia sẻ sự thật của Thiên Chúa cho nhân loại.

³ Ngài muốn nói đến những nguyên tắc đã được đưa ra trong tuyên ngôn *Nostra Aetate* của Công đồng.

⁴ Cho đến nay, một kiểu mẫu vẫn luôn được xem là xứng hợp nhất là mẹ Têrêsa Cancutta.

đường như nhắm đến các Kitô hữu. Tại Sri Lanka, cuộc nội chiến đang diễn ra trên bình diện sắc tộc lẫn tôn giáo. Tại Myanmar, các cuộc xung đột giữa chính phủ với các nhóm phiến loạn Karen cũng bắt nguồn trên hai bình diện sắc tộc và tôn giáo.

Tại Đông Nam Á, chúng ta cũng thấy nhiều trường hợp tương tự. Tại Philippines, lâu nay vẫn xảy ra các cuộc xung đột vũ trang giữa Kitô giáo và Hồi giáo. Tại Indonesia cũng xảy ra các cuộc xung đột tương tự giữa Kitô giáo và Hồi giáo.¹

Xung đột tôn giáo là một trong những hệ quả của đa phức và đa nguyên tôn giáo. Tuy nhiên, G. Javier cũng cho thấy đa nguyên luôn đi kèm với thái độ vô tín và hoài nghi các hệ thống niềm tin cũng như các hệ thống giá trị, nhưng không loại trừ niềm tin cũng như các giá trị.

Người châu Á cùng với sứ vụ của Giáo hội

Tương quan về kinh tế xã hội, hoàn cảnh nghèo đói dai dẳng và sự khai thác bóc lột dân chúng là những sự việc đáng lo lắng nhất. Tại Á châu có hàng triệu người bị áp bức, qua bao thế kỷ bị đặt bên lề xã hội về mặt kinh tế, văn hoá và chính trị, sự nghèo đói và khai thác bóc lột người phụ nữ vẫn là một vấn đề nghiêm trọng. Phụ nữ mù chữ nhiều hơn đàn ông; và trẻ gái bị giết khi còn là thai nhi hoặc sau khi ra đời xem ra cũng nhiều hơn. Cũng có hàng triệu người bản xứ hay dân bộ lạc khắp vùng Á châu đang sống biệt lập về mặt xã hội, văn hoá và kinh tế khỏi tầng lớp dân đang thống trị...²

Tuy nhiên về các giá trị khác, người châu Á càng ngày càng ý thức về nhân phẩm và các quyền của mình và quyết tâm hơn để gìn giữ nó. Dân Á châu hãnh diện về các giá trị tôn giáo và văn hoá của mình, như yêu mến sự thanh lặng và chiêm ngưỡng, sự đơn sơ, hài hoà, quên mình, bất bạo động, chăm chỉ làm việc, kỷ luật, sống mộc mạc, khao khát hiểu biết và tìm kiếm triết lý. Họ quý trọng những giá trị như tôn trọng sự sống, lòng trắc ẩn đối với mọi sinh vật, gần gũi với thiên nhiên, hiếu thảo với cha mẹ, đàn anh và tổ tiên, và một ý thức cộng đồng cao độ. Đặc biệt, họ coi gia đình là nguồn sống ban sức mạnh, một cộng đồng liên kết chặt chẽ có một cảm thức mạnh mẽ về tình liên đới. Các dân tộc Á châu nổi tiếng có tinh thần bao dung tôn giáo và sống chung hoà bình. Tuy không phủ nhận rằng còn có những sự căng thẳng chua xót và những xung đột dữ dội, nhưng có thể nói rằng châu Á thường tỏ ra có một khả năng thích nghi đặc biệt và cởi mở tự nhiên đối với nền phong phú các dân tộc, giữa tình trạng đa nguyên tôn giáo và văn hoá.³

Đây là những giá trị căn bản của con người Á châu. Việc nhận định rõ ràng những điểm này sẽ giúp Giáo hội khám phá được những đóng góp to lớn của cộng đồng người Á châu cho công cuộc loan báo Tin Mừng, đồng thời cũng cho Giáo hội có một hướng đi cụ thể trong việc phục vụ cộng đồng các dân tộc sống tại vùng đất này.

Đường lối cho sứ vụ của Giáo hội tại đây được Thượng Hội đồng nghiên cứu cẩn thận và hướng dẫn khá rõ ràng, cụ thể. Từ tầm nhìn mà Đức Thánh cha đặt ra⁴, Thượng Hội đồng không ngừng ưu tư về sứ vụ yêu thương và phục vụ của Đức Giêsu tại Á châu: làm sao để

¹ Edgar G. Javier, "Đối thoại liên tôn tại Á châu: những vấn đề và thách đố hiện nay" (Quezon City: Claretian Publications, 2006), *Sứ vụ truyền giáo tại Á châu hôm nay*, Nguyễn Văn Chử biên tập, Trung tâm Học vấn Đaminh, 2007.

² *Ecclesia in Asia*, số 7.

³ *Ibid.*, số 6.

⁴ "Chúng ta phải viết lên những chương mới về chứng từ Kitô giáo trong mọi lãnh thổ của thế giới và tại Á châu, từ Ấn Độ tới Indonesia, từ Nhật Bản tới Liban, từ Hàn Quốc tới Kazakhstan, từ Việt Nam tới Philippines, và từ Serbia tới Trung Quốc".

cho họ được sống và sống dồi dào ân thánh Tin Mừng¹. Và trong điều kiện các Giáo hội Á châu cần phát triển những nỗ lực tôn giáo mới cho bối cảnh Á châu, Thượng Hội đồng cũng như cách riêng với mỗi đại biểu đều cho thấy cách tiếp cận của công cuộc rao giảng Tin Mừng cần khởi đi từ chính những đặc trưng từ con người và văn hóa sống của họ.

Thượng Hội đồng trước tiên muốn mỗi nhà truyền giáo trong sự ra đi của mình phải khởi đi từ một nền linh đạo truyền giáo sâu xa, bắt nguồn từ Đức Giêsu, nhấn mạnh cách đặc biệt tới lòng trắc ẩn, liên đới với người nghèo và người đau khổ² - một sự trắc ẩn, quan tâm đến từng cá nhân con người trong đó. Thượng Hội đồng nói rằng với người Á châu, Đức Giêsu hoàn toàn có thể được biết đến với tư cách cá nhân qua những kinh nghiệm của con người hơn là học thuật. Và tính khả hữu của nhà truyền giáo nằm ở chỗ bản tính là người nam người nữ, sống đơn giản và sâu sắc hơn là một học giả³. Giám mục Ignatius Suharyo Hardjoatmodjo, người Indonesia, cho biết rằng: ở Á châu, người ta tin vào điều mình nhìn thấy, người ta đánh giá những con người và những tương quan hơn là học thuyết; cho nên trong công cuộc rao giảng Tin Mừng, Giáo hội nên học biết người ta đánh giá con người và những mối tương quan như thế nào... và ngài chỉ ra rằng chính những đặc trưng châu Á này là lời mời gọi đầu tiên để Giáo hội bắt đầu sứ vụ của mình.⁴ Cũng trong tầm nhìn đó, Hồng y Joseph Mary Phạm Đình Tụng vạch ra cho thấy yếu tố đối thoại tại châu Á phải là đối thoại về cuộc sống và không được phòng thủ với bất kỳ ai. Ngài cho thấy một chứng nhân cụ thể là Mẹ Têrêsa Calcutta, chính bằng cách đó, mẹ đã chỉ cho Giáo hội con đường đối thoại với Ấn giáo cũng như với tất cả các tín đồ các tôn giáo khác tại Á châu này.⁵

Thượng Hội đồng cũng không ngần ngại đề nghị những sáng kiến mới về truyền giáo cho bối cảnh cụ thể tại Á châu này. Một trong những sáng kiến quan trọng và được quan tâm đặc biệt nhất là việc khuyến cáo mọi Giáo hội địa phương ở châu Á, nơi nào chưa có, nên thành lập các tu đoàn tông đồ truyền giáo⁶, có đặc tính là dân thân hoàn toàn cho sứ vụ *Ad Gentes*, *Ad Exteros*, và *Ad Vitam*. Bên cạnh đó Thượng Hội đồng cũng tái khẳng định lại vai trò của từng người Kitô hữu, dù thuộc thành phần nào, lứa tuổi nào⁷.

Người nữ tại Á châu cũng là điều Thượng Hội đồng quan tâm lưu ý đến cho các Giáo hội. Khi suy nghĩ về hoàn cảnh người nữ trong xã hội Á châu, các Nghị Phụ Thượng Hội Đồng ghi nhận rằng việc gây ý thức cho người nữ về nhân phẩm và quyền lợi của họ là một dấu chỉ thời đại có ý nghĩa nhất⁸.

¹ Ga 10, 10. X. James H. Kroeger, *ibid.*, tr. 9.

² James H. Kroeger, *ibid.*, tr. 18.

³ *Ibid.*, tr. 19.

⁴ *Ibid.*, tr. 16.

⁵ *Ibid.*, tr. 17.

⁶ Cha Edward F. Malone, trợ lý tổng thư ký Thượng Hội đồng Giám mục Á châu ghi nhận: đã có sáu tu hội nam xuất hiện ở Châu Á. Đó là (1) Hội Thừa sai Philippines, (2) Hội Thừa sai thánh Toma tông đồ ở Ấn Độ, (3) Hội Thừa sai Công giáo Hàn Quốc, Hội Thừa sai Thái Lan, Hội Thừa sai Lorenzo Ruiz ở Philippines, và hội Các Sứ giả Tin Mừng ở Ấn độ. Các nhóm này có đặc sủng truyền giáo *ad gentes* (đến với những ai chưa hề được nghe Tin Mừng giải thoát và cứu độ của Đức Giêsu), *ad exteros* (đến với những người ở ngoài nhóm văn hóa, ngôn ngữ và dân tộc mình), và *ad vitam* (tự nguyện hiến dâng đời sống dân thân suốt đời cho mô hình truyền giáo này).

⁷ Ông Nicholas Somchai Tharaphan, Thái Lan, trong suốt khóa họp của Thượng Hội đồng, ông cứ nhắc đi nhắc lại "Khi Giáo hội cố gắng tìm kiếm một lối hiện hữu mới tại Á châu, Giáo hội phải học cách đồng hành với giới trẻ."

⁸ *Ecclesia in Asia*, số 7.

Mặc dầu không trực tiếp đề cập đến cộng đồng người Á châu, nhưng mô hình *Evangelii Nuntiandi* cũng giống lên một sứ điệp về việc giải phóng con người:

Giữa việc truyền bá phúc âm hoá và việc thăng tiến của con người - việc phát triển và giải phóng - thực sự có những liên hệ sâu xa.

Các dân tộc đang tận lực gắng sức và chiến đấu để thắng vượt những gì áp buộc họ cứ phải sống bên lề cuộc đời: như đói khát, bệnh tật kinh niên, nạn mù chữ, bần cùng, những bất công nơi các liên hệ quốc tế và nhất là nơi những giao dịch về thương mại, những trường hợp tân thực dân về kinh tế và văn hoá đôi khi cũng dữ tợn như chủ nghĩa thuộc địa cũ. Như các vị giám mục lập đi lập lại, Giáo hội có nhiệm vụ phải loan báo việc giải phóng cho triệu triệu con người, trong đó nhiều người là con cái của Giáo hội - có nhiệm vụ tiếp tay giúp vào việc chào đời của cuộc giải phóng này, giúp vào việc làm chứng cho nó, giúp vào việc bảo đảm đạt thành nó.¹

Giáo hội chắc chắn lấy làm quan trọng trong việc xây dựng những cơ cấu nhân bản hơn, chính trực hơn, tôn trọng nhân quyền hơn, ít bị đàn áp và cầm buộc hơn, thế nhưng, Giáo hội cũng nhận thức rằng, các cơ cấu hay nhất và những tổ chức lý tưởng nhất chẳng bao lâu sẽ trở thành vô nhân bản, nếu những bản năng vô nhân bản của tâm can con người không được lành mạnh hoá, nếu những ai sống trong những cơ cấu này, hay những ai quản trị chúng, không chịu hoán cải cõi lòng và quan niệm của mình.²

Toàn bộ chương VI của *Ecclesia in Asia* mở ra như một hướng đi của nền thần học sứ vụ tại Á châu tiếp tục nhắm đến đến sự phục vụ của Giáo hội đối với sự thăng tiến con người. Á châu được mô tả với những hạn chế về quyền con người và vì lý do tôn giáo (số 33), nghèo khổ về mặt kinh tế (số 34), văn hóa sự chết và loại trừ (số 35). Hoàn cảnh đó tạo nên hằng triệu người nghèo, trẻ em bị bóc lột, phụ nữ bị đối xử như nô lệ, các người tị nạn, di dân, người thổ dân, những người không được chăm sóc về y tế. Việc bảo vệ nhân quyền và cổ võ công lý là một thách đố "không thể tránh và không thể khước từ" đối với Giáo hội. Phương tiện để thực hiện điều đó là dạy bảo về học thuyết xã hội của Giáo hội; tạo sự liên đới mới giữa các quốc gia giàu và quốc gia kém phát triển (số 32); dẫn thân trong việc giáo dục và y tế với một "căn tính Kitô giáo rõ rệt" (số 37); nỗ lực tìm kiếm hòa bình trên phương diện liên tôn giáo và quốc tế (số 38).

Đức Thánh Cha nhắc đến "những đau khổ của nhiều người dân tại một số nước ở Á châu mà do những hệ lụy khác nhau, phải thiếu thốn các tiện nghi căn bản để sống". Ngài kêu gọi những người có trách nhiệm hãy tìm kiếm "một giải pháp thích đáng cho sự khủng hoảng" (số 38). Ngài vạch ra cho Giáo hội những dẫn thân trong thế giới toàn cầu hóa, khuyến khích giáo dân tìm kiếm "những qui tắc đạo đức và pháp lý để đảm bảo "sự toàn cầu hóa mà không gạt một số người ra ngoài lề" (số 39); để giảm bớt nợ nần quốc tế, bằng cách kêu gọi các chính phủ chủ nợ diệt trừ nạn tham nhũng (số 40); bảo vệ môi sinh; dẫn thân cho công lý là một khía cạnh của sự thờ phượng Thiên Chúa cách đích thực (số 41).

Hướng tới Ôn cứu độ

Đây là một thực tại trung tâm của Tin Mừng tại Á châu, thực tại này đặt câu hỏi cho chính Giáo hội. Chúng ta có thể hiểu và nói về ơn cứu độ nơi Đức Kitô như thế nào giữa một thế giới có thật nhiều tôn giáo và cứu độ học như Á châu?

¹ *Evangelii Nuntiandi*, số 30.

² *Ibid.*, số 36.

Khi cố gắng trình bày về mầu nhiệm Ôn cứu độ cho mọi người, Giáo hội và các nhà truyền giáo học trong Giáo hội khởi đi ít nhất từ hai chân lý căn bản đó là: Thiên Chúa không kết tội ai về điều mà họ không có trách nhiệm; và Thiên Chúa muốn mọi người được cứu độ. G. Stellin tiếp tục triển khai đường hướng chủ đạo này để cho thấy: vì Thiên Chúa không kết tội ai về điều mà người đó không có trách nhiệm, nên cũng chẳng thể coi một ai đó là tội nhân chỉ vì họ sinh ra trong truyền thống tôn giáo Phi châu hay Á châu, hoặc trong Thần đạo, Ấn giáo hay Phật giáo... và vì Thiên Chúa muốn mọi người được cứu độ¹ chính là tín điều về ơn cứu độ phổ quát nơi Thiên Chúa², nên Ngài không ngần ngại ban cho hết các con cái của mình những phương tiện đầy đủ để được cứu độ, những phương tiện này nằm ngay trong môi trường lịch sử và văn hóa mà người đó đang sống³. Chính trong khung cảnh của lịch sử và văn hóa Á châu này, Giáo hội có một niềm tin vững vàng vào sự hoạt động năng động của Chúa Thánh Thần. Điều này được Đức Thánh cha Gioan Phaolô II, đại diện cho Giáo hội hoàn vũ, xác tín và tái khẳng định trong Tông huấn của ngài:

Giáo hội xác tín rằng tự sâu trong lòng dân chúng, trong các nền văn hoá và tôn giáo tại Á châu, có một cơn khát "Nước Hằng sống" (x. Ga 4,10-15), một cơn khát chính Thần Khí đã tạo ra. Và xác tín chỉ mình Đức Giêsu Cứu Thế mới có thể thoả mãn trọn vẹn. Giáo hội trông chờ Chúa Thánh Thần tiếp tục chuẩn bị các dân tộc Á châu vào cuộc đối thoại cứu độ với Đấng Cứu Thế của mọi người. Được Thần Khí hướng dẫn trong sứ vụ phục vụ và tình yêu, Giáo hội có thể trao tặng một cuộc gặp gỡ giữa Đức Kitô và các dân tộc tại Á châu khi họ đi tìm cuộc sống viên mãn. Chỉ trong cuộc gặp gỡ đó, mới gặp được nguồn Nước Hằng Sống vọt đến sự sống đời đời, nghĩa là, sự hiểu biết một Thiên Chúa duy nhất và Đức Giêsu Kitô mà Người đã sai đến (x. Ga 17,3).⁴

Trong mục này ta tạm thời dừng lại ở niềm xác tín về Ôn cứu độ. Còn câu trả lời sẽ phải là sự tích hợp, một cái nhìn tổng quát, chính những hằng số về sứ vụ được trình bày trong toàn bộ bài viết này.

Giới thiệu Đức Kitô

Các Giám mục Á châu nhắc đến các khó khăn khi rao giảng Đức Giêsu như Đấng Cứu độ duy nhất. Trong Hội nghị, bối cảnh Á châu đã được nhắc đến:

Một số người theo các tôn giáo lớn tại Á châu, không có vấn đề gì khi chấp nhận Đức Giêsu như một hiện hình của Thần Thánh hay Đấng Tuyệt Đối, hay là một minh chủ. Nhưng đối với họ thật khó mà công nhận Người như một hiện hình duy nhất của Thiên Chúa.

Thật thế, nỗ lực chia sẻ ơn huệ đức tin vào Đức Giêsu như Đấng Cứu Độ duy nhất, gặp đầy đầy những khó khăn về phương diện triết học, văn hoá và thần học, đặc biệt trong ánh sáng của những niềm tin của các tôn giáo lớn tại Á châu, đan kết sâu xa với các giá trị văn hoá và những lối nhìn riêng biệt về thế giới. Nhưng các Nghị Phụ Thượng Hội đồng cũng nhìn nhận hoạt động của Thần Khí trong các xã hội, văn hoá và tôn giáo Á châu, nhờ đó mà Chúa Cha chuẩn bị tâm hồn cho các dân tộc Á châu đón nhận đầy đủ sự sống trong Đức Kitô.

Như vậy sứ vụ rao giảng Đức Giêsu theo một cách thức làm cho các dân tộc Á châu được đồng hoá với Người, đang khi vẫn trung thành với giáo thuyết thần học của Giáo hội và với những nguồn gốc Á châu của mình, sứ vụ đó là một thách đố tột bậc.

¹ 1Tm 2, 4.

² *Lumen Gentium*, số 2.

³ Victorino Ginardi Stellin, *ibid.*, tr. 96.

⁴ *Ecclesia in Asia*, số 18.

Phát biểu của Giám mục Ramon B. Villena, người Philippines, trong Thượng Hội đồng có lẽ là một ý tưởng hay trước các vấn nạn về Đức Giêsu được đặt ra tại vùng đất phức tạp này. “Đức Giêsu được sinh ra tại châu Á. Tin Mừng cũng được viết tại châu Á. Bằng đời sống chứng nhân, chúng ta truyền giáo cho người châu Á để họ có thể nói: ‘Đức Giêsu đã trở lại Á châu’”.¹

Điều có thể tác động đến người Á châu để đi tới một sự hoán cải tâm trí phải đến từ một kinh nghiệm sống thực tế. Cũng vậy, để người châu Á để họ có thể nói: ‘Đức Giêsu đã trở lại Á châu’ đòi hỏi Giáo hội phải cho họ những kinh nghiệm thực tế mà họ có thể nhận diện sự hiện diện của Đức Giêsu. Như Thượng Hội đồng đã vạch ra cho thấy trong bối cảnh và con người Á châu, những tác động từ kinh nghiệm sống thực sự có ý nghĩa như thế nào đối với họ. Cái quan trọng hơn cả về lời loan báo Tin Mừng tại Á châu này trước hết phải là đời sống chứng tá sâu xa với tình yêu thương, sự quan tâm, lòng trắc ẩn, trong thái độ khiêm tốn lắng nghe của nhà truyền giáo, đúng hơn là của bất kỳ ai ý thức bản thân mình là Kitô hữu, là người có sứ mạng và có trách nhiệm về sứ mạng.

Làm chứng về Đức Giêsu Kitô là công việc phục vụ cao cả nhất mà Giáo hội có thể trao tặng cho các dân tộc Á châu, bởi vì việc đó đáp ứng với sự ước mong sâu xa của họ được gặp Đấng Tuyệt Đối, và nó cũng vén mở những chân lý và những giá trị bảo đảm sự phát triển toàn diện con người.²

Vì ý thức sâu xa đến tính phức tạp của rất nhiều hoàn cảnh khác nhau tại Á châu, và phải "nói sự thật trong tình bác ái" (Ep 4,15), nên Giáo hội loan báo Tin Mừng với lòng kính nể và tôn trọng đầy yêu thương đối với thánh giả của mình. Việc loan báo mà tôn trọng các quyền của lương tâm thì không xúc phạm tự do, bởi vì đức tin luôn đòi hỏi một sự đáp trả tự do về phía cá nhân. Tuy nhiên sự kính trọng không loại đi sự cần thiết phải rao giảng công khai Tin Mừng trong sự toàn vẹn của nó. Cách riêng trong bối cảnh nhiều nền văn hoá và tôn giáo tại Á châu, phải nêu rõ rằng "không phải sự kính nể và tôn trọng các tôn giáo này, cũng không phải tính phức tạp của các vấn đề nảy sinh, là một lời mời gọi Giáo hội rút lui khỏi sự rao giảng Đức Giêsu cho những người không Kitô hữu này".

Các Nghị phụ Thượng Hội Đồng ý thức rõ về nhu cầu khẩn thiết của Giáo hội tại Á châu, muốn trình bày mẫu nhiệm Đức Kitô cho các dân tộc mình, theo những kiểu mẫu văn hoá và cách suy nghĩ của họ. Nhưng sự chấp nhận đức tin của một con người phải được đặt nền tảng trên một sự hiểu biết chắc chắn về con người Đức Giêsu.³

Việc trình bày Đức Giêsu Kitô là một Đấng Cứu Độ duy nhất, cần phải theo một khoa sư phạm, từng bước dẫn đưa dân chúng đến việc đón nhận trọn vẹn mẫu nhiệm. Rõ ràng là việc loan báo Tin Mừng lần đầu tiên những người không Kitô hữu, và việc rao giảng Đức Giêsu tiếp theo đó cho những kẻ tin, phải khác nhau trong cách tiếp cận. Trong lần loan báo đầu tiên, chẳng hạn, "có thể trình bày Đức Giêsu Kitô như sự hoàn thành những khát vọng được diễn tả trong các thần thoại và văn học dân gian của các dân tộc Á châu". Nói chung, phương pháp kể chuyện, quen thuộc với văn hoá Á châu, thì đáng được dùng ưu tiên. Các Nghị Phụ lưu ý, Giáo hội phải cởi mở với những phương cách mới và gây ngạc nhiên, nhờ vậy mà gương mặt Đức Giêsu có thể được trình bày tại Á châu.

¹ James H. Kroeger, *ibid.*, tr., 13.

² *Ecclesia in Asia*, số 20.

³ *Ibid.*, số 23.

Một “Thế Giới Mới” – một cái nhìn cánh chung

Câu hỏi được đặt ra là khi nào thì vương quyền của Thiên Chúa ngự trị hoàn toàn ? Và Giáo hội tham dự vào tiến trình này như thế nào ?

Cuối cùng, công cuộc truyền giáo phải tất yếu dẫn tới điểm này: Nước Thiên Chúa, hay Vương quốc Thiên Chúa, hay Vương quyền Thiên Chúa, trước hết, là ở ý nghĩa hoàn toàn thần học.¹ Mọi người đều được Giáo hội mời gọi, nhưng không phải là mời gọi để đến với Giáo hội, mà là đến với Nước Thiên Chúa. Giáo hội tự thân tồn tại cũng là tồn tại cho Vương quốc này. Ngang qua Công đồng Vaticano II, Giáo hội đặt hy vọng vào tất cả những ai ý thức mình là Kitô hữu, là những người mang trong mình niềm hy vọng vô biên trong tình yêu thương của Thiên Chúa, biết cách và rộng tay trao cho con người đương thời hay hậu thế niềm tin và niềm hy vọng sống². Giáo hội đặt hy vọng vào các con cái của mình, không phải vì Giáo hội không thể trả lời cho ngày của Vương quyền Thiên Chúa, nhưng vì Nước Thiên Chúa là sự hoạt động của Ngài trong dòng lịch sử để biến đổi tạo vật. Và Giáo hội hy vọng niềm tin cùng niềm hy vọng sẽ là tiền đề cho ngày nhân loại gặp thấy Nước ấy. Hy vọng này căn cứ trên bản chất con người vốn được định nghĩa như một kẻ biết mở lòng ra đến với tha nhân và Thiên Chúa – Đấng Siêu Việt - để có thể thấy được chính mình đang phản chiếu trong đó. Mà kinh nghiệm cho thấy sự cởi mở vốn chỉ được hoàn thành khi con người sống trong một cộng đồng bằng tương quan mật thiết với niềm tin và hy vọng.

Đàng khác, Thánh Thần lại hiện diện trong lòng của mỗi con người, đồng thời hiện diện năng động trong văn hóa và lịch sử của các dân tộc³ để mời gọi con người, trong văn hóa và lịch sử của mình, cộng tác với Thánh Thần để nhân hóa và giải phóng các hình thức hiện diện của văn hóa và lịch sử như suy tư, truyền thống và tập quán... Qua đó ta thấy được Vương quốc Thiên Chúa trải rộng khắp thế giới chứ không giới hạn nhỏ bé trong Giáo hội. Nên sự hoàn thành Nước Thiên Chúa tại trần gian này chỉ có thể tìm thấy được trong nỗ lực của con người tìm kiếm ý nghĩa thế giới.

Đối với người Á châu, cần thiết phải minh chứng mà trong đó, Giáo hội phải cho thấy được sự nỗ lực không ngừng nghỉ của mình trên đường hy vọng, tìm kiếm, khám phá thực tại thế giới.

Vậy, khi rao giảng việc giải phóng và liên kết mình với những ai đang hoạt động và chịu khổ vì việc rao giảng, Giáo hội nhất định không muốn giới hạn sứ vụ của mình vào lãnh vực tôn giáo mà thôi (...), và không chịu thay thế việc loan báo vương quốc, bằng việc loan báo những thể thức giải phóng thuộc về nhân loại; Giáo hội còn nói lên rằng, việc đóng góp của Giáo hội vào việc giải phóng sẽ không trọn vẹn, nếu Giáo hội lơ đãng trong việc loan báo ơn cứu độ trong Chúa Giêsu Kitô.⁴

¹ *Evangelii Nuntiandi*, số 32.

² *Gaudium et Spes*, số 31.

³ *Redemptoris Missio*, số 28.

⁴ *Evangelii Nuntiandi*, số 34.

KẾT LUẬN

Khi tìm hiểu về sứ vụ truyền giáo tại Á châu, chúng ta có thể nhận thấy rõ ràng sứ vụ của Giáo hội là truyền giáo. Sứ vụ này cần đi vào trong những miền đất, những địa phương với những con người cụ thể. Chính khi Giáo hội thực thi sứ vụ cách cụ thể như vậy, Giáo hội thường gặp phải không ít những khó khăn từ chính những nơi đó. Những khó khăn hiện nay mà Giáo hội nơi lục địa này đang gặp phải, với những vấn đề về đa nguyên, đa tôn giáo, đa sắc tộc, đa văn hoá. Chúng thực sự là những rào cản trong việc đem Tin Mừng cứu độ đến cho lục địa này. Tuy nhiên, những khó khăn đó không thể làm cho bước chân truyền giáo của Giáo hội bị dừng bước hay bị huỷ bỏ ở nơi đây. Ngược lại, Giáo hội đã tìm ra những phương thế thích hợp cho công việc này, Giáo hội đã thích ứng với các nền văn hoá, đi sâu vào lòng các dân tộc bằng cách hội nhập văn hoá và đối thoại với các tôn giáo khác trong sự cởi mở¹. Giáo hội đã có những bước tích cực để hoà nhập và đi tìm những cách thức để có thể gặp gỡ với các nền văn hoá đó, vì Giáo hội không mang tính thụ động, nhưng mang tính chất đối thoại và mang tính nhập thể trong lòng dân tộc để trở thành Giáo hội địa phương². Chính Giáo hội này không ngừng đối thoại trong khiêm tốn và yêu thương những truyền thống, những nền văn hoá và các tôn giáo sống động.



Tuy nhiên, để sứ vụ của Giáo hội đạt được kết quả thì sứ vụ này nhất thiết cần đến sự cộng tác của chính những con người cụ thể nơi đây. Vì chính những con người này đã và đang sống trong nền văn hoá, sống cùng các tôn giáo bạn, nên họ có thể hiểu được những khó khăn mà Giáo hội đang vấp phải, đồng thời cũng có thể tìm ra những phương thế cụ thể để sứ vụ của Giáo hội có thể thành công nơi lục địa này. Vì thế, các Kitô hữu thuộc mọi tầng lớp đều được mời gọi và trao cho nhiệm vụ “làm chứng cho thế gian về đời sống Kitô giáo và thể hiện những giá trị của Nước trời.”³ Cách đặc biệt, các Kitô hữu sống đời dâng hiến, những người sống ơn gọi theo chân Đức Kitô chính là những cộng tác viên đặc lực nhất cho sứ vụ của Giáo hội. Đó chính là chúng ta. Chúng ta được Đức Kitô cũng như Giáo hội mời gọi trở thành chứng nhân của Tin Mừng cho lục địa của mình, để qua đó người châu Á có thể nói “Chúa Giêsu đã trở lại Á châu”.⁴

Tài Liệu Tham Khảo

Arij a. Roest Crollius, James H. Kroeger & Peter Phan Đình Cho, eds., *ibid.*, tr.111

Arija. Roest Crollius, James H. Kroeger & Peter Phan Đình Cho, eds. “Hội nhập văn hoá và Giáo hội tại Á châu”, *Sứ vụ truyền giáo tại Á châu hôm nay*, Nguyễn Văn Chử biên tập, Trung tâm học vấn Đaminh, 2007, tr. 109.

Edgar G. Javier, “Đối thoại liên tôn tại Á châu: những vấn đề và thách đố hiện nay” (Quezon City: Claretian Publications, 2006), *Sứ vụ truyền giáo tại Á châu hôm nay*, Nguyễn Văn Chử biên tập, Trung tâm Học vấn Đaminh, 2007.

¹ Victorino Ginardi Stellin, *ibid.*, tr. 96.

² Arij a. Roest Crollius, James H. Kroeger & Peter Phan Đình Cho, eds., *ibid.*, tr.111

³ James H. Kroeger, *ibid.*, tr., 19.

⁴ *Ibid.*, tr. 13.

Cành thông giáng sinh

Phù Vân

*Con muốn làm cành thông
Miền Bê Lem rét mướt
Để được nhìn thấy Chúa
Vào đời giữa đêm đông.
Con muốn làm cành thông
Bên chuồng chiên năm ấy
Vui mừng và hoan hỷ
Chiêm bái Chúa Hài Đồng.
Con muốn làm cành thông
Bên triền đồi tuyết phủ
Để cùng chiêm bái Chúa
Bên cạnh các mục đồng.
Con muốn làm cành thông
Âm thầm reo trong gió
Nghe thần nhạc trên không
Tôn vinh Chúa Hài Đồng.
Con muốn làm cành thông
Nơi phương Đông xa tít
Nơi gương ba hiền sĩ
Bái thờ Đấng Chí Tôn.
Con muốn làm cành thông
Dầu lạnh giá đêm đông
Vẫn thấy lòng ấm cúng,
Vì Chúa đã quan phòng.
Con muốn làm cành thông
Tươi xanh không vương bận
Sống tình Ngài vô tận
Giữ mãi lòng trắng trong.
Con muốn làm cành thông
Đêm Nô-el huyền diệu
Dâng lời ca, tiếng hát
Đón mừng Chúa Giáng Sinh.*

Đức Giêsu Kitô – Đấng Trung Gian và Là Ôn Cứu Độ Duy Nhất của Nhân Loại

Jesus Christ – The Mediator and the Sole Savior of Humanity

Phong Trần

¹ Học Viện Liên Dòng Phaolô Nguyễn Văn Bình, Vietnam

* Email của tác giả liên hệ: trungchau225@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.23342>

Copyright (c) 2023 Phong Trần

Received: 18/12/2023

Revision: 22/12/2023

Accepted: 23/12/2023

Online: 26/12/2023

Tóm lược

Tính cách phổ quát của ơn cứu độ có nghĩa là ơn cứu độ không phải chỉ được ban cho những ai tuyên xưng niềm tin vào Chúa Kitô và đã gia nhập Giáo Hội. Vì được ban cho tất cả mọi người, ơn cứu độ phải thuận lợi một cách cụ thể đối với mọi người. Thế nhưng, thực tế cho thấy, hôm nay đây, cũng như trong quá khứ, nhiều người không có cơ hội biết đến hay chấp nhận mạc khải Phúc Âm hoặc gia nhập Giáo Hội. Những điều kiện về xã hội và văn hóa họ sống không cho phép họ thực hiện được điều này, và họ thường được dưỡng dục theo các truyền thống tôn giáo khác. Đối với những người như vậy, mặc dù họ có liên hệ một cách mờ nhạt nào đó với Giáo Hội, ơn cứu độ nơi Chúa Kitô bởi ân sủng cũng không làm cho họ chính thức trở thành phần tử của Giáo Hội, song chỉ soi sáng cho họ bằng một đường lối hợp với tình trạng tinh thần và thể chất của họ mà thôi. Ân sủng này là do Chúa Kitô ban cho; ân sủng ấy là hoa trái của việc Người hiến tế và được Thánh Linh thông ban cho. Ân sủng ấy giúp cho mỗi người đạt đến ơn cứu độ bằng việc tự do cộng tác của họ.

Từ khoá: ơn cứu độ, ân sủng, Thánh Linh thông ban

Abstract

The universal nature of salvation means that it is not only bestowed upon those who profess faith in Jesus Christ and have joined the Church. Because it is given to all people, salvation must be accessible in a specific way to everyone. However, the reality is that today, as well as in the past, many people do not have the opportunity to know or accept the proclamation of the Gospel or join the Church. The social and cultural conditions in which they live do not allow them to do so, and they are often nurtured in other religious traditions. For people like them, even though they may have some kind of mystical connection to the Church, salvation in Christ through grace does not formally make them members of the Church. It merely illuminates their path in accordance with their spiritual and physical condition. This grace is bestowed by Christ; it is the fruit of His sacrifice and is granted through the Holy Spirit. This grace helps each person attain salvation through their free cooperation.

Key words: salvation, grace, bestowed by the Holy Spirit

DẪN NHẬP

Tình yêu Chúa, đâu còn chi xa lạ,

Tháng mười hai, ai cũng biết đó mà:

Mùa Giáng Sinh, mùa hồng phúc bao la,

Mùa kỷ niệm, Chúa thiên toà giáng thế...

Tháng 12, mùa Giáng Sinh, mùa của những niềm vui, mùa của bao sự kiện được mọi người chào đón như mua sắm, lên kế hoạch nghỉ lễ, mừng năm mới, tổ chức lễ cưới... Hoà chung vào không khí hân hoan và náo nức đó, người Kitô hữu còn hạnh phúc hơn vì không chỉ là niềm vui, hạnh phúc trần gian mà còn bởi vì lễ Giáng Sinh – Thiên Chúa xuống thế làm người, đánh dấu ngày Thiên Chúa bắt đầu thực hiện công trình cứu độ của Người đối với những ai tin vào Đức Giêsu, như lời chép trong sách Thánh: *“Chỉ có một Thiên Chúa, chỉ có một Đấng trung gian giữa Thiên Chúa và loài người; đó là một con người, Đức Kitô Giêsu”* (1Tm 2, 5), và: *“Thiên Chúa sai Con của Người đến thế gian, không phải để lên án thế gian, nhưng là để thế gian, nhờ Con của Người, mà được cứu độ”* (Ga 3, 17).



Đối với người Kitô hữu thì Đức Kitô Giêsu có một vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống đức tin vì chúng ta tuyên xưng ngài là Đấng Cứu Thế, là Thiên Chúa và Đấng Trung Gian hoà giải Thiên Chúa với nhân loại và ai tin vào Người thì sẽ được hưởng ơn cứu độ. Nhưng ơn cứu độ chính xác là gì? Vì sao Đức Giêsu lại là trung gian để giao hoà giữa Thiên Chúa và loài người? Đức Giêsu có vai trò gì đối với những người ngoài Kitô giáo không? Đó là những vấn đề phức tạp vì có nhiều quan điểm khác nhau mà người tín hữu cũng cần nên truy tầm để học hỏi và củng cố đức tin trong đời sống thường ngày.

*“Chỉ có một Thiên Chúa,
chỉ có một Đấng trung gian giữa Thiên Chúa và loài người;
đó là một con người, Đức Kitô Giêsu”.*
(1Tm 2, 5)

Ơn cứu độ là gì?

Xét về mặt ngữ nghĩa thì “cứu độ” có liên quan đến nhiều hạn từ khác nhau như: Cứu chuộc, cứu độ, hay giải phóng...

“Cứu độ” dịch nghĩa của chữ “Salvation”, tiếng Hy Lạp là “Soter” có nghĩa chỉ về người chữa bệnh hay người cứu giúp. Cứu độ bao hàm ý nghĩa của một tình trạng suy đồi nay được sửa chữa lại nguyên vẹn như xưa, nhờ sự cứu vớt, giúp đỡ của một vị cứu tinh, ra tay cứu nhân độ thế¹.

¹ Đường Thi, *Thiên Chúa Giáo Và Tam Giáo*, (Tủ Sách Đam Đạo Tôn Giáo, 2000), 160.

Theo từ điển Hán Việt thì: Cứu độ là cứu nhân độ thế, hay cứu giúp người khỏi thế giới khổ. Định nghĩa này mang âm hưởng Phật giáo, vì chữ “độ” có nghĩa là qua sông, đưa người qua sông thoát khỏi “bến mê” về bờ giải thoát. Vì thế, “trước đây nhà đạo ít dùng từ cứu độ mà dùng từ cứu chuộc hay cứu rỗi nhiều hơn”².

Trong Kinh Thánh Cựu Ước thì danh từ “Padah” được dùng để chỉ về ơn cứu chuộc. “Padah” có nghĩa là mua hay chuộc lại, cứu mạng một người hay cứu thoát một ai đó thoát khỏi cảnh nô lệ lầm than, hoặc giải phóng cho một người nào đó. “Ý niệm này được thể hiện rõ nét qua biến cố xuất hành của dân tộc Ít-ra-en. Thiên Chúa đã chuộc lại dân của Ngài thoát khỏi cảnh nô lệ ở Ai – cập, dẫn đưa họ về miền “đất hứa” tràn đầy sữa và mật”³.

“Hạn từ “Go’el” có nghĩa là chuộc về, giải thoát một người nô lệ, hay một dân tộc. Thiên Chúa được là “Go’el” vị cứu thoát của dân tộc Ít-ra-en”⁴. Vì vậy, người hãy nói với con cái Ít-ra-en:

Ta là Đức Chúa. Ta sẽ cứu các ngươi khỏi phải làm việc khổ sai cho người Ai Cập, sẽ giải thoát các ngươi khỏi làm nô lệ chúng. Ta sẽ giơ cánh tay, dùng uy quyền mà chuộc các ngươi lại (Xh 6, 6).

“Hạn từ “cứu rỗi” tiếng Híp-ri là “Yacha”, tiếng Hy Lạp là “Sozein” mang ý nghĩa thụ động, được cứu thoát khỏi một tai họa, một cơn nguy khốn cho cá nhân hay toàn dân, trên bình diện con người hay trên nhân giới lịch sử”⁵. Vì thế, cứu rỗi là việc Thiên Chúa cứu thoát con người ra khỏi cảnh nô lệ, khổ đau và cái chết, đem con người đến một cuộc sống tự do an vui và hạnh phúc, và không có gì có thể ngăn cản Thiên Chúa (x. 1Sm 14,5).

“Hạn từ “Yêsha” mang ý nghĩa của sự giải thoát, chiến thắng, của cái, hạnh phúc, trù phú và bình an trong ý nghĩa lịch sử và sau đó là cánh chung”⁶.

“Hạn từ “Moshia” có nghĩa là vị cứu thoát, nói đến vị cứu thoát Ít-ra-en khỏi những thù địch, chính Thiên Chúa là Đấng “cứu thoát” tuyệt đối duy nhất “vị cứu rỗi duy nhất”⁷.

Đức Kitô – Đấng cứu độ duy nhất

Đây là một chủ đề trụ cột của Kitô giáo, chúng ta có thể thấy đọc được điều này trong Sách Thánh: “Ngoài Ngài ra, không ai đem lại ơn cứu độ; vì dưới gầm trời này, không có một danh nào khác đã được ban cho nhân loại, để chúng ta phải nhờ danh đó mà được cứu độ” (Cv 4,12). Từ đầu đến cuối, Tân Ước không ngừng khẳng định Đức Kitô là Đấng Cứu Độ

² Thiện Cẩm, *Khi Trẻ Thơ Im Tiếng*, (1996), 165.

³ J. Dheilly, *Từ Điển Kinh Thánh*, Tập I (Hà Nội: NXB: Tôn Giáo, 1993), 342-344

⁴ Paul Hitz, *Echternach, Luxembourg, Đức Giêsu Kitô Vị Cứu Chúa Của Ta*, Lm. Phêrô Nguyễn Đức Mậu CSsR, Chuyển Dịch (1960), 40.

⁵ Ibid., 40.

⁶ Ibid., 40.

⁷ Ibid., 40.

cho tất cả. Giáo hội sơ khai tin vững rằng Đức Kitô cứu rỗi mọi người, bất cứ thuộc chủng tộc, văn hóa, tôn giáo hay thời đại nào. Ngài ban cho họ ơn cứu độ sung mãn, và chẳng ai khác có thể làm được như vậy. Duy chỉ mình Ngài có quyền tha tội, ban ơn công chính hóa, biến con người thành nghĩa tử của Thiên Chúa.

Thánh Phaolô nói rõ Đức Kitô đã chết vì, thay mặt, và cho mọi người (x. 2Cr 5,14-15), với kết quả là nơi Ngài, Thiên Chúa đã hòa giải thế giới với Người (x. 2Cr 5,19). Trái với Adam, con người đầu tiên đã làm cho mọi người sa ngã và chết thì Đức Kitô đã làm cho mọi người được sống trong công chính (x. Rm 5,12-21). Thư Côlôxê nhấn mạnh về điểm này là *tất cả* đều phát sinh từ Ngài, tồn tại trong Ngài và hướng về Ngài (x. Cl 1,15-20). Đức Kitô là trung tâm điểm của mọi sự: của kế hoạch cứu độ và của quan hệ giữa Thiên Chúa với loài người. Vì thế, thư Timôthê quả quyết: *“Chỉ có một Thiên Chúa, chỉ có một Đấng trung gian giữa Thiên Chúa và loài người: đó là một con người, Đức Kitô Giêsu, Đấng đã tự hiến làm giá chuộc mọi người”* (1Tm 2,5-6).

Chân lý này xuất hiện qua nhiều cách biểu đạt khác nhau. Thánh Gioan cho biết Đức Kitô là ánh sáng thế gian, chiếu soi cho hết mọi người (x. Ga 1,9). Chính Đức Giêsu đã dùng ẩn dụ để nói lên vai trò trung gian duy nhất của Ngài: *“Thầy là con đường, là sự thật và là sự sống: không ai đến với Chúa Cha mà không qua Thầy”* (Ga 14, 6). Mà ơn cứu độ là sự sống đời đời; thế nên, Gioan giải thích và xác quyết tiếp: *“Thiên Chúa đã ban cho chúng ta sự sống đời đời, và sự sống ấy ở trong Con của Người. Ai có Chúa Con thì có sự sống, ai không có Con Thiên Chúa thì không có sự sống”* (1Ga 5,11-12).

Giáo lý này phát sinh từ ý thức Đức Giêsu có về chính bản thân của mình. Đức Giêsu dùng ngôn ngữ đặc thù của Ngài, để qua lời nói và việc làm, mạc khải chân lý cho loài người. Ngài tự giới thiệu như là kẻ có quyền quyết định về phận mệnh vĩnh viễn của mỗi người. Đối chiếu thái độ của người khác đối với các Tông đồ và đối với mình, Ngài cho thấy rõ sự khác biệt giữa tính cách tương đối trong thái độ đối với các Tông đồ: *“Ai không chống anh em, là ủng hộ anh em”* (Lc 9, 50); và tính cách tuyệt đối trong thái độ đối với chính Ngài: *“Ai không đi với tôi là chống lại tôi, và ai không cùng tôi thu góp là phân tán”* (Lc 11,23); và thêm nữa: *“Ai chối Thầy trước mặt thiên hạ, thì sẽ bị chối trước mặt các thiên thần của Thiên Chúa”* (Lc 12, 9).

Đức Giêsu ám chỉ đến chức năng của Ngài là làm thẩm phán chung. Không những sau thế mạng, mà ngay trong thời gian lịch sử đang tiếp diễn, Ngài có *“toàn quyền trên trời dưới đất”* theo tư thế là Đấng Cứu Độ (x. Mt 28,18). Bởi đã từng sống bên cạnh Đức Giêsu lịch sử, từng nghe lời Ngài giảng cũng như thấy việc Ngài làm, và nhất là đã được mục kiến Ngài phục sinh – tức là Đấng được Thiên Chúa xác nhận là đã đến từ Người, đã sống, nói năng và hành động đúng kế hoạch của Người – các Tông đồ hiên ngang, mạnh dạn rao giảng ngay từ đầu, chân lý về Đấng Cứu Độ duy nhất, bất chấp những khó khăn và chống đối chông chát đến từ phía dân Do Thái cũng như từ phía lương dân.

Sự duy nhất và chung cuộc của Đấng Trung Gian

Vai trò Trung gian của Đức Kitô được tiến hành theo hai hướng: hướng lên và hướng xuống. Một đàng, Người dâng lên Chúa Cha tâm tình thờ phượng, yêu mến cùng với lời cầu nguyện và lễ vật thay cho loài người; đàng khác, Người thông ban những ân huệ và phúc lành của Thiên Chúa xuống cho con người. Chỉ nhờ Người, với Người và trong Người mà con người mới đến được với Thiên Chúa Tình Yêu và kế hoạch yêu thương của Thiên Chúa mới có thể hiểu được đối với con người.

Đức Giêsu là Đấng Trung gian Hòa giải giữa Thiên Chúa và loài người trong tư cách là một ngôi vị Thiên Chúa nhập thể. Nhân tính của Người, nhờ Ngôi hiệp được nâng lên mức độ hoàn hảo có một không hai để xứng đáng với Ngôi vị Thiên Chúa và trở nên dụng cụ trung gian duy nhất, hữu hiệu và hoàn hảo. Ngài đóng vai trò trung gian trong vị thế một con người – Thiên Chúa làm người. Vì thế, thánh Phaolô đã khẳng định rằng, “*chỉ có một Thiên Chúa, chỉ có một Đấng Trung Gian giữa Thiên Chúa và loài người: đó là một con người, Đức Kitô Giêsu*” (1Tm 2,5). Đó cũng là điều dẫn ta tiếp cận với sự nhận hiểu phần nào về “lí do” của Ngôi Lời khi nhập thể trở nên người phàm. Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa là chỉ một mình nhân tính của Đức Giêsu đứng ra làm trung gian hòa giải, dù nhân tính này hoàn toàn vô tội. Sở dĩ những hành động nhân loại của Đức Kitô có giá trị và vai trò trung gian, bởi vì đó cũng chính là những hành động của Thiên Chúa, và do đó, những hành động ấy có giá trị hòa giải phổ quát và chung cuộc giữa Thiên Chúa và con người qua mọi thế hệ.

Hòa giải là kế hoạch ngàn đời của Thiên Chúa, nhưng đến thời sau hết, Thiên Chúa đã cho Con Một xuống “nói” với loài người về Ngài (x. Dt 1,1-2). Đức Giêsu Kitô – Ngôi Lời của Thiên Chúa đã xuống thế để “giải thích” về Thiên Chúa cho con người qua việc tự hiến trọn vẹn bằng chính hữu thể và qua mọi hành động trần thế của Người. Lời Đức Giêsu dạy, việc Đức Giêsu làm phải là chính con người Ngài, bởi “*trọn vẹn con người Ngài là Con, là Lời, là Sự Vụ; hành vi của Ngài cũng là sự diễn tả chính hữu thể thâm sâu của Ngài, làm một với con người Ngài*”.⁸

Và phải như thế Ngài mới là Đấng Trung Gian hòa giải duy nhất và chung cuộc, và cũng chính nhờ nét độc sáng qua sự duy nhất giữa hành động và hữu thể, giữa tỏ hiện và bản thể, Đức Kitô mới đủ “tư cách” đại diện loài người trước mặt Thiên Chúa Cha. Chỉ có Ngài mới là Đấng Trung Gian chung cuộc và duy nhất, bởi nơi Ngài và chỉ nơi Ngài sự đồng nhất giữa Hữu Thể – Sống – Phục Vụ mới hiện thực với trọn vẹn ý nghĩa của nó. Toàn bộ hiện hữu và hành động của Ngài là để “cho” – sống cho, hơn nữa bởi Ngài làm một với Thiên Chúa Cha nên Ngài là trung gian hòa giải duy nhất mẫu mực, trọn nghĩa và chung quyết của lịch sử; chỉ có Ngài mới là Con Người xứng đáng đại diện cho loài người để đối thoại với Thiên Chúa về mọi chiều kích nhân sinh mọi nơi và mọi thời. Chính nhờ Người, với Người và trong Người,

⁸ Joseph Ratzinger, *Đức Tin Kitô Giáo Hôm Qua Và Hôm Nay*, bản dịch Việt ngữ của Lm. Athanasiô Nguyễn Quốc Lâm và Nguyễn Hồng Lam, Nxb. Tôn Giáo, 2000, tr. 238.

con người mới dám đối diện với tương lai của chính mình trong viễn cảnh cứu độ, vì Người “là Con Đường, là Sự Thật và là Sự Sống” (Ga 14,6).

Đức Kitô, Đấng Trung Gian duy nhất ban cho chúng ta sự sống Thiên Chúa Ba Ngôi vì Người là Đấng làm chứng về Sự Thật và là chính Sự Thật; và chỉ Sự Thật mới giải thoát được con người (x. Ga 8,32). Nhờ được “biết” Đức Kitô mà con người mới có thể đạt tới sự “hiểu” về Chúa Cha. Khi mạc khải Người là con đường, Đức Kitô đã minh xác chức vụ Trung Gian của Người và diễn tả trọn vẹn vai trò hòa giải nhằm đưa con người vào trong mối tương quan liên ngã vị với Thiên Chúa, trong Tình Yêu và Ý Nghĩa đích thực. Đức Kitô là Con Đường vừa nói lên một thực tại vừa mạc khải một chức vụ – chức vụ đưa con người tới Thiên Chúa, và chỉ nơi Người mới là Con Đường đích thực và duy nhất dẫn loài người đến với cùng đích của mình là Sự Thật và Sự Sống.

Sứ vụ trung gian hòa giải của Đức Kitô được thực hiện giữa lịch sử loài người và trong Thánh Linh, vì thế, hành động trung gian hòa giải của Ngài vừa mang tính thần linh nhưng cũng rất hiện sinh cả trong ý nghĩa và hiệu quả của nó. Đó là sự hòa giải mang tính “thâu hời vạn vật”, bởi khi con người hoàn toàn được hòa giải với Thiên Chúa, con người cũng được hòa giải với nhau và với vũ trụ (x. Cl 1,2). Đức Kitô vừa là đại diện loài người trước Thiên Chúa vừa là Thiên Chúa hiện tỏ cho loài người; Đấng loan báo ơn cứu độ cũng chính là Đấng ban ơn cứu độ; Đấng rao truyền Chân Lý và Sự Sống cũng chính là Sự Thật và là Sự Sống; Đấng dẫn đường cũng chính là Con Đường; Đấng là con người thật nhưng cũng chính là Đấng làm một với Chúa Cha và hiệp nhất với Chúa Thánh Thần đến muôn đời. Việc tin nhận và phó thác cho Đức Kitô là Đấng Trung Gian Hòa Giải duy nhất đúng nghĩa, viên mãn và chung cuộc là xác đáng, bởi Người là đường đi và là điểm đến, là Đấng hữu hình tỏ lộ Thiên Chúa vô hình; Người đón nhận thụ tạo và trở nên hữu hạn để mạc khải Đấng Vô Biên; Người đã làm người để dẫn con người tới Thiên Chúa. Và theo nghĩa đó, Đức Kitô trong mầu nhiệm được tỏ hiện, Người chính là “chiếc cầu” duy nhất nối khoảng cách xa vời vợi giữa Tạo Hóa với thụ tạo, giữa siêu nhiên với tự nhiên, giữa Thiên Chúa với con người.

Hơn nữa, sở dĩ Đức Kitô là Đấng Trung Gian hòa giải duy nhất và chung cuộc, bởi Người vừa là tư tế vừa là hy lễ, vừa là Thiên Chúa vừa là đền thờ: Người là tư tế nhờ đó chúng ta được giao hòa, là hy lễ qua đó chúng ta được giao hòa, là đền thờ trong đó chúng ta được giao hòa, là Thiên Chúa nơi Ngài chúng ta được lãnh ơn giao hòa. Chỉ một mình Người là tư tế tối cao, là hy lễ duy nhất và là đền thờ đích thực của Thiên Chúa, và nhờ đó con người mới được thánh hóa để trở thành một dân tộc duy nhất của vương quốc và được gọi Thiên Chúa là Cha – Abba!

Theo tư tưởng của thánh Phaolô, hòa giải là một hành động và là một tiến trình biến đổi hoàn toàn làm cho con người trở nên thụ tạo mới (x. 2Cr 5,17-18). Điểm độc đáo là sự hòa giải đến từ bên trên – từ Thiên Chúa là Đấng vô cùng hoàn thiện và tuyệt đối trung thành, trong khi con người thường bất trung và dễ đổi thay (x. 2Tm 2,13); và điểm mấu chốt của hòa giải là làm cho con người ngày càng trở nên giống Đức Kitô hơn để được tham dự vào

tình yêu của Ba Ngôi. Chỉ nơi Đức Kitô, sự hòa giải giữa hai đòi hỏi trái ngược nhau của sự công bằng và tình yêu Thiên Chúa mới được thực hiện.

Sự hòa giải đó diễn ra như một tiến trình thay đổi để trở nên giống Chúa Kitô từ trong mức độ hiện sinh của thân phận con người qua sự biến đổi tận căn nhờ và trong Đức Giêsu Kitô (x. Rm 5,10-11). Logic của mầu nhiệm hòa giải là biến tội nhân thành người công chính và trao ban thứ tha cho kẻ thù địch, để từ đây mọi tương quan trở nên tương quan trong bình an và ân sủng trong mức độ hiện sinh của nó. Vì thế, sự hòa giải đã được diễn ra trong mức độ một sự chuyển đổi nền tảng làm cho con người được trở nên những người công chính. Bởi sự sống và ơn thánh mà Thiên Chúa ban cho các kẻ tin nhờ ơn cứu chuộc mà Đức Kitô đã thực hiện rõ ràng là một ân huệ phi thường, được cụ thể hóa qua sự chuyển đổi trong thân phận con người yếu đuối và hữu hạn của chúng ta.

Nơi Đức Kitô, con người được hòa giải với Thiên Chúa và với nhau bằng việc kết hợp với thần tính của Ngôi Lời, được kêu mời từ bỏ nếp sống bất trung, giả dối, lầm lạc, chia rẽ... qua một tiến trình thanh luyện lâu dài nhưng với những phương thế mới mẻ và hữu hiệu qua Lời và các Bí tích của Người. Đức Kitô, Đấng thấu hiểu vạn vật và đưa về Vương Quốc, bởi Người là Đấng phát xuất từ Vương Quốc. Lý do của Nhập thể – Thụ nạn – Phục sinh là làm cho vũ trụ đạt đến tầm mức viên mãn trong chính nhiệm thân của Ngôi Lời, và để thấu hiểu vạn vật dưới quyền một thủ lãnh là Đức Kitô (x. Ep 1,10).

Từ đó, sứ mạng hòa giải của Đức Kitô đã đạt đến mức thành toàn và chung quyết, bởi Đấng Trung Gian Hòa Giải cũng chính là Cùng Đích mà cuộc hòa giải đạt đến. Vì thế từ nay, Kitô giáo trong ý nghĩa lịch sử thông thường, xét như một định chế tôn giáo đặc thù với một tính cách đặc định và thống nhất – hiệp nhất, hướng lên và tôn thờ Thiên Chúa một cách trung thực và thuần khiết nhất, đã sửa lại và loại bỏ những khiếm khuyết vốn tồn tại trong các định chế tôn giáo trước đó. Biến cố Đức Kitô như một sự thức tỉnh triệt để và tận căn về cung cách thờ phượng Thiên Chúa (hướng lên) và cách thức liên đới với tha nhân (hướng ngang), để từ trung tâm điểm là Đức Kitô, mọi tương quan thần linh và nhân loại được qui chiếu về nhằm đón nhận mẫu thức hoàn hảo nhất cho mọi vấn đề.

Chúa Kitô là Đấng Cứu Độ và là Ơn Cứu Độ của nhân loại

Chẳng một phút giây nào trong dòng lịch sử, Thiên Chúa lại ngừng ban ơn cứu độ cho con cháu Adam (x. St 3,15), nhờ việc thiết lập giao ước của Ngài với toàn thể nhân loại qua ông Nôe (x. St 9,9), và sau đó, với Abraham và dòng dõi của ông (x. St 15,18). Vì thế, ơn cứu độ của Thiên Chúa mặc lấy trật tự thụ tạo vốn được toàn thể nhân loại chia sẻ, và ơn ấy đồng hành cùng lộ trình cụ thể của nhân loại trong lịch sử. Bằng việc chọn một dân tộc và ban cho họ các phương tiện để chống lại tội lỗi và đến gần với Ngài, Thiên Chúa đã chuẩn bị cho việc ngự đến của “*một Vị Cứu Tinh quyền thế để giúp ta, từ dòng dõi trung thân Đa-vít*” (Lc 1,69). Khi thời gian đến hồi viên mãn, Chúa Cha đã sai Người Con của Ngài đến thế gian; Người Con ấy đã loan báo Nước Thiên Chúa, chữa lành mọi bệnh hoạn tật nguyền (x. Mt 4,3). Những việc chữa lành mà Chúa Giêsu thực hiện, qua đó Người làm tỏ rạng sự quan phòng của Thiên Chúa, là dấu chỉ qui hướng về chính bản thân Người, Đấng được mặc khải trọn vẹn như là Chúa của sự sống và sự chết trong biến cố Vượt Qua của Người.

Theo Tin Mừng, ơn cứu độ cho toàn thể nhân loại bắt đầu bằng việc đón nhận Chúa Giêsu, như xưa với ông Giakêu: *“Hôm nay ơn cứu độ đã đến cho nhà này”* (Lc 19,9). Tin Mừng cứu độ có một tên gọi và một khuôn mặt là: Chúa Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa, Đấng Cứu Độ mà một người Kitô hữu cần phải xác định một cách dứt khoát cho căn tính của đời mình. Vì trở nên: *“Kitô hữu không phải là một quyết định đạo đức hay một tư tưởng vĩ đại, nhưng là sự gặp gỡ với một biến cố, với một Con Người, Đấng đem lại cho đời sống chúng ta một chân trời mới và từ đó một định hướng dứt khoát”*.⁹ Trong Phúc Âm, thánh Gioan nhấn mạnh sự kiện này với những lời như sau: *“Thiên Chúa yêu thế gian đến nỗi đã ban Con Một, để ai tin vào Con của Người... thì được sống muôn đời”* (Ga 3,16).

Qua dòng lịch sử hằng bao thế kỷ, với nhiều diện mạo, đức tin Kitô giáo đã làm tỏ rạng công trình cứu độ của Người Con nhập thể. Công trình cứu độ ấy được thực hiện mà không hề có sự tách biệt giữa chiều kích chữa lành của ơn cứu độ, nhờ đó Chúa Kitô cứu chúng ta khỏi tội lỗi, với chiều kích vinh thăng, nhờ đó Chúa Kitô làm cho chúng ta trở thành con cái của Thiên Chúa, bằng việc thông phần bản thể thần linh của Người (x. 2 Pr 1,4). Khi nhìn viễn cảnh cứu độ theo hướng từ trên xuống (nghĩa là khởi sự từ Thiên Chúa, Đấng đến cứu độ con người), Chúa Giêsu là Đấng soi sáng và mạc Khải, cứu chuộc và giải thoát, thần linh hóa và công chính hóa con người. Theo cái nhìn từ dưới lên (nghĩa là khởi sự từ con người qui hướng lên Chúa), Chúa Kitô là vị Thượng Tế của Giao Ước Mới, dâng lên Chúa Cha việc thờ phượng hoàn hảo, nhân danh toàn thể nhân loại: Người tự hiến, đền tội và hằng sống để chuyển cầu cho chúng ta.

Bằng cách này, một sự hợp nhất lạ lùng giữa hành động thần linh và nhân loại tỏ hiện trong đời sống của Đức Giêsu, một sự hợp nhất chỉ cho thấy rõ lối nhìn cá nhân chủ nghĩa là không có nền tảng. Cái nhìn từ trên xuống làm chứng cho tính trời vượt tuyệt đối của những hành động nhưng không của Thiên Chúa; vượt trước mọi hành động của chúng ta, sự khiêm nhường là điều thiết yếu để đáp lại tình yêu cứu độ của Thiên Chúa và là điều kiện cần thiết để lãnh nhận quà tặng của Ngài. Đồng thời, cái nhìn hướng lên nhắc nhở rằng, nhờ những hành động hoàn toàn nhân loại của Người Con của Ngài, Chúa Cha muốn đổi mới hành động của chúng ta, để một khi nên đồng hình đồng dạng với Đức Kitô, chúng ta có thể thực hiện *“những công trình tốt đẹp mà Thiên Chúa đã chuẩn bị cho chúng ta”* (Ep 2,10).

Hơn nữa, rõ ràng Ơn Cứu Độ Chúa Giêsu mang đến nơi bản thân Người không xảy ra theo cách thức thuần túy nội tại. Quả thực, Người Con đã mặc lấy xác phàm, để chia sẻ cho mọi người sự hiệp thông cứu độ với Thiên Chúa (x. Ga 1,14). Bằng việc mặc lấy xác phàm (x. Dt 2,14; Ga 4,2), và sinh ra bởi người nữ (x. Gl 4,4), Con Thiên Chúa đã trở nên con loài người và nên anh em của chúng ta (x. Dt 2,14). Như thế, vì đã trở nên thành phần của gia đình nhân loại, *“Người đã liên kết với hết mọi người cách nào đó”*¹⁰ và đã thiết lập một thể thức tương quan mới mẻ với Thiên Chúa, Cha của Người, và với toàn thể nhân loại; chúng ta có thể được tháp nhập vào thể thức tương quan mới mẻ này và thông phần vào chính sự sống của Con

⁹ Thông điệp *Deus caritas est*, số 1.

¹⁰ Hiến chế *Gaudium et Spes*, số 22.

Thiên Chúa. Bởi thế, việc mặc lấy xác phàm chẳng những không giới hạn hành động cứu độ, mà còn cho phép Đức Kitô trở nên trung gian ơn cứu độ của Thiên Chúa cho toàn thể con cái Adam.

Chúa Giêsu đã không tự giới hạn vào việc chỉ giới thiệu cho chúng ta con đường gặp gỡ Thiên Chúa, nhờ đó chúng ta có thể tiến bước trên nẻo đường riêng của chúng ta, bằng việc vâng nghe lời Người và noi theo gương Người. Đúng hơn, Chúa Kitô mở cho chúng ta cánh cửa tự do, và chính Người trở thành con đường: “*Thầy là đường*” (Ga 14,6). Hơn nữa, lộ trình này không chỉ là một hành trình nội tâm ở bên lề các mối tương quan của chúng ta với người khác và với thế giới thụ tạo. Đúng hơn, Chúa Giêsu đã ban tặng chúng ta một “*con đường mới và sống động qua bức màn chính là thân xác Người*” (Dt 10,20). Chúa Kitô là Đấng Cứu Độ vì Người đã mặc lấy toàn vẹn nhân tính của chúng ta và đã sống một cuộc sống nhân loại trọn vẹn trong sự hiệp thông với Cha của Người và với tha nhân. Vì thế, ơn cứu độ hệ tại việc tháp nhập chúng ta vào trong sự sống của Người, nhờ lãnh nhận Thần Khí của Người (x. 1 Ga 4,13). Người đã trở thành, “*theo cách thế đặc biệt, nguồn cội của mọi ân sủng theo nhân tính của Người*”¹¹. Người vừa là Đấng Cứu Độ vừa là ơn cứu độ.

Ơn cứu độ trong Giáo Hội

Giáo Hội là nơi chúng ta được đón nhận ơn cứu độ do Chúa Giêsu thiết lập, đây là một cộng đồng gồm những người đã được kết hợp trong mối tương quan mới do Đức Kitô khởi xướng (x. Rm 8,9). Ơn cứu độ Thiên Chúa ban cho chúng ta không đạt được bằng những nỗ lực riêng của từng người chúng ta. Đúng ra, ơn cứu độ có trong các mối tương quan nảy sinh từ Con Thiên Chúa nhập thể và các mối tương quan này tạo nên sự hiệp thông của Giáo Hội. Giáo Hội là một cộng đồng hữu hình bởi vì ân sủng Đức Kitô ban cho chúng ta không chỉ là ơn cứu độ nội tại mà còn bởi vì ân sủng dẫn đưa chúng ta vào các mối tương quan cụ thể mà chính Người đã sống. Trong mầu nhiệm Giáo Hội chúng ta được chạm đến các chi thể của Chúa Giêsu, đặc biệt nơi các anh chị em nghèo nhất và đau khổ nhất. Vì thế, tính trung gian cứu độ của Giáo Hội, “*Bí tích phổ quát về ơn cứu độ*”¹², bảo đảm cho chúng ta rằng, ơn cứu độ không hệ tại việc tự mình thực hiện đơn lẻ, cũng không hệ tại việc liên kết bên trong giữa cá nhân với thần thánh. Đúng hơn, ơn cứu độ hệ tại việc được kết hợp vào sự thông hiệp của những người cùng tham gia vào sự hiệp thông của Ba Ngôi Thiên Chúa.

Sự thông phần vào thể thức mới trong các mối tương quan do Chúa Giêsu khởi xướng, diễn ra trong Giáo Hội nhờ vào các bí tích, trong đó Bí tích Thánh Tẩy là cửa vào, và Bí tích Thánh Thể là nguồn mạch và tột đỉnh¹³. Chúng ta có thể nhận ra sự thiếu vững chắc của các chủ trương về tự thân cứu độ, vốn chỉ dựa hoàn toàn vào những nỗ lực của con người. Đức tin tuyên xưng rằng, chúng ta được cứu độ nhờ Bí tích Thánh Tẩy, bí tích này đóng ấn vào chúng ta một dấu không thể phai nhạt là thuộc về Đức Kitô và Giáo Hội. Sự chuyển đổi

¹¹ Tôma Aquinô, *Quaestio de veritate*, q. 29, a. 5, co.

¹² Hiến chế *Lumen Gentium*, số 48.

¹³ X. Hiến chế *Lumen Gentium*, số 11.

cách sống các mối tương quan của chúng ta với Thiên Chúa, với con người, và với tạo thành phát sinh từ Bí tích Thánh Tẩy (x. Mt 28,19).

Quả vậy, được thanh tẩy khỏi tội nguyên tổ và mọi tội lỗi khác, chúng ta được mời gọi vào sự sống mới đồng hình đồng dạng với Đức Kitô (x. Rm 6,4). Nhờ ân sủng của bảy bí tích, các tín hữu tiếp tục tăng trưởng và được canh tân về đời sống thiêng liêng, đặc biệt khi hành trình tâm linh trở nên khó khăn hơn. Khi trót từ bỏ tình yêu của mình đối với Đức Kitô bằng cách phạm tội, các tín hữu lại có thể được dẫn nhập vào các mối tương quan do Đức Kitô đã khởi sự trong Bí tích Hòa Giải, cho phép họ lại bước đi trên con đường Người đã đi (x. 1Ga 2,6). Bằng cách này, chúng ta hy vọng hướng tới Cuộc Phán Xét Cuối Cùng, trong đó mỗi người sẽ được phân xử theo độ chân thực của tình yêu mình đã thể hiện (x. Rm 13,8-10), cách đặc biệt là đối với những người yếu đuối nhất (x. Mt 25,31-46).

Nhiệm vụ cứu độ cũng đối nghịch với những khuynh hướng đề xướng một sự cứu độ thuần túy nội tâm. Thật vậy, thuyết ngộ đạo tự liên kết với quan điểm tiêu cực về trật tự được tạo dựng, trật tự này bị hiểu là sự giới hạn tự do tuyệt đối của tinh thần nhân loại. Vì thế, ơn cứu độ bị hiểu là sự giải thoát khỏi thể xác và các mối tương quan cụ thể mà con người đang sống. Ơn cứu độ đích thực, trái nghịch với tình trạng giải thoát khỏi thân xác, còn bao gồm cả việc thánh hóa thân xác (x. Rm 12,1) đến mức chúng ta được cứu độ nhờ *“Đức Giêsu Kitô đã hiến dâng thân mình làm lễ tế”* (Dt 10,10). Thân xác con người được Thiên Chúa nặn hình, ghi khắc vào đó một ngôn ngữ mời gọi con người nhận biết các tặng ân của Đấng Tạo Dựng và sống thông hiệp với anh chị em của mình¹⁴. Đấng Cứu Độ tái lập và canh tân ngôn ngữ nguyên thủy này qua màu nhiệm Nhập Thể và Phục Sinh của Người, đồng thời thông truyền màu nhiệm ấy trong nhiệm vụ các bí tích. Nhờ có các bí tích, các Kitô hữu mới có thể sống trung thành với máu thịt Đức Kitô và nhờ đó, trung thực với thể thức tương giao mà Người đã ban cho. Thể thức tương giao này, đặc biệt đòi hỏi phải chăm sóc hết thảy nhân loại khổ đau bằng các công việc của lòng thương xót về phương diện tinh thần cũng như thể xác¹⁵.

Tính phổ quát của ơn cứu độ nơi Chúa Kitô

Nếu chúng ta trở về với thuở ban đầu của Giáo Hội, chúng ta sẽ thấy được niềm xác tín rõ ràng, Chúa Kitô là Đấng Cứu Độ duy nhất của tất cả mọi người, là Đấng duy nhất có thể tỏ Thiên Chúa ra và dẫn tất cả mọi người đến cùng Thiên Chúa. Để trả lời cho giáo quyền Do Thái vận hỏi các Tông đồ về việc chữa lành một người bị què, Thánh Phêrô nói:

Nhờ danh Chúa Giêsu Kitô Nazarét là Đấng quý vị đóng đinh, Đấng Thiên Chúa đã làm cho sống lại từ trong kẻ chết, Đấng mà nhờ Người người này đang lành mạnh đứng ở trước quý vị đây ... Không có ơn cứu độ nơi một người nào khác, vì không có một danh hiệu nào dưới gầm trời này được ban cho con người làm cho chúng ta được cứu độ (Cv 4, 10-12).

¹⁴ X. *Laudato si'*, số 155.

¹⁵ X. Tông thư *Misericordia et misera* (20-11-2016), số 20.

Câu phát biểu với Hội Đồng Do Thái ấy có một giá trị phổ quát, vì đối với tất cả mọi dân nước – Do Thái cũng như dân ngoại – ơn cứu độ chỉ có thể phát xuất từ Chúa Giêsu Kitô mà thôi.

Tính cách phổ quát của ơn cứu độ nơi Chúa Kitô được cả Thánh Kinh Tân Ước nhắc đến. Thánh Phaolô đã công nhận Chúa Kitô Phục Sinh là Chúa. Ngài viết:

Mặc dầu người ta cho là có những thần ở trên trời hay dưới đất – quả thực, thần cũng lắm mà chúa cũng nhiều – nhưng đối với chúng ta, chỉ có một Thiên Chúa là Cha, Đấng tạo thành vạn vật và là cùng đích của chúng ta; và cũng chỉ có một Chúa là Đức Giêsu Kitô, nhờ Người mà vạn vật được tạo thành, và nhờ Người mà chúng ta được hiện hữu (1Cr 8,5-6).

Một Thiên Chúa duy nhất và một Chúa duy nhất được thánh Phaolô nhắc đến một cách tương phản với số đông “thần linh” và “chúa tể” được chung chung chấp nhận. Thánh Phaolô tỏ ra phản lại với thuyết đa thần nơi hoàn cảnh tôn giáo thời của thánh nhân, và nhấn mạnh đến cái làm nên đặc tính của niềm tin Kitô giáo, đó là niềm tin vào một Thiên Chúa duy nhất và vào một Chúa duy nhất được Thiên Chúa sai đến.

Trong Tin Mừng Gioan, tính cách phổ quát cứu độ này của Chúa Kitô bao gồm mọi khía cạnh thuộc về ân sủng, chân lý và mạc khải của Người: Ngôi Lời là “ánh sáng thật đã chiếu soi mọi người” (Ga 1, 9). Hơn nữa, “chưa ai đã từng thấy Thiên Chúa; duy Người Con Một là Đấng ở trong lòng Cha mới là vị tỏ Cha ra” (Ga 1,18). Việc Thiên Chúa mạc khải được chấm dứt và hoàn tất nơi chính Người Con duy nhất của Ngài:

Thuở xưa, nhiều lần nhiều cách, Thiên Chúa đã phán dạy cha ông chúng ta qua các ngôn sứ; nhưng vào thời sau hết này, Thiên Chúa đã phán dạy chúng ta qua Thánh Tử. Thiên Chúa đã nhờ Người mà dựng nên vũ trụ, đã đặt Người làm Đấng thừa hưởng muôn vật muôn loài (Dt 1, 1-2).

Nơi Lời mạc khải cuối cùng này của Ngài, Thiên Chúa đã tỏ mình ra một cách khả dĩ trọn vẹn nhất. Ngài đã mạc khải cho con người biết Ngài là ai và Giáo Hội có nhiệm vụ là phải loan truyền mạc khải này để tất cả mọi người đều được hưởng ơn cứu độ của Thiên Chúa.

Chúa Kitô là trung gian duy nhất giữa Thiên Chúa và nhân loại:

Thật vậy, chỉ có một Thiên Chúa, chỉ có một Đấng trung gian giữa Thiên Chúa và loài người: đó là một con người, Đức Kitô Giêsu, Đấng đã tự hiến làm giá chuộc mọi người. Điều này đã được chứng thực vào đúng thời đúng buổi. Và để làm chứng về điều này, tôi được đặt làm người rao giảng và làm Tông đồ - tôi nói thật chứ không nói dối – nghĩa là làm thầy dạy các dân ngoại về đức tin và chân lý (1Tm 2, 5-7).

Bởi thế, không ai có thể được hiệp thông với Thiên Chúa mà không qua Chúa Kitô, nhờ hoạt động của Chúa Thánh Thần. Vai trò trung gian duy nhất phổ quát của Chúa Kitô, không hề làm ngăn cản hành trình tiến đến với Thiên Chúa, là đường lối chính Thiên Chúa thiết lập, một sự kiện Chúa Kitô đã thừa biết. Mặc dầu cũng có những hình thức dự phần vào việc làm trung gian khác thể loại và khác cấp độ, chúng chỉ có ý nghĩa và giá trị là do vai

trò trung gian riêng của Chúa Kitô mà thôi, và không được nghĩ rằng chúng song song với hay bỏ khuyết cho vai trò trung gian của Người.

Từ xác tín này, chúng ta cùng nhau nhìn về những người ngoài Kitô giáo và ơn cứu độ của họ, khởi đi từ quan điểm của Giáo hội qua dòng lịch sử, với lòng trân trọng hạt giống của Lời mà Chúa Thánh Thần đã gieo vãi vào trong lòng các nền văn hóa, tin ngưỡng và tôn giáo.

Đức Kitô đối với những người ngoài Kitô giáo

Quan điểm của Giáo Hội qua dòng lịch sử

Trong lịch sử Giáo Hội, khi nói đến những tôn giáo ngoài Kitô giáo, thường dựa theo hai nguyên tắc; đó là: *“Thiên Chúa mong muốn tất cả mọi người đều được cứu độ và nhận biết chân lý”* (1Tm 2,4), nhưng điều tiếp theo là: *“Chỉ có một Thiên Chúa, chỉ có một Đấng Trung Gian giữa Thiên Chúa và loài người: đó là một con người, Đức Kitô Giêsu. Đấng đã tự hiến làm giá chuộc mọi người”* (1Tm 2,5-6).

Khi các giáo phụ tiếp xúc với với những nền triết học Hy Lạp mà họ từng tôn trọng, đã nhìn nhận rằng ở ngay trong toàn thể nhân loại đã có hạt giống của Ngôi Lời, làm cho con người có thể ở một mức độ nào đó có được cuộc sống giống như Chúa Giêsu và để được ơn cứu độ, nhưng mặt khác, khi Giáo Hội đối diện với những phần tử của lạc thuyết hoặc những dân tộc ngoại giáo có tính cách nguy hiểm cho Giáo Hội, thì lúc đó lại nhấn mạnh rằng *“bên ngoài Giáo Hội không thể có được cứu độ”* (Origen, 185-254).

Công đồng Trent (1545-1563), trong lần nhóm họp năm 1547 tuyên bố rằng, nếu những người ngoài Giáo Hội muốn được Rửa tội, thì trong lòng âm thầm đã bày tỏ ước muốn gia nhập Giáo Hội, những loại ước muốn này (nghĩa là phép Rửa tội bằng lòng ao ước - 1 trong ba loại hình thức Rửa tội: phép Rửa bằng nước; phép Rửa bằng máu - tử đạo; và phép Rửa bằng lòng ao ước), cũng làm cho họ được cứu độ. Vì vậy, Giáo Hội nhìn nhận *“ngoài Giáo Hội”* có thể được ơn cứu độ, bởi vì có những liên quan tiềm ẩn đối với Giáo Hội; nhưng *“không có Giáo Hội thì không có được ơn cứu độ”*, những người ngoài Giáo Hội cũng có thể có những cơ hội được ơn cứu độ, nhưng nếu ở trong Giáo Hội thì có hy vọng hơn để có được ơn cứu độ, bởi vì có thể nhận lãnh được với đầy đủ sự hiểu biết chính thức hơn, và có sức mạnh ơn Chúa Thánh Thần đầy đủ hơn.

Công đồng Vatican II (1962-1965), trong tuyên ngôn về *“Mối liên hệ của Giáo Hội với các tôn giáo ngoài Kitô giáo”* nói rằng:

Giáo Hội Công giáo không hề phủ nhận những gì là chân thật và thánh thiện nơi các tôn giáo ấy. Với lòng kính trọng chân thành, Giáo Hội xét thấy những phương thức hành động và lối sống, những huấn giới và giáo thuyết của các tôn giáo, dù có nhiều điểm khác với chủ trương và đề nghị của Giáo Hội, nhưng vẫn thường mang lại một tia sáng của chính chân lý đang chiếu soi tất cả mọi người. Tuy nhiên, Giáo Hội rao giảng và phải không ngừng rao giảng Chúa Kitô, Đấng là

“đường, sự thật và sự sống” (Ga 14,6) trong Người, con người tìm được đời sống tôn giáo sung mãn và nhờ Người, Thiên Chúa giao hòa mọi sự với mình¹⁶.

Bởi vậy Giáo Hội không đề cập đến những giá trị tổ chức bên ngoài của những tôn giáo này, vì bên trong (những tôn giáo này) chân lý, thánh thiện không phải do tự khả năng đặc biệt nào của họ. Tôn giáo là một phần trong văn hóa của nhân loại, mà văn hóa càng tiến bộ càng làm cho tôn giáo có thể diễn đạt nhiều hơn quan hệ giữa con người và Thiên Chúa. Những tiến bộ này, không phải nhờ vào một loại mặc khải nào, nhưng nhờ vào những nỗ lực cố gắng của con người. Tôn giáo là những cao điểm của tín ngưỡng trong văn hóa của mỗi một dân tộc: *“Tôn giáo của mỗi một nơi trên khắp thế giới đưa ra những nền giáo lý, những quy luật sinh hoạt, và cả những nghi lễ tôn thờ thần thánh, làm thành những phương pháp, nỗ lực từ nhiều phương diện, bù đắp vào những bất an trong tâm tâm của con người”*.

Bởi vậy, theo quan điểm của Giáo Hội, tôn giáo thuộc về những tiến trình sáng tạo, là dựa vào lương tâm và sự hiểu biết của con người, nhưng cũng dựa vào *“những hạt giống của Ngôi Lời”*, để phát hiện ra những chân lý liên quan tới con người. Nhưng chỉ có nơi *“Đức Kitô là Đường, là Sự Thật, và là Sự Sống”* (Ga 14,6), con người mới có thể có được những sinh hoạt tôn giáo vẹn toàn và được hòa giải với Thiên Chúa. Giáo Hội coi trọng những tín hữu của các tôn giáo bạn ngoài Kitô giáo đã có những tinh thần và đạo đức cũng như những giá trị văn hóa xã hội của họ. Giáo Hội cũng khuyến khích tinh thần đối thoại và hợp tác với thái độ thận trọng và bác ái, trong khi vẫn nêu cao chứng tá của niềm tin và đời sống Kitô giáo.

Giáo hội nhìn về những tín hữu của các tôn giáo bạn ngoài Kitô giáo:

Họ không phải tự mình đã thiếu sót, chưa nhận biết Thiên Chúa, càng không phải vì không có ơn thánh của Thiên Chúa mà đã cố gắng sống một cuộc sống chân chính, Thiên Chúa là Đấng thấu hiểu mọi sự, Ngài sẽ không để cho họ thiếu đi những giúp đỡ để có được ơn cứu độ¹⁷.

Không có ai, kể cả các tín hữu Kitô, có thể dựa vào những cố gắng của chính mình mà được cứu độ, nhưng con người ít nhất cũng phải biểu lộ ước muốn lãnh nhận ân sủng của Thiên Chúa, điều ước muốn căn bản này là biểu lộ họ đã có những nỗ lực cố gắng để sống một cuộc sống chân chính. Nếu những tôn giáo bạn ngoài Kitô giáo có thể giúp đỡ những người khác biết rộng mở đón nhận ân sủng của Thiên Chúa, như vậy thì quá tốt rồi.

Giáo Hội nhìn sang các tôn giáo khác

Các tôn giáo thì rất khác biệt nhau. *Tuyên ngôn Nostra Aetate, số 4*, và đã dựa theo theo thư gởi tín hữu Rôma mà giải thích về thân phận của dân từng được chọn. Suốt trong quá trình lịch sử Giáo Hội, thái độ thù địch đối với dân Do Thái đã gây hại nhiều cho cả hai bên. Hiện nay, nhiều cuộc đối thoại đang tiến hành giữa hai phía. Những vấn nạn căn bản vẫn còn: giao ước cũ vẫn còn hiệu lực hay không? Tương quan làm sao với Tân Ước? Đức Giêsu có

¹⁶ *Nostra aetate, số 2.*

¹⁷ Hiến chế *Lumen Gentium, số 16.*

phải là Đấng Kitô hay không? Giáo Hội ý thức mình là dân *mới* của Thiên Chúa, phát xuất từ gốc Do Thái, công nhận Kinh Thánh Do Thái là phần đầu của Kinh Thánh Kitô giáo, và không thể nào quên được Đức Kitô cũng như các Tông đồ đều là người Do Thái. Thế nên, Giáo Hội muốn giữ một môi thân bằng đặc biệt với dân tộc Do Thái và với Do Thái giáo.

Đối với Hồi giáo, Giáo Hội nêu rõ thái độ tán phục, vì: “*các tín đồ Hồi giáo thờ phượng một Thiên Chúa duy nhất, hằng sống và hằng hữu, từ bi và toàn năng, Đấng tạo thành trời đất*”, cũng như vì họ cố gắng noi theo Abraham tuân phục Thiên Chúa, nhìn nhận Đức Giêsu là tiên tri, và tỏ lòng tôn kính phải lẽ đối với Đức Maria đồng trinh; cuối cùng, và họ cũng trông đợi ngày phán xét¹⁸. Trở ngại cơ bản cho việc đối thoại là ở chỗ họ coi Môhamét là ngôn sứ chung quyết, và giữ lập trường “bút chiến” chống lại giáo lý về Thiên Chúa Ba Ngôi. Thần học Công giáo có thể nhận là Đức Môhamét đã được ơn tiên tri qua một kinh nghiệm bí nhiệm. Việc đối thoại với các anh chị em Hồi giáo thường chỉ giới hạn ở trong lãnh vực xã hội và văn hóa.

Công đồng nói về Ấn giáo và Phật giáo một cách rất tổng quát¹⁹, nhưng lại nhấn mạnh đến việc cần phải tiến hành công tác đối thoại để mọi phía hiểu nhau đầy đủ hơn. Thần học Công giáo sẵn có một công cụ để tìm hiểu thêm về các tôn giáo Châu Á, đó là “*thần học vô ngôn*” (apophatic theology). Ngoài ra, kinh nghiệm tín đồ các phía rút tỉa được từ việc hợp tác với nhau để làm những công tác từ thiện, hoặc từ việc cùng cầu nguyện chung với nhau, sẽ giúp cho tất cả có cơ hội chia sẻ cho nhau niềm hy vọng của mình. Các cuộc đối thoại chính thức cũng đã và đang tiến hành, chẳng hạn như Phật giáo và Kitô giáo đã có cuộc gặp gỡ nhau tại Pattaya, Thái Lan, năm 1994.

Xét về mặt thần học tín lý, thì có thể nói rằng Đức Kitô hiện diện suốt giữa dòng lịch sử cứu độ, để mọi người thiện chí có thể được cứu rỗi. Nếu thế, thì càng có lý để quả quyết là Ngài hiện diện trong các sinh hoạt tôn giáo. Bởi làm cho đại đa số nhân loại xích lại gần với “*thế giới siêu nhiên*,” và cảm thấy mình có liên hệ với Đấng Tuyệt đối, các tôn giáo quả là khí cụ để ơn cứu độ đến tận từng người.

Tuy nhiên, vai trò “*trung gian*” của các tôn giáo chỉ có tính loại suy so với Giáo Hội và các bí tích, và phải được hiểu theo một nghĩa khác, cũng như phải được đặt ở trong một bình diện khác.

Ngoài những quan điểm tiêu biểu tương tự như trên, chúng ta cũng có thể nghiên cứu tới những kết quả thực tế về công cuộc cứu chuộc nhân loại của các tôn giáo, đó là việc phát sinh ra những Thánh nhân, việc cứu giúp người nghèo khổ. Chúa Giêsu nói: “*Cho dù các người không tin vào Ta, thì ít nữa hãy tin vào những việc Ta đã làm*” (Ga 10,38) và: “*Các người có thể xem họ sinh quả như thế nào, để thẩm định họ*” (Mt 7,16). Tiêu chuẩn này cũng chính là tiêu chuẩn duy nhất của cuộc Phán Xét Chung trong ngày tận thế, về phương

¹⁸ X. *Nostra Aetate*, số 3.

¹⁹ X. *Nostra Aetate*, số 2.

diện này, cả các tín hữu Kitô cũng như các tín hữu ngoài Kitô giáo đều không thể tự hào được.

Ở Đài Loan, ai cũng thừa nhận rằng, những hoạt động từ thiện nổi tiếng của Hội Từ Tế thuộc Giáo Hội Phật Giáo Đài Loan (tương tự như Hội Caritas của Công Giáo) đã đóng góp rất nhiều trong việc phục vụ xã hội tại Đài Loan. Những hoạt động của họ đã bắt đầu lan rộng ra khắp các nước nghèo trên thế giới, kể cả việc cứu trợ để giúp đỡ những nạn nhân trong cuộc khủng bố ngày 11/09/2001 tại New York, Hoa Kỳ. Họ cũng đã từng bảo trợ để đưa một số bệnh nhân đặc biệt ở Việt Nam qua điều trị miễn phí tại các nhà thương nổi tiếng của họ tại Đài Loan.

Hay một ví dụ khác là Mẹ Têrêsa, qua các công việc Bác Ái nổi tiếng của Mẹ trên thế giới mà ai cũng biết đến, Giáo Hội Công giáo đã phong Thánh cho Mẹ, và đặc biệt, rất nhiều Phật tử, tín đồ Ấn giáo, đạo Jaina và tín đồ Hồi giáo nhất trí rằng Mẹ Têrêsa đã là một vị Thánh theo các chuẩn mực của tôn giáo họ, vốn là những tôn giáo không có tiến trình điều tra phong thánh. Các Kitô hữu đương nhiên biết rõ, bởi vì họ thường đối diện với một Đức Giêsu bị đóng đinh trên cây Thánh Giá, tự nhận mình là tội nhân. Đương nhiên, cứu chuộc nhân loại thì cũng phải bước vào trong nhân sinh quan, và nhân sinh quan của Kitô hữu phải lấy Chúa Giêsu làm tiêu chuẩn, bởi vậy, cứu độ trên lý luận và trên thực tế không thể tách rời nhau.

TẠM KẾT

Giáo Hội luôn tin rằng Thiên Chúa đã thiết lập Chúa Kitô như vị trung gian duy nhất, và chính Giáo Hội cũng được thiết lập như một bí tích cứu độ phổ quát²⁰. Bởi thế,

Tất cả mọi người được kêu gọi tham dự vào mối hiệp nhất công giáo này của dân Chúa, họ thuộc về mối hiệp nhất này, hay hướng về mối hiệp nhất này bằng nhiều cách khác nhau, dù họ là tín hữu Công Giáo, hay là các người tin vào Đức Kitô, và sau hết dù họ là tất cả mọi người ở khắp nơi nhờ ơn Chúa được kêu gọi đến ơn cứu độ.²¹

Cần phải giữ lấy cả hai chân lý này, tức là chân lý mọi người thực sự có cơ hội được cứu độ nơi Chúa Kitô, và chân lý Giáo Hội cần thiết cho ơn cứu độ. Cả hai chân lý này giúp chúng ta hiểu được *một mâu nhiệm cứu độ duy nhất*, để chúng ta có thể nhận biết tình thương của Thiên Chúa, cũng như biết được trách nhiệm của riêng mình. Ơn cứu độ, một ơn bao giờ cũng là do Thần Linh ban tặng, đòi con người phải cộng tác, cả trong việc cứu lấy mình và cứu lấy cả người khác nữa. Đó là ý muốn của Thiên Chúa, và đó là lý do tại sao Ngài đã thiết lập Giáo Hội và làm cho Giáo Hội trở thành một phần thuộc dự án cứu độ của Ngài. Đối với “dân thiên sai này”, Công Đồng nói:

²⁰ X. Hiến chế *Lumen Gentium*, đoạn 48.

²¹ Hiến chế *Lumen Gentium*, đoạn 43.

Dân này đã được Chúa Kitô thiết lập như một hiệp thông sự sống, yêu thương và chân lý; Người cũng muốn dùng dân này như dụng cụ cứu độ tất cả mọi người, và sai đi truyền giáo khắp thế giới như ánh sáng thế gian và như muối đất.²²

Tính cách phổ quát của ơn cứu độ có nghĩa là ơn cứu độ không phải chỉ được ban cho những ai tuyên xưng niềm tin vào Chúa Kitô và đã gia nhập Giáo Hội. Vì được ban cho tất cả mọi người, ơn cứu độ phải thuận lợi một cách cụ thể đối với mọi người. Thế nhưng, thực tế cho thấy, hôm nay đây, cũng như trong quá khứ, nhiều người không có cơ hội biết đến hay chấp nhận mạc khải Phúc Âm hoặc gia nhập Giáo Hội. Những điều kiện về xã hội và văn hóa họ sống không cho phép họ thực hiện được điều này, và họ thường được dưỡng dục theo các truyền thống tôn giáo khác. Đối với những người như vậy, mặc dù họ có liên hệ một cách mâu thuẫn nào đó với Giáo Hội, ơn cứu độ nơi Chúa Kitô bởi ân sủng cũng không làm cho họ chính thức trở thành phần tử của Giáo Hội, song chỉ soi sáng cho họ bằng một đường lối hợp với tình trạng tinh thần và thể chất của họ mà thôi. Ân sủng này là do Chúa Kitô ban cho; ân sủng ấy là hoa trái của việc Người hiến tế và được Thánh Linh thông ban cho. Ân sủng ấy giúp cho mỗi người đạt đến ơn cứu độ bằng việc tự do cộng tác của họ.

Lời của Đức Giêsu nói với người thiếu phụ Samari năm xưa vẫn như còn vang vọng đâu đây, nhất là trong thời kỳ của ngàn năm thứ 3 này:

Này chị, hãy tin tôi: đã đến giờ các người sẽ thờ phượng Chúa Cha, không phải trên núi này hay tại Giêrusalem [...]. Nhưng giờ đã đến – và chính là lúc này đây – những người thờ phượng đích thực sẽ thờ phượng Chúa Cha trong thần khí và sự thật, vì Chúa Cha tìm kiếm những ai thờ phượng Ngài như thế. Thiên Chúa là thần khí và những ai thờ phượng Ngài phải thờ phượng trong thần khí và sự thật (Ga 4,21-24).

Tài liệu Tham khảo

X. Tông thư *Misericordia et misera* (20-11-2016), số 20.

Tôma Aquinô, *Quaestio de veritate*, q. 29, a. 5, co.

Thông điệp *Deus caritas est*, số 1

Joseph Ratzinger, *Đức Tin Kitô Giáo Hôm Qua Và Hôm Nay*, bản dịch Việt ngữ của Lm. Athanasiô Nguyễn Quốc Lâm và Nguyễn Hồng Lam, Nxb. Tôn Giáo, 2000, tr. 238.

Đường Thi, *Thiên Chúa Giáo Và Tam Giáo*, (Tủ Sách Đam Đạo Tôn Giáo, 2000), 160.

Thiện Cẩm, *Khi Trẻ Thơ Im Tiếng*, (1996), 165.

J. Dheilly, *Từ Điển Kinh Thánh*, Tập I (Hà Nội: NXB: Tôn Giáo, 1993), 342-344

Paul Hitz, *Echternach, Luxembourg, Đức Giêsu Kitô Vị Cứu Chúa Của Ta*, Lm. Phêrô Nguyễn Đức Mậu CSsR, Chuyên Dịch (1960), 40.

²² Hiến chế *Lumen Gentium*, đoạn 13.



Xin vâng

Cát Trắng, FMI

Cung trầm bổng vọng ngân theo câu hát

Bao thặng trầm lời Fiat: Xin Vâng

Buổi sơ khai Mẹ đáp với sứ thần

Theo sát Mẹ trong từng giây phút sống.

Lời Xin Vâng: cả tầng trời rung động

Cho nhân hoàn một Mầm Sống Thiên Linh.

Lời Xin Vâng: Mẹ đáp trả ân tình

Cho nhân thế ngập an bình, hạnh phúc!

Lời khai mở một kỷ nguyên hồng phúc

Lời ban trao và kín múc ân thiêng

Lời Xin Vâng: lời đáp trả dịu hiền!

Đời nhân thế hưởng niềm vui cứu độ.


Tại Sao Thiên Chúa Làm Người? - Theo Lối Giải Thích Của Thánh Augustinô

Why Did God Become Human? – Based on the Explanation of Saint Augustine

Thiên Phú, O.P.

¹ Học Viện Liên Dòng Phaolo Nguyễn Văn Bình, Vietnam

* Email của tác giả liên hệ: baochiase@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.23343>

Copyright (c) 2023 Thiên Phú

Received: 18/12/2023

Revision: 22/12/2023

Accepted: 23/12/2023

Online: 26/12/2023

Tóm lược

Nhận định về thánh Augustinô, Altaner viết: “Vị giám mục vĩ đại đã kết hợp trong chính mình năng lượng sáng tạo của Tertullianô và chiều rộng tinh thần của Origen với sự nhạy cảm về giáo hội của Cyprianô; sự nhạy bén biện chứng của Aristotle với chủ nghĩa duy tâm và suy đoán bay bổng của Platon; ý thức thực tế của người Latinh với sự tinh tế về mặt tinh thần của người Hy Lạp. Ngài là triết gia vĩ đại nhất của thời giáo phụ. Không nghi ngờ gì nữa, Augustinô là thần học gia quan trọng nhất và có ảnh hưởng nhất đối với Giáo hội nói chung.”¹ Quả thực, điều đó đã được chứng minh cụ thể qua cách lý giải tuyệt vời của thánh Augustinô về Mầu nhiệm Nhập Thể. Cùng với ngài, chúng ta chiêm ngắm mầu nhiệm Con-Thiên-Chúa-làm-người và trở nên Đáng Emmanuel, chúng ta cảm tạ Thiên Chúa, Đáng đã ban cho nhân loại Đức Kitô để giải thoát nhân trần khỏi tội lỗi và sự chết hầu dẫn chúng ta đến sự sống vĩnh cửu của Thiên Chúa.

Từ khóa: thánh Augustin, Mầu nhiệm Nhập Thể, mầu nhiệm Con-Thiên-Chúa-làm-người

Abstract

In his assessment of Saint Augustine, Altaner writes: "The great bishop combined within himself the creative energy of Tertullian and the broad spiritual vision of Origen with the ecclesiastical sensitivity of Cyprian; Aristotle's sharp dialectics with the transcendental idealism and soaring speculations of Plato; the practical consciousness of the Latin with the spiritual refinement of the Greek. He is the greatest philosopher of the patristic era. Without a doubt, Augustine is the most important and influential theologian for the Church in general." Indeed, this has been specifically demonstrated through Saint Augustine's excellent explanation of the Mystery of the Incarnation. Alongside him, we contemplate the mystery of the Son of God becoming human and becoming Emmanuel. We express gratitude to God, who bestowed upon humanity the gift of Christ for the redemption of humanity from sin and death, leading us to the eternal life of God.

Key words: Saint Augustine, the Mystery of the Incarnation, the Mystery of the Son of God becoming human

¹ ALTANER, *Patrologia*, (Turin 1976), 433.

DẪN NHẬP

Vì yêu thương nhân loại tội lỗi, Ngôi Lời đã nhập thể làm người. Người đã sống trọn vẹn phận người như chúng ta với tất cả mọi yêu cầu nơi bản tính nhân loại, ngoại trừ tội lỗi. Người đã trải qua mọi thử thách bằng đau khổ để có thể cứu giúp những ai đang chịu thử thách (x. Dt 2,18). Trong Kinh Tin Kính, Giáo hội tuyên xưng rằng: "Vì loài người chúng tôi, và để cứu độ chúng tôi, Người đã từ trời xuống thế." Quả thật, Đức Giêsu không chỉ là Emmanuel, là *Thiên-Chúa-ở-cùng-chúng-ta*, Người còn là *Thiên-Chúa-vì-chúng-ta*, là Con Thiên Chúa, là Thiên Chúa cứu độ. Thế nhưng, đối với những ai mới bắt đầu trở thành Kitô hữu, không đơn giản để có thể hiểu biết vấn đề này. Khi mới bắt đầu hoán cải và đối diện với nhiều triết thuyết mời gọi, chàng thanh niên Augustinô cũng cảm thấy băn khoăn tìm lời giải đáp cho thao thức của mình về mầu nhiệm Nhập Thể. Để rồi từ đó, Augustinô luôn mang trong mình nỗi niềm khắc khoải ấy "cho đến khi được nghỉ yên trong Chúa."



Trong phạm vi bài viết, chúng ta không có tham vọng tìm hiểu Kitô học của ngài, nhưng chỉ dừng lại cùng với thánh Augustinô tìm câu trả lời cho vấn nạn: Tại sao Thiên Chúa làm người?

Bài giảng 174,8: "*Tại sao Người đến thế gian?
- Để cứu những người tội lỗi.*

*Không có lý do nào khác nữa để Người phải đến thế gian".
Như thế, nguyên nhân duy nhất của sự nhập thể thực sự là tội lỗi con người, bởi vì nếu không có nó, tất cả các mục đích nhập thể của Thiên Chúa sẽ không bao giờ cần thiết và hiện hữu.*

Niềm thao thức trong Tự thuật

Trong tác phẩm *Tự Thuật*, thánh Augustinô viết rằng:

Lúc bấy giờ, con đã tìm ra cách mạnh mẽ khả năng hưởng kiến Người, nhưng không tìm ra, cho tới khi con ôm ghi được Đấng Trung gian giữa Thiên Chúa và loài người, Đức Kitô làm người, Đấng được chúc lành muôn đời trên hết mọi sự. Ngôi Lời đã trở thành nhục thể để sự khôn ngoan mà do đó Người tạo dựng mọi sự, trở thành sữa nuôi nâng tuổi thơ chúng con. Thực ra con không nắm bắt được Đức Giêsu trong sự khiêm hạ của Người và cũng không biết sự yếu hèn Người đòi hỏi con điều gì. Nhưng về Đức Kitô, con có một ý tưởng trong đầu: nguyên ý tưởng về một con người khôn ngoan lỗi lạc, không ai sánh nổi, đặc biệt nhân vì việc sinh ra tuyệt vời từ một trinh nữ, hình như có sự lưu ý đặc biệt của Thiên Chúa trên chúng ta, đã ủy nhiệm Người một cách xứng đáng để Người trở nên gương mẫu hầu chúng ta biết kinh chê thế sự để có được tính bất diệt. Nhưng mầu nhiệm Ngôi Lời mặc lấy xác phàm vận chuyển cả một mầu nhiệm lớn lao mà con không thể ngờ. Con nhận ra rằng nơi Đức Kitô là một con người đầy đủ, chứ không chỉ là một thân thể hoặc một linh hồn không có tư tưởng, liên kết với thân xác nhưng đây là một con người thật mà theo con vượt trên mọi người khác, không phải vì Người là hiện thân của Chân Lý, nhưng vì một vài ân huệ siêu vời trong nhân tính, một liều khôn ngoan hiếm có. Con phải thú nhận rằng mình cần thêm thời

gian để học biết về Đức Kitô, Ngôi Lời Nhập thể, sự khác biệt giữa chân lý Kitô giáo và lạc thuyết Phôtinô.¹

Thánh Augustinô mô tả ý tưởng mình về Đức Kitô tại thời điểm ngài hoán cải năm 386, mặc dù với kiến thức và vốn từ vựng của vị giám mục năm 398. Rõ ràng, ngài tin rằng Đức Kitô là một con người hoàn toàn, được sinh ra cách lạ thường từ một trinh nữ. Theo góc nhìn của Augustinô, Đức Kitô khác biệt với người khác không phải vì thần tính của Người, mà là những phẩm chất con người độc đáo, cuộc sống hoàn hảo, trí tuệ và công lao độc nhất của Người, được Thiên Chúa lựa chọn để trở thành Gương Mẫu và Vị Thầy dẫn đường đến sự sống bất tử.

Vào thời điểm trở lại, thần học của Augustinô rõ ràng không vượt quá giới hạn của triết học. Việc ngài chấp nhận nhân tính đầy đủ của Đức Kitô không liên quan gì đến thần học hay kiến thức về thuyết Apôlinariô. Ngài bảo vệ hồn suy lý của Đức Kitô khi trình bày vấn đề này trong *Tự Thuật*. Ngài không bao giờ nghĩ rằng Đức Kitô có thể thiếu bất kỳ phẩm chất con người nào và Kinh thánh đã xác nhận điều đó. Tuy nhiên, đoạn văn được trích dẫn ở trên đồng thời cho thấy quan điểm của Augustinô về Đức Kitô: Người là trung gian giữa Thiên Chúa và con người, Lời Thiên Chúa và sự khôn ngoan, nhờ đó mà vạn vật được tạo thành. Người hạ mình vì lợi ích của con người và trở thành chính con người, mang lấy nhân tính hoàn hảo, thể xác, tâm trí và linh hồn, hợp nhất với Ngôi Lời. Người thực sự là Thiên Chúa và thực sự trở thành người và “cư ngụ giữa chúng ta”.

Lời giải thích của thánh Augustinô về Ga 1,14

Chính xác là khi nào Augustinô hiểu được ý nghĩa chính thống về Ga 1, 14? Có lẽ sau tháng 5 năm 395 và trước ngày 28 tháng 8 năm 397. Đây là quãng thời gian ngài sáng tác *Về 83 vấn đề khác nhau*. Trong *Questio 80*² “Chống lại phái Apôlinariô” ngài nêu lên đề này. Khi phái Apôlinariô giải thích theo nghĩa đen, rằng Ngôi Lời chỉ đảm nhận xác thể, nhưng không có hồn suy lý và do đó không có trí thông minh, cảm xúc và ý chí của con người.

Augustinô bác bỏ cách giải thích theo nghĩa đen của phái Apôlinariô về hạn từ *caro*. Ngài cho thấy rằng Kinh thánh thường xuyên sử dụng cả *caro* và *anima* như *pars pro toto* cho *homo*, ví dụ: Lc 3,6: “Rồi hết mọi người phạm (*caro*) sẽ thấy ơn cứu độ của Thiên Chúa”, và St 46,27 “tất cả các linh hồn (*anima*) của nhà Giacóp đã vào Ai Cập”. Sau đó, Augustinô giải thích thần học dựa trên nền tảng của Ga 1,14 theo hai bước. Trước hết, Thánh Kinh khẳng định rõ ràng linh hồn của Chúa Kitô, đặc biệt là chính Tin Mừng theo Gioan, ví dụ: Ga 10,18: “Mạng sống của tôi, không ai lấy đi được, nhưng chính tôi tự ý hy sinh mạng sống mình. Tôi có quyền hy sinh và có quyền lấy lại mạng sống ấy”, hoặc 15,13 “Không có tình thương nào cao cả hơn tình thương của người đã hy sinh tính mạng vì bạn hữu của mình”. Chúng ta thường dịch là “mạng sống”, nhưng tiếng Latinh trong trường hợp này chặt chẽ tuân theo "*Psyche*" trong tiếng Hy Lạp, có nghĩa là sức mạnh lý trí của sự sống vốn mang lại suy tưởng và cảm xúc.

Lập luận phản đối của phái Apôlinariô là: Tin Mừng Gioan hẳn đã sử dụng từ *anima* theo nghĩa bóng, Augustinô không chấp nhận. Vậy thì người ta giải thích thế nào về các đoạn Kinh thánh nói về cảm xúc của Đức Kitô: đau khổ, kinh ngạc, tức giận, nỗi buồn, niềm vui của Người, v.v.? Đây là các nhiệm vụ của hồn suy lý, không phải của xác thể. Với điều đó, Augustinô chạm đến vấn đề cốt lõi của thuyết Apôlinariô. Cảm xúc không phải là chức năng của xác thể. Nếu Đức Kitô không có nhân tính trọn vẹn, không có hồn suy lý làm chỗ dựa cho cảm xúc, thì thần tính phải là tác giả của chúng. Thế nhưng, thần tính này có thể thay đổi được

¹ Augustinô, *Tự Thuật*, Văn Thúy dịch từ bản tiếng Pháp của Louis de Mondadon, (Hà Nội, Nxb: Tôn giáo, 2010) tr. 229-230.

² Augustine, *Eighty-three Different Questions* trans. David L. Moshier (Catholic University of America Press, 1982), 206-211

và do đó không còn là thần tính đích thực nữa. Phủ nhận hồn suy lý nơi Đức Kitô cũng phủ nhận toàn bộ thần tính. Sau khi bác bỏ thuyết Apôlinariô, Augustinô khẳng định rằng *caro factum* không có nghĩa là "biến đổi thành xác thể", Logos không trở thành con người bằng cách từ bỏ thần tính trước đây của mình, nhưng bằng cách thêm vào đó "hình thức của một nô lệ"

(Pl 2,7), nhưng Người vẫn luôn là Logos.

Xét về quá trình phát triển học thuyết của Augustinô về sự nhập thể, người ta nhận thấy một đặc điểm chung trong phương pháp suy tư của ngài. Augustinô khám phá từng khía cạnh của vấn đề này, bổ sung thêm cho chúng những hiểu biết sâu sắc hơn, để rồi đi đến một thần học hoàn chỉnh về sự nhập thể.

Những lý do cho sự nhập thể

Augustinô đặt ra câu hỏi: “Tại sao Con Thiên Chúa lại nhập thể?”. Ngài chia vấn đề thành nhiều bước khác nhau: Trước hết: Có tất yếu là Đấng Mêsia phải đau khổ và chịu chết để cứu độ nhân loại hay không? Hay chính xác hơn: Có phải Chúa buộc phải làm điều đó? Vấn đề mà Augustinô đề cập ở đây đã xuất hiện từ lâu trong Kitô giáo. Vì một Thiên Chúa đau khổ là “có vấp phạm cho người Do Thái và sự ngu xuẩn đối với dân ngoại” (1Cr 1; 23). Đối với triết học Platon thời bấy giờ, Thượng đế là Đấng tối cao, bất biến. Người là hữu thể tâm linh thuần túy, không hòa lẫn với vật chất. Vậy, làm thế nào có thể giải thích Thiên Chúa đã trở nên con người, phải đau khổ và chịu chết? Augustinô trả lời vào năm 396/97 trong *De agone Christiano*¹ 11.12: “Chắc chắn, Thiên Chúa có thể đã nghĩ ra một kế hoạch khác; nhưng, nếu Người hành động khác, Người sẽ khiến bạn buồn chán mà không hài lòng”. Nhưng lý do cho sự nhập thể của Đấng Kitô là gì?

Thứ nhất: Đôi mắt tâm hồn nhìn thấy Con Thiên Chúa là Ánh sáng vĩnh cửu, nhưng tội nhân chỉ có thể nhìn thấy Người bằng đôi mắt thể lý; vì vậy, Người phải mang hình dạng hữu hình.

Thứ hai: Đấng Kitô là con người trong tình trạng sáng tạo hoàn hảo, như con người ấy đã từng ở trong địa đàng và sẽ được cứu chuộc một lần nữa. Do đó, sự nhập thể biểu trưng cho khuôn mẫu về đời sống đức hạnh hoàn hảo mà con người có thể noi theo. Nhờ đó, nó chữa khỏi mọi thói xấu và đặc biệt là lòng kiêu ngạo, tội lỗi nguyên thủy của loài người. Ở đây, Augustinô gợi ý về ba chủ đề chính về Chúa Kitô mà ngài sẽ phát triển thêm trong các tác phẩm sau này: *Christus exemplum*, *Christus medicus*, và *Christus humilis*. Thế nhưng, câu trả lời phần nào vẫn nằm ở cấp độ nhân tính của Đức Kitô và chỉ trả lời cho câu hỏi: tại sao Con Thiên Chúa làm người, tại sao Ngài phải chịu đau khổ và chịu chết.

Vài năm sau (khoảng năm 400), Augustinô bổ sung thêm một dòng lý luận khác trong *De catechizandis rudibus* 4.7: “Còn lý do nào tốt hơn cho việc nhập thể của Chúa hơn là ý định Người muốn cho chúng ta thấy tình yêu của Người dành cho chúng ta,... vì chúng ta là tội nhân, Chúa Kitô đã chết thay cho chúng ta (Rm 5,8)”² Do đó, chữa lành, nêu gương, cứu độ, bày tỏ tình yêu thương của Thiên Chúa, hướng đến mục đích của sự nhập thể, nhưng không phải là nguyên nhân gốc rễ của Biến cố Nhập thể. Đó là tội Nguyên tổ.

¹ Augustinô soạn tác phẩm này vào lúc mới làm giám mục như một cẩm nang về đời sống Kitô giáo để hướng dẫn những người thất học trong đức tin.

² Augustine, *De catechizandis rudibus*, trans. Salmon (Massachusetts: Hendrich Publisher Marketing, 2012), p. 286-287

Lần đầu tiên thánh Augustinô diễn tả điều này trong *Enarrationes in Psalmos*¹ 36 II 15: "Hỡi con người, nếu bạn đã không rời bỏ Thiên Chúa, thì Thiên Chúa đã không làm người vì bạn." Từ năm 411 trở đi, Augustinô đặt ra câu hỏi "Tại sao Thiên Chúa đến thế gian này?". Và đặc biệt trả lời câu hỏi đó trong các bài giảng.

Bài giảng 171.1: "Không có lý do nào khác cho việc Đức Kitô nhập thể hơn là để cứu tội nhân".

Bài giảng 174,2: "Đức Giêsu Kitô đã đến thế gian để cứu tội nhân (1 Tm 1,5). Hãy nhớ Tin Mừng: Vì Con Người đến để tìm kiếm và cứu những gì đã mất (Lc 19,10).

Bài giảng 174,8: "Tại sao Người đến thế gian? Để cứu những người tội lỗi. Không có lý do nào khác nữa để Người phải đến thế gian". Như thế, nguyên nhân duy nhất của sự nhập thể thực sự là tội lỗi con người, bởi vì nếu không có nó, tất cả các mục đích nhập thể của Thiên Chúa sẽ không bao giờ cần thiết và hiện hữu. Chỉ vì con người phạm tội, Thiên Chúa đã quyết định cứu con người trong tình yêu của Người. Thiên Chúa chữa lành những hậu quả của tội lỗi, và dạy con người con đường dẫn đến ơn cứu độ qua sự khiêm nhường của Người. Tội lỗi không bao giờ khiến Thiên Chúa phải hành động. Quyết định cứu độ của Người hoàn toàn tự do. Tuy nhiên, Thiên Chúa cũng có thể quyết định không cứu con người, như Augustinô giải thích trong chương 99 của *Enchiridion*, được viết khoảng năm 412. Augustinô nói rằng trong chương 9 của lá thư gửi tín hữu Rôma, thánh Phaolô cho biết ơn cứu độ là một hành động ân sủng thuần túy của Thiên Chúa.

Tuy nhiên, vấn đề vẫn phải được tiếp tục giải quyết là: Tại sao Thiên Chúa chọn cách này để cứu chuộc con người, cụ thể là trở thành con người và chết vì họ? Chính trong *De Trinitate*,² được soạn thảo sau năm 412, Augustinô trả lời câu hỏi này ở ba luận điểm (10.13, 16.21, và 17.22). "Chẳng lẽ Thiên Chúa không có cách nào khác để giải cứu con người khỏi cõi trần hơn là để Con Một Người nhập thể bằng cách mặc lấy xác thể và linh hồn con người, rồi chịu chết như một người phạm?" (*Trin* 10.13). Câu trả lời là: chắc chắn có rất nhiều khả năng khác, nhưng phương pháp cứu chuộc mà Thiên Chúa chọn là phương pháp thích hợp nhất. Cái chết của Đức Kitô là cách cứu chuộc thích hợp nhất đối với tất cả các bên liên quan: Thiên Chúa, con người và cả ma quỷ. Đối với Thiên Chúa, cái chết của Đức Kitô trọn hảo nhất, vì nó cho thấy sự trao ban nhưng không và phi thường của tình yêu Thiên Chúa cho con người. Đối với con người, cái chết này đầy đủ nhất hầu cho thấy con người không chỉ có phẩm giá cao cả là thụ tạo của Thiên Chúa, mà Đức Kitô còn trao tặng cho con người một khuôn mẫu về một đời sống hoàn hảo vô tỳ tích để noi theo. Đối với ma quỷ, cái chết của Đức Kitô là cách cứu chuộc nhân loại thích hợp nhất, bởi vì ma quỷ chỉ thống trị con người do tội lỗi, nhưng đã thất bại nặng nề khi vô cơ nuốt chửng Đức Kitô, Đấng không hề phạm tội. Vì lỗi lầm này, ma quỷ đã mất tất cả các quyền lực trước đây của chúng đối với con người.

Được nhập thể bởi Chúa Thánh Thần, được sinh ra từ Trinh nữ Maria

Trong bài giảng 190,1-2 có lẽ được trình bày vào lễ Giáng sinh giữa năm 391 và 400, Augustinô khẳng định rằng Con Thiên Chúa đã quyết định việc sinh ra làm người vì những lý do không đơn giản với lý trí, nhưng chỉ với đức tin. Tất nhiên, Người có thể trở thành một con người, ngay cả khi không có người mẹ huyết thống. Nhưng để cứu chuộc và tôn vinh nhân

¹ Augustine, *The exposition of Psalms*, vol 2. Trans. Maria Boulding, O.S.B. (New York: New City Press, 2000), p.75

² Đây là công trình tín lý chính yếu của Augustinô. Một kiệt tác thực sự có tầm ảnh hưởng quyết định đối với thần học Ba Ngôi Tây phương. Khảo luận được sáng tác trong hai giai đoạn: mười hai tập đầu tiên trong khoảng thời gian từ năm 399 đến năm 412; số tập còn lại vào khoảng năm 420. Xem Saint Augustine, *De Trinitate*, trans. Arthur West Haddon D. B (Massachusetts: Hendrich Publisher Marketing, 2012), p.41-45.

loại, Người muốn được sinh ra như một con người từ một người phụ nữ. Thế nhưng, việc được sinh ra từ một trinh nữ phải được hiểu là Người được sinh ra từ vĩnh cửu bởi Chúa Cha. Đức Kitô đã được sinh ra hai lần: Người được sinh ra từ trước muôn đời bởi Chúa Cha; trong thời gian từ một trinh nữ. Việc Augustinô phát triển thần học nhập thể trong các bài giảng và giáo lý thay vì các luận thuyết thần học dường như cho thấy rằng ngài đang trả lời những câu hỏi mà các tín hữu đặt ra cho mình. Sự nhập thể của Đức Kitô do Chúa Thánh Thần làm nảy sinh nhiều vấn đề khác nhau. Từ khoảng năm 400 trở đi, các câu hỏi được đặt ra: Ai thực hiện cuộc nhập thể của Đức Kitô, chỉ Chúa Thánh Thần hay Ba Ngôi? Và khoảng năm 412, vấn đề trở nên gai góc hơn: Phải chăng việc Chúa Thánh Thần rợp bóng trên Đức Maria có nghĩa là Người là Cha của Đức Kitô?

Augustinô trả lời câu hỏi thứ nhất trong bài giảng 225,2 có tham chiếu đến Côlôse 1,16 và Châm ngôn 9,1: "Nơi Người mọi sự trên trời dưới đất đều được dựng nên", "Sự khôn ngoan đã xây nhà cho mình". Tuy nhiên, trong *Enchiridion*¹ chương 38-40 thánh Augustinô thừa nhận rằng không dễ giải thích bằng cách nào mà Đức Giêsu Kitô được hạ sinh bởi quyền năng Chúa Thánh Thần mà không phải là Chúa Cha. Tuy nhiên, về cơ bản, đối với Augustinô dường như là một vấn đề thuật ngữ, không phải là một vấn đề thần học, vì câu trả lời của ngài vẫn chỉ nằm trên bình diện ngôn ngữ. Ngài giải thích, cụm từ tiếng Latinh *natus de* "được sinh ra từ", không chỉ nói đến việc được cha mẹ sinh ra, mà có thể có nghĩa là đi vào trong hiện hữu, xuất hiện, được sản sinh....

Thực tế có thể hiểu hạn từ "được sinh ra" theo nhiều nghĩa. Nếu tìm kiếm một sự so sánh phù hợp để hiểu "sinh ra từ Chúa Thánh Thần", người ta không nên nhìn vào sự hạ sinh thể lý, mà là sự tái sinh trong phép Thanh Tẩy. Từ đó, người ta cũng được sinh ra "từ nước và Thánh Thần" (Ga 3,5). Tuy nhiên, cha mẹ của các tín hữu không phải là nước và Thánh Thần, nhưng Thiên Chúa được gọi là Cha và Hội thánh là Mẹ. Do đó, cụm từ "được sinh ra từ" không nhất thiết chỉ mối tương quan phụ tử, nhưng cũng có thể ám chỉ một người trung gian hoặc công cụ phát sinh. Do đó, "sinh ra từ Chúa Thánh Thần" có nghĩa là: "được sinh ra nhờ hoạt động của Chúa Thánh Thần" mà không làm suy giảm tình phụ tử của Thiên Chúa. Phần thứ hai trong lập luận của Augustinô liên quan đến khái niệm làm "con". Hạn từ này không chỉ đề cập đến vấn đề thể lý. Luật cũng gọi những người thuộc dòng dõi là con, và theo nghĩa bóng là tất cả những ai có mối tương quan mật thiết với ai đó hoặc với một thứ gì đó. Mátthêu 23,15 nói về "con cái hỏa ngục", Mátthêu 8,12 nói về "Con cái Vương Quốc". Do đó, Augustinô kết luận: "Một người tự xưng là con của ai đó, thì không nhất thiết phải được sinh ra từ người này."

Trong nhiều tác phẩm của Augustinô, người ta nhận thấy ngài so sánh việc Chúa Kitô được sinh ra từ trinh nữ Maria do tác động của Chúa Thánh Thần với sự tái sinh của các tín hữu trong phép Rửa và mẫu gương của Đức Maria đối với Giáo hội. Tuy nhiên, liên quan đến học thuyết về tội nguyên tổ, sự trinh thai mang lấy một ý nghĩa Kitô học khác. Theo quan điểm của Augustinô, tội nguyên tổ được truyền lại bởi dục vọng thể xác qua hành động sinh sản, nên chỉ phù hợp là Đức Kitô đã được sinh ra từ một trinh nữ. "Đối với Người, người mẹ được thụ thai từ đức tin, không phải bởi dục vọng" (*Ench* 38 và 41).

¹ Sách hướng dẫn được soạn thảo từ năm 421, sắp xếp theo sơ đồ của ba nhân đức hướng Chúa. Tác phẩm giải thích về tín biểu (đức tin), về Kinh Lạy Cha (hy vọng) và của giới luật luân lý (tình yêu). Xem Augustine, *Enchiridion*, trans. T. F. Shaw (Massachusetts: Hendrich Publisher Marketing, 2012), 248-250.

Thực thể tính và toàn vẹn tính của sự nhập thể

Augustinô bảo vệ thực tại tính và tính toàn vẹn của biến cố nhập thể nơi Đức Kitô nhằm chống lại ba quan niệm sai lầm: Áo thân thuyết cho rằng Đấng Kitô chỉ có một thân thể giả mạo; thuyết Photinô cho rằng Đấng Kitô hoàn toàn là một con người; và thuyết Apôlinariô công nhận Đấng Kitô là Thiên Chúa, nhưng khẳng định rằng Người chỉ mang một thân xác không có linh hồn suy lý, nhưng được thay thế bằng thần tính của Người. Hơn nữa theo Augustinô, thuyết Apôlinariô bảo vệ rằng Gioan 1, 14 "*Verbum caro factum est*" có nghĩa là Con Thiên Chúa đã bị biến đổi thành một con người mất đi thần tính khi nhập thể. Khi xem qua các tác phẩm của thánh Augustinô, người ta nhận thấy rằng Áo thân thuyết và thuyết Photinô không đóng một vai trò quan trọng nào trong thần học của ngài, phần lớn thời gian ngài đối phó với thuyết Apôlinariô.

Augustinô bác bỏ Áo thân thuyết khá ngắn gọn *Questio 14*: "Nếu thân xác của Đấng Kitô chỉ là ảo ảnh, thì Đức Kitô đã lừa dối; và nếu Người lừa dối, Người không thể là Chân Lý. Nhưng Đức Kitô là Chân Lý, do đó thân thể của Người không thể là ảo ảnh. Thuyết Manikê không thể cho phép Đức Kitô có một thân xác thực sự, vì theo học thuyết của họ, Thiên Chúa không bao giờ bị ô nhiễm khi hòa mình vào vật chất.

Trong tác phẩm *De haeresibus*¹ viết năm 428, vài năm trước khi qua đời, Augustinô xác nhận học thuyết Kitô giáo của người Manikê: "Họ khẳng định ... rằng Chúa Kitô không hiện hữu bằng thân xác thật, mà chỉ thể hiện dưới hình thức giả tạo nhằm đánh lừa các giác quan của con người" (46,15). Ngoài Manikê, Augustinô còn nói đến sai lầm của thuyết ngộ đạo Valentinianô trong *De haeresibus* 11: "Họ khẳng định ... rằng khi Đức Kitô được Chúa Cha sai đến ... Người mang một linh thể hoặc thiên thể và không mang bất cứ điều gì từ trinh nữ Maria." Augustinô đề cập đến người Photinô trong *Tự Thuật* (VII 19, 25), khi họ giải thích sai về Gioan 1,14 "và Ngôi Lời đã làm người", phân biệt với chân lý Công giáo. Họ phủ nhận thần tính của Chúa Kitô. Ngài kết nối Photinô với Phaolô Samosata: cả hai đều dạy cùng một giáo lý, đó là Đấng Kitô là chỉ người duy nhất; Người không hiện hữu từ vĩnh cửu, mà chỉ xuất hiện khi được sinh ra bởi Đức Maria.

Thánh Augustinô thường xuyên thảo luận về thuyết Apôlinariô. Trong bài giảng 214.6 năm 391, ngay sau khi được thụ phong linh mục, ngài khẳng định rằng Đức Kitô đã mang lấy một con người hoàn chỉnh, thể xác và linh hồn. Về mặt này, thần học của Augustinô không có gì phát triển, ngài chỉ nhấn mạnh vào tính toàn vẹn của sự nhập thể nơi Chúa Kitô và giải thích chi tiết hơn. Trong *De haeresibus* 55, ngài giải thích rằng phái Apôlinariô đã phủ nhận linh hồn nơi Đức Kitô; Người được cho là chỉ có xác thể. Ngoài ra, theo Augustinô, phái Apôlinariô khẳng định rằng Lời Thiên Chúa và xác thể của Đức Kitô thuộc cùng một bản thể, vì thế họ chuyển đổi Ngôi Lời của Thiên Chúa vào trong con người.

Chống lại lạc giáo Apôlinariô, Augustinô bảo vệ học thuyết công giáo chính thống. Ngài cho thấy rằng Sách Thánh chứng minh cả thực tại của thân xác Đấng Kitô và sự hiện diện của một linh hồn lý trí trong đó. Người đi, ngồi, ngủ, bị đánh đập, bị đóng đinh và chịu chết - tất cả các chức năng của xác thể. Nhưng Người cũng đầy cảm xúc, đó là những chức năng của linh hồn (*Enarratio in Psalmos*, bài giảng 29 2,3). Đức Kitô đảm nhận toàn thể con người để cứu chuộc con người (bài giảng 237.4). Lập luận này gợi nhớ đến Grêgôriô Nazianzô về bức thư nổi tiếng 101 gửi Cledonius: "những gì không được đảm nhận, không

¹ Augustine, *De haeresibus*, trans. Patristic Studies (Washington: The Catholic University of America, 1956), p. 86-87.

được cứu độ", và người ta có thể cho rằng Augustinô đã biết thần học của Grêgôriô thông qua giám mục Ambrosiô thành Milan.

Apôlinariô nói về *mia physis* (một bản tính), *mia ousia* (một bản thể) và *mia hypostasis* (một bản thể/ngôi vị) trong Đấng Kitô, nhưng Kitô học của Apôlinariô là niềm xác tín triết học rằng hai bản thể hoàn chỉnh không thể liên kết thành một thể thống nhất thực sự. Do đó, chỉ có thần tính hoặc nhân tính mới có thể là một bản thể, một trong hai phải không hoàn thiện và do đó không có bản thể của riêng nó. Và đối với Apôlinariô, đó là nhân tính. Augustinô luôn nhấn mạnh vào chân lý rằng Ngôi Lời đã không làm mất đi thần tính của mình khi trở thành con người: "Người được sinh ra bởi Chúa Thánh Thần và Trinh nữ Maria Đó là cách thức mà Đức Giêsu Kitô được mặc lấy xác thể, cách mà Đấng tạo dựng nên con người đã làm người; bằng cách tiếp nhận những gì mình không là, chứ không phải mất đi những gì mình là. Ngôi Lời đã làm người và cư ngụ giữa chúng ta (Ga 1, 14). Không phải "Ngôi Lời đã hóa thành xác thể", nhưng vẫn là Ngôi Lời bởi sự tiếp nhận xác thể" (bài giảng 213.3). "Ngôi Lời không thể thay đổi và không hề thay đổi theo hướng thấp kém hơn khi Ngôi Lời chia sẻ trong xác thể qua linh hồn lý trí" (thư 140.4.12)¹. Với điều này, rõ ràng hồn suy lý của Chúa Kitô có vị trí là trung gian giữa Thiên Chúa và con người.

Đức Kitô, Thiên Chúa và con người

Làm thế nào Augustinô hiểu và mô tả chính xác sự hiệp nhất giữa thần tính và nhân tính nơi Đức Kitô? Về khía cạnh này, thần học của Augustinô được chia thành hai thời kỳ: thời kỳ nghiên cứu cho đến năm 411, thời kỳ tìm ra và áp dụng công thức chính xác về "một ngôi vị trong hai bản tính" từ năm 411 trở đi.

Trong suốt thời gian tìm kiếm một công thức thích hợp, Augustinô cố gắng diễn tả bản tính kép hoàn chỉnh và sự hiệp nhất của Chúa Kitô bằng những biểu thức mô tả cách thức chúng được kết hiệp với nhau hoặc là kết quả của sự kết hiệp. Thông thường nhất, Augustinô xây dựng cách thức kết hiệp theo nghĩa "đảm nhận": Con Thiên Chúa đảm nhận con người (*suscipit, accipit carnem hominem*), đón nhận hay mặc lấy thân xác (*induit*). Tuy nhiên, thần học *homo assumptus* chứa đựng hai nguy cơ chính mà Augustinô muốn tránh: nguy cơ của sự kết hiệp thuần túy luân lý giữa Thiên Chúa và con người nơi Đức Kitô, và nguy cơ của thuyết Dưỡng Tử. Augustinô bác bỏ một sự kết hiệp thuần túy luân lý mà trong tác phẩm đầu tiên của mình *De agone Christiano* 17.19: Đấng Kitô không chỉ khôn ngoan và công chính bằng cách được liên kết với Thiên Chúa là Đấng khôn ngoan và công chính, nhưng Đức Kitô là sự khôn ngoan và công chính trong chính Người. Về Dưỡng tử thuyết, Augustin phân biệt giữa *adoptio* và *assumptio*. Cả hai cách kết hiệp với Thiên Chúa đều được thực hiện bởi ân sủng Thánh Thần, nhưng chúng không đồng mức với nhau. *Homo assumptus* được đón nhận vào trong Ngôi Lời và thông dự vào tất cả các đặc tính của Ngôi Lời. *Adoptio* nghĩa là chuyển trao một điều gì đó cho con người mà nó không có, nhưng không xâm phạm đến tính độc lập của con người với tư cách là một ngôi vị. Theo đó trong trường hợp của Đức Kitô, điều này có nghĩa là nhân tính của Người trước hết hiện hữu tách biệt với thần tính của Người, điều mà chưa bao giờ xảy ra.

Đối với Augustinô, Thiên Chúa và con người tạo nên thể thống nhất như thể xác và linh hồn nơi con người. Trong lá thư 137 gửi Volusianus,² Augustinô giải thích sự kết hợp giữa Thiên Chúa và con người như thế này. Chúa Kitô xuất hiện với tư cách là trung gian giữa Thiên Chúa và con người theo cách mà Người kết hợp hai bản tính thành một ngôi vị. Tuy nhiên, hai bản tính đó không có thứ hạng ngang nhau, để mà trong sự kết hiệp, hai chuyển động trái

¹ Augustine, *Letters*, vol. 3, trans. Wilfrid Parsons (The Catholic University of America Press, 1953), p. 58.

² *Ibid*, p. 18

ngược nhau dẫn đến kết quả: Cái bình thường (*solita*), tức là bản tính con người, được nâng lên bởi cái khác thường (*insolita*), tức là thần tính, trong khi cái bất thường được làm cho dịu đi nhờ cái bình thường.

Tuy nhiên, để ngăn chặn bất kỳ sự hiểu lầm nào về sự "điều tiết" của thần tính, Augustinô nhấn mạnh rằng dĩ nhiên Con Thiên Chúa vẫn không thay đổi, con người khả biến được thêm vào thần tính của mình, chứ không phải thần tính bị thay đổi theo bất kỳ cách nào đối với nhân tính. Thiên Chúa và con người trong Đức Kitô "hòa quyện" trong sự hiệp nhất ngôi vị như linh hồn và thể xác nơi con người. Thánh Augustinô lấy sự so sánh này từ triết học Neoplaton, nhưng cũng lưu ý những nguy cơ của nó. Một hỗn hợp có thể có nghĩa là hai thành phần ban đầu của nó mất đi các đặc tính trong quá trình trộn lẫn, và sự pha trộn kết quả sẽ là một cái gì đó mới, bản chất thứ ba khác với cả hai phần mà nó bao gồm.

Do đó, Augustinô nói thêm rằng người ta không được tưởng tượng sự hiệp nhất của Thiên Chúa và con người giống như sự pha trộn của hai chất lỏng, mà giống như sự giao thoa của ánh sáng và không khí hòa quyện vào nhau mà không làm mất đi bất cứ đặc tính cụ thể nào của chúng. Tuy nhiên, từ năm 411, Augustinô từ bỏ hình ảnh hỗn hợp có thể hiểu lầm này, bởi vì cùng lúc đó, ngài đã tìm ra công thức mới *una persona*.

Chúa Kitô, một ngôi vị trong hai bản tính

Sau năm 411, công thức mới "Đức Kitô, một ngôi vị trong hai bản tính, Thiên Chúa và con người" giải quyết tất cả các vấn đề cơ bản liên quan đến Kitô học:

1. Chống lại người Arius và Photinô, công thức này bảo vệ thần tính không bị suy giảm của Đức Kitô, Con Thiên Chúa, đồng bản thể và đồng vĩnh cửu với Chúa Cha.
2. Chống lại Manikê và Apôlinariô, công thức này bảo tồn đồng thời nhân tính thực sự và toàn vẹn của Đức Kitô: tức là sự hạ sinh từ trinh nữ Maria với tư cách là Con Người, trở thành con người, không phải xác thịt theo nghĩa khiếm khuyết, vâng phục của Người với Chúa Cha với tư cách là con người, và tính trung gian của Người giữa Thiên Chúa và con người.
3. Cuối cùng, công thức này mô tả sự hiệp nhất thực sự của cả hai bản tính, sự hợp nhất ngôi vị với tư cách là chủ thể của mọi hành động, và sự hợp nhất của cả ý chí Thiên Chúa và của con người, mà không cắt giảm một trong hai bản tính hoặc phân chia Đức Kitô thành hai người con.

Augustinô trình bày một cách toàn diện và cô đọng giáo huấn của mình về sự nhập thể trong *Sách hướng dẫn (Enchiridion) về Đức tin, Đức Cây và Đức Mến* 33-36. Bây giờ, mười năm sau, ngôn ngữ của ngài chính xác hơn. Augustinô không chống lại các lạc giáo đơn lẻ mà giảng dạy một cách ngắn gọn đức tin chính thống: "Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa, vừa là Thiên Chúa vừa là con người. Người là Thiên Chúa trước mọi thời đại; Ngài là con người trong thời đại của chúng ta. Người là Thiên Chúa vì Ngài là Ngôi Lời Đức Chúa Trời, vì "Ngôi Lời là Thiên Chúa" (Ga 1,1). Tuy nhiên, Người cũng là con người, vì trong sự hiệp nhất của Ngôi vị, một linh hồn suy lý và thể xác được kết hợp với Ngôi Lời. Theo đó, xét vì Người là Thiên Chúa, Người và Chúa Cha là một. Tuy nhiên, xét vì Người là con người, thì Chúa Cha cao trọng hơn Người. Vì Người là Con Một Thiên Chúa - không phải bởi ân sủng mà do bản tính... Đây không phải là hai người con của Thiên Chúa, một Thiên Chúa và một con người, nhưng là Con Thiên Chúa - Thiên Chúa không có nguồn gốc, con người có nguồn gốc xác định - Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta".

KẾT LUẬN

Nhận định về thánh Augustinô, Altaner viết: “Vị giám mục vĩ đại đã kết hợp trong chính mình năng lượng sáng tạo của Tertullianô và chiều rộng tinh thần của Origen với sự nhạy cảm về giáo hội của Cyprianô; sự nhạy bén biện chứng của Aristotle với chủ nghĩa duy tâm và suy đoán bay bổng của Platon; ý thức thực tế của người Latinh với sự tinh tế về mặt tinh thần của người Hy Lạp. Ngài là triết gia vĩ đại nhất của thời giáo phụ. Không nghi ngờ gì nữa, Augustinô là thần học gia quan trọng nhất và có ảnh hưởng nhất đối với Giáo hội nói chung.”¹ Quả thực, điều đó đã được chứng minh cụ thể qua cách lý giải tuyệt vời của thánh Augustinô về Mầu nhiệm Nhập Thể. Cùng với ngài, chúng ta chiêm ngắm mầu nhiệm Con-Thiên-Chúa-làm-người và trở nên Đấng Emmanuel, chúng ta cảm tạ Thiên Chúa, Đấng đã ban cho nhân loại Đức Kitô để giải thoát nhân trần khỏi tội lỗi và sự chết hầu dẫn chúng ta đưa đến sự sống vĩnh cửu của Thiên Chúa.

Tài liệu tham khảo

- Kinh Thánh*. Bản dịch của nhóm CGKPV. Hà Nội: Tôn giáo, 2011.
- Augustinô. *Tự Thuật*. Vân Thúy dịch từ bản tiếng Pháp của Louis de Mondadon. Hà Nội, Nxb: Tôn giáo, 2010.
- Augustine. *Eighty-three Different Questions*. trans. David L. Moshier. Catholic University of America Press, 1982.
- De catechizandis rudibus*, trans. Salmon. Massachusetts: Hendrich Publisher Marketing, 2012.
- The exposition of Psalms*, vol. 2, trans. Maria Boulding, O.S.B. New York: New City Press, 2000.
- De Trinitate*, trans. Arthur West Haddon D. B. Massachusetts: Hendrich Publisher Marketing, 2012.
- Enchiridion*, trans. T. F. Shaw. Massachusetts: Hendrich Publisher Marketing, 2012.
- De haeresibus*, trans. Patristic Studies. Washington: The Catholic University of America, 1956.
- Letters*, vol. 3, trans. Wilfrid Parsons. The Catholic University of America Press, 1953.
- Altaner. *Patrologia*. Turin, 1976.
- Brown, Peter. *Augustine of Hippo*. London and Berkeley: Faber and Faber/University of California Press, 1967
- Gilson, Etienne. *The Christian Philosophy of Saint Augustine*. New York: Knopf, 1960.
- Markus, Robert. *Saeculum: History and Society in the Theology of Saint Augustine*. Cambridge: Cambridge University Press, 1970
- Portalie, Eugene. *A Guide to the Thought of Saint Augustine*. Chicago: Regnery, 1960.
- TeSelle, Eugene. *Augustine the Theologian*. New York: Herder, 1970
- Trapè, Agostino. Saint Augustinus, in *Patrology*, Volume IV. Edited by Angelo Di Berardino, with an introduction by Johannes Quasten. Translated into English by Rev. Placid Solari, O.S.B. Westminster, Maryland. Christian Classis Inc., 1996.

¹ ALTANER, *Patrologia*, (Turin 1976), 433.

Tình yêu giáng thế

Phù Vân

Chúa sinh xuống làm người nơi dương thế,
Rất đơn sơ, trong đêm thánh ra đời.
Nơi chuồng chiên, trời lạnh giá tuyết rơi,
Ngài xuống thế, tình yêu ôi khiêm hạ.

Tình yêu Chúa, một tình yêu nhiệm lạ,
Tháng mười hai, ai cũng biết đó mà,
Đêm Giáng Sinh, ngày hồng phúc bao la,
Mùa kỷ niệm, Vua hiền hoà giáng thế.

Chúa vinh hiển và quyền năng cả thế,
Không một ai trên trần thế sánh bằng,
Thờ đời đời, Người tạo dựng muôn dân,
Đáng tuyệt đối và vinh hằng bất diệt.

Bạn có biết, Chúa yêu ta khôn xiết
Muốn chúng ta được nhận biết Danh Ngài,
Biết ăn năn, từ bỏ những lạc sai,
Tin vào Chúa, chỉ mình Ngài mình chủ.

Chỉ có Chúa, một mình Ngài là đủ,
Đầy yêu thương, nơi ẩn trú yên hàn,
Con vui mừng nương tựa bên bình an
Tình yêu Chúa mãi đầy tràn biển rộng.

Hãy chạy đến, đừng thờ ơ, thụ động,
Cậy tin Ngài, là Sự Sống, Đường Đi,
Hôn bình an, được vui thoả tức thì
Bởi Con Chúa giáng sinh vì nhân thế.

Xin cho khắp muôn đời, muôn thế hệ
Mãi ngân vang bài vịnh tuế hoan ca
Chúc Ngôi Hai vua trần thế an hoà
Câu chúc tụng Chúa mãi là Đức Chúa.

Xin cho con niềm tin không tàn úa
Dẫu cho đời bao vây bủa khó khăn
Xin cho con luôn kiên vững tin rằng
Chỉ có Chúa, Đấng Toàn Năng duy nhất

Ý Nghĩa Tạ Ôn trong các Kinh Tiền Tụng Mùa Vọng và Mùa Giáng Sinh The Significance of Gratitude in the Advent and Christmas Prelude Prayers

Gioan Long Quân, O.P.

¹ Học Viện Liên Dòng Phaolo Nguyễn Văn Bình, Vietnam

* Email của tác giả liên hệ: longquan10@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.23344>

Copyright (c) 2023 Long Quân

Received: 18/12/2023

Revision: 22/12/2023

Accepted: 23/12/2023

Online: 26/12/2023

Tóm lược

Các lời Tiền tụng mùa Vọng và mùa Giáng sinh làm nổi bật mầu nhiệm tạo dựng và cứu chuộc của Thiên Chúa. Những mầu nhiệm ấy bao trùm nhân loại và không một giây phút nào con người nằm ngoài bàn tay quan phòng của Người. Cha Timothy Radcliffe từng nói, “mọi sự tốt lành đều là ân ban, và lời cầu nguyện mở mắt tôi trước ân sủng”¹. Thật vậy, mỗi bước chân trong cuộc đời người tín hữu đều có thể được nhìn dưới viễn cảnh tạ ơn, vì không một giây phút nào họ thôi lãnh nhận ân sủng. Ngay cả sự hiện diện của họ trong từng khoảnh khắc, từng nhịp thở, cũng đã là một hồng ân rồi. Cơn đại dịch Covid-19 hiện nay cho thấy rõ một nhịp thở nhỏ cũng quan trọng như thế nào. Như thế, sở dĩ kinh Tiền tụng là một phần quan trọng của Thánh lễ vì nó khơi dậy lòng sùng kính của cộng đoàn, khơi dậy tất cả những ân ban của Thiên Chúa trong suốt dòng lịch sử nhân loại và dòng lịch sử của mỗi cá nhân. Qua kinh Tiền tụng, cộng đoàn không chỉ được mời gọi dâng lời tạ ơn trong Thánh lễ mà còn tiếp nối trong suốt cuộc đời mình. Thật vậy, chỉ khi biết tạ ơn và ngợi khen, con người mới nhận thức rõ mình là ai: nếu chúng ta có thể trở nên cái mà chúng ta phải là, tức là căn tính của mỗi người, thì đó là nhờ vào Thiên Chúa và tình yêu của Người. Và chỉ khi nào nhận thức rõ về thực tế này thì chúng ta mới có thể đến gần Thiên Chúa hơn.

Từ khóa: lời Tiền tụng, mùa Vọng, căn tính.

Abstract

The prelude prayers of Advent and Christmas emphasize the mysteries of creation and redemption by God. These mysteries encompass humanity, and not a single moment is beyond the providence of God. Father Timothy Radcliffe once said, "All goodness is a gift, and prayer opens my eyes to grace." Indeed, every step in the life of a believer can be seen in the perspective of gratitude because they never cease to receive grace. Even their presence in every moment, every breath, is already a grace. The current Covid-19 pandemic highlights how crucial every breath is. Therefore, the prelude prayers are an essential part of the Mass as they

¹ Timothy Radcliffe, O.P., *Tại sao đi Lễ?*, dg. Phạm Hoàng Dũng, O.P.

(Tp. HCM: Học viện Đa Minh, 2008), tr. 152.

awaken the worshipful heart of the community, recalling all the gifts of God throughout the history of humanity and the personal history of each individual. Through the prelude prayers, the community is not only invited to give thanks during the Mass but also to continue this attitude throughout their lives. Indeed, only when one knows how to be thankful and praise can they truly understand who they are: if we can become what we are meant to be, the essence of each person, it is thanks to God and His love. Only when we recognize this reality can we come closer to God.

Key words: prelude prayers, Advent, essence/nature.

MỞ ĐẦU

Khi niên lịch Phụng vụ bước sang mùa Vọng, một năm Phụng vụ mới bắt đầu. “Mùa Vọng” trong tiếng Việt được dịch từ chữ “Adventus” trong tiếng La-tinh và có gốc Hy-lạp là “παρουσία”. Trong văn hóa Hy-lạp, παρουσία thường áp dụng cho việc các vua chúa đi thăm dân chúng, hay đôi khi cũng nói tới việc các thần linh hạ phàm trong các buổi tế tự của dân. Sang tiếng La-tinh cũng vậy, Adventus (tiếng Anh: Advent; tiếng Pháp: Avent) có nghĩa là việc đến, sự đến. Mùa Vọng có hai ý nghĩa: 1/ Tưởng nhớ việc Ngôi Hai hạ phàm qua biến cố nhập thể, đã xảy ra cách đây hơn 2021 năm; 2/ Hướng tới ngày quang lâm, tức là Đấng Cứu Thế sẽ đến lần thứ hai để hoàn tất công trình cứu độ, con người được giải thoát khỏi mọi âu lo, tội lỗi, đau khổ, tuyệt vọng... và được đưa về chốn hạnh phúc đời đời.

Các cử hành Phụng vụ chính thức trong mùa Vọng đều xoay quanh hai trục chính này. Cách riêng nơi Thánh lễ, các lời Tiền tụng mùa Vọng và mùa Giáng sinh càng cho thấy rõ các ý nghĩa ấy. Bài viết này sẽ đề cập đến ý nghĩa tạ ơn trong các lời kinh Tiền tụng mùa Vọng và mùa Giáng sinh như một nỗ lực làm sáng lên các ý nghĩa tạo dựng, nhập thể và cứu độ của Thiên Chúa. Bài viết gồm hai phần chính: phần thứ nhất khái quát về các phần của kinh Tiền tụng và ý nghĩa của nó, phần thứ hai sẽ đi vào phân tích ý nghĩa tạ ơn trong các kinh Tiền tụng mùa Vọng và mùa Giáng sinh.

Các Phần Của Kinh Tiền Tụng và Ý Nghĩa

Có thể có người sẽ cho rằng, *praefatio* được gọi là “kinh Tiền tụng” vì được đọc lúc khởi đầu Kinh nguyện Thánh Thể, một lời kinh tuyệt đẹp và là tột đỉnh của toàn bộ việc cử hành². Suy nghĩ này chưa chuẩn xác vì kinh Tiền tụng cũng nằm trong Kinh nguyện Thánh Thể. Trong tiếng La-tinh, *praefatio* xuất phát từ chữ *prae-fari* mang nghĩa là “tuyên xưng trước mặt”. Cũng vì thế mà ban đầu, toàn bộ Kinh nguyện Thánh Thể được gọi là *praefatio*. Thánh Tôma Aquinô gọi kinh Tiền tụng là phần của sự thánh hiến, được dành riêng để khơi lên lòng sùng mộ của người tín hữu³. Thật vậy, Kinh Tiền tụng là phần đầu của Kinh nguyện Thánh Thể, có ý nghĩa đánh thức cộng đoàn, nhất là khi đứng, để giúp họ tập trung vào mầu nhiệm cực thánh đang cử

² X. QCTQSLRM, số 30.

³ ST, III, q.83, a.4, res.

hành. Mặt khác, trong tương quan đối thần, kinh Tiền tụng nói lên lời tạ ơn mà toàn thể dân thánh dâng lên Thiên Chúa qua vị chủ tế.

Chúng ta biết rằng, Sách lễ Rôma ấn bản mẫu III (2002) đã thêm nhiều mẫu Tiền tụng để các lời tạ ơn trong Kinh nguyện Thánh Thể được biểu lộ rõ ràng hơn, và cũng để làm nổi bật các khía cạnh khác nhau của mẫu nhiệm cứu độ. Tạ ơn là tâm tình quan trọng bậc nhất trong Thánh lễ và cộng đoàn sẽ tiếp tục tạ ơn trong suốt cuộc đời như một Thánh lễ nối dài. Lời tạ ơn gắn liền với thân phận con người, một thụ tạo được Chúa dựng nên và chi trưởng thành nhờ ân sủng của Người.

Có thể phân chia kinh Tiền tụng thành ba phần: mở đầu là những lời đối đáp: “Hãy nâng tâm hồn lên... thật là chính đáng”; tiếp đến là lời cầu nguyện của vị chủ tế; và phần cuối cùng là kinh Sanctus.

Những lời đối đáp

Ngay từ những lời đối đáp đầu tiên, ý nghĩa tạ ơn đã được nêu rõ. Linh mục mời gọi cộng đoàn nâng tâm hồn lên tới Chúa, tức là hướng mọi sự chú ý vào Đấng mà cộng đoàn chuẩn bị dâng lời tạ ơn. Thật vậy, cộng đoàn tín hữu thường bị phân tâm chia trí vì nhiều lý do lớn nhỏ trong cuộc sống; và lời mời gọi của vị chủ tế thức tỉnh cộng đoàn, để họ sốt sắng hơn và để lời tạ ơn mà họ sắp dâng lên được trọn vẹn hơn. Mặt khác, chính vị chủ tế cũng được nhắc nhở rằng, ngài không được nghĩ đến điều gì khác ngoài Thiên Chúa khi bước vào phần cực trọng của Thánh lễ⁴.

Lời nguyện của chủ tế

Tiếp đến, lời cầu nguyện của vị chủ tế cho thấy ý nghĩa hay lý do của những lời tạ ơn. Trong phần này, có những lời đọc thay đổi theo từng ngày mùa, và cũng có thể tạm chia thành ba phần nhỏ:

Phần trước tiên của lời cầu nguyện luôn bắt đầu bằng biểu thức “*Vere dignum et iustum est*” (thật là chính đáng và phải đạo). Cảm tạ Chúa là điều “chính đáng và phải đạo”, vì đó là “bổn phận của chúng con và ơn cứu độ của chúng con”. Thật vậy, mọi sự trong đời đều có thể được nhìn với lòng biết ơn, dù là hạnh phúc hay khủng hoảng. Đừng quên rằng, mỗi cuộc khủng hoảng đều là một nguồn sự sống. Mỗi hoàn cảnh là một ân ban từ trời, đặc biệt những hoàn cảnh mà trong đó con người trải nghiệm những bất lực và giới hạn của mình, những sự phê bình và chỉ trích. Thiên Chúa cho phép xảy ra đau khổ bởi vì Người biết điều Người sẽ thực hiện “vào ngày thứ ba”. Như vậy, tạ ơn Chúa là một thứ công bình hoàn hảo, là điều xứng đáng nhất và là bổn phận tối hậu của các tín hữu. Đó cũng là trọng tâm mối liên hệ giữa nhân loại và Thiên Chúa.

Cộng đoàn tạ ơn Chúa ở giây phút hiện tại, trong sự nối kết với quá khứ và tương lai. Cộng đoàn nhìn lại quá khứ với tâm tình biết ơn vì những ân ban đã lãnh nhận, dù âm thầm hay nổi nang. Nhưng cộng đoàn không dừng lại ở những lời trên môi miệng mà hướng tới sứ mạng phải thấp lên cái gì mới, tức là làm lan tỏa ân ban đã lãnh nhận trong tương lai. Cái mới ấy sẽ biểu

⁴ X. St. Cyprian, *De dominica oratione*, c. 31.

hiện thể nào thì điều đó tùy thuộc vào sứ mạng riêng của mỗi người, nhưng tiên vàn, sự hiện hữu của mỗi cá thể đã là điều độc đáo, duy nhất và mới mẻ. Thật vậy, khi một con người ra đời thì đã có điều gì đó mới mẻ được bắt đầu trên thế giới, và vì thế họ có khả năng làm cho Chúa Kitô hiện diện theo cách mới mẻ và độc đáo mà chưa ai từng diễn tả và chẳng ai sẽ có thể diễn tả được. Đó chính là ý nghĩa sâu xa nhất của cuộc đời người Kitô hữu. Theo Hannah Arendt, điều mới mẻ “luôn tỏ ra dưới hình thức phép lạ”⁵, và cộng đoàn dâng lời tạ ơn vì “phép lạ” mới mẻ ấy.

Phần thứ hai trong lời cầu nguyện của vị chủ tế là phần thay đổi nhiều nhất, nhưng hầu như luôn bắt đầu bằng giới từ La-tinh “*per*”, bởi vì. Phần này liệt kê những lý do thật sự đúng đắn và phải đạo để cộng đoàn tạ ơn Chúa. Những lý do ấy thường xoay quanh chủ đề tạo dựng và cứu chuộc. Bài viết sẽ đi sâu vào phần này ở mục II.

Phần cuối tựa như một lời tái khẳng định tính đúng đắn và phải đạo của những lời tạ ơn. Cộng đoàn dâng lời tạ ơn Thiên Chúa không phải với tính cách riêng tư nhưng “cùng với triều thần thiên quốc”, nghĩa là có tính vũ hoàn, không còn phân biệt không gian và thời gian. Khoảnh khắc tạ ơn ấy, quá khứ và hiện tại, trần gian – thiên đàng và nơi thanh luyện, tất cả đều cùng nhau chúc tụng vinh quang Thiên Chúa.

Kinh Sanctus

Kinh Sanctus, Thánh – Thánh – Thánh, là một bài hát ngợi khen. Với bài ca này, người tín hữu được cùng với các thiên thần và các thánh ngợi khen Thiên Chúa. Cả hai phần của kinh Sanctus đều nhấn mạnh đến điểm này: trước hết là những lời cầu nguyện của *các thần Sêraphim* trong Is 6,3, và sau là lời cầu nguyện của *đám đông dân chúng* khi Đức Giêsu tiến vào thành Giêrusalem trong Mc 11,9. Như thế, kinh Sanctus kết hợp lời chúc tụng của cả thượng giới lẫn hạ giới. Trong kinh này, có hai lý do để tạ ơn: “trời đất đầy vinh quang Chúa” và việc “Chúa đến”. Lời đầu tiên nhắc nhở chính Thiên Chúa đã sáng tạo nên muôn vật muôn loài, còn lời thứ hai ám chỉ ơn cứu độ mà Người dành cho vũ hoàn sẽ được thành toàn trong ngày Đức Giêsu Kitô quang lâm.

Ý Nghĩa Tạ Ơn trong các Kinh Tiền Tụng Mùa Vọng và Mùa Giáng Sinh

Kinh Tiền tụng mùa Vọng

✓ Kinh Tiền tụng I:

Khi ngự đến lần thứ nhất, mặc lấy thân xác yếu hèn, Người đã thực hiện hồng ân mà Chúa dự định từ xưa và mở đường cứu độ đời đời cho chúng con: để khi Người đến lần thứ hai trong uy linh, nhờ hồng ân bấy giờ được tỏ hiện, chúng con sẽ lãnh nhận điều Chúa đã hứa mà ngày nay chúng con đang tỉnh thức vững dạ đợi chờ.

Kinh Tiền tụng này diễn tả toàn bộ mầu nhiệm cứu độ của Đức Giêsu Kitô qua hai lần ngự đến: biến cố nhập thể trong dòng lịch sử và biến cố quang lâm trong thời sau hết này.

⁵ H. Arendt, *La condición humana* (Barcelona: Paidós, 1993), p. 202.

Ơn cứu độ đã được Thiên Chúa dự định từ ngàn xưa, và nó đã được khởi sự nơi Đức Kitô qua cuộc nhập thể. Có thể nói, hồng ân mà Chúa dự định từ ngàn xưa cũng chính là hồng ân cứu độ đòi hỏi cho nhân loại. Như thế, qua kinh Tiền tụng này, Giáo hội nhắc nhở về biến cố ngự đến lần thứ nhất của Chúa. Đó là một biến cố có thật trong dòng lịch sử chứ không phải huyền thoại.

Ở đây, bản văn tiếng Việt chưa diễn tả hết sự thâm sâu của mầu nhiệm nhập thể, bởi vì động từ *assumere* trong bản văn La-tinh cần được dịch là “đảm nhận” thay vì “mặc lấy”. Đức Kitô không phải mặc lấy thân xác phạm nhân tựa như một chiếc áo bề ngoài mà không có thực chất bên trong, nhưng Người thật sự nhận lấy thân xác của nhân loại, trở nên một con người thật và sống giữa thế gian. Mầu nhiệm ấy thật cao siêu và có thể được xem là độc đáo của Kitô giáo: Thiên Chúa không phải một vị thần ở xa con người nhưng thật sự đã đến cư ngụ giữa con người, và người ta sẽ không tìm thấy một vị Thượng đế nào trong các tôn giáo khác có cách thức yêu thương con người như thế.

Từ biến cố ngự đến lần thứ nhất, người tín hữu hy vọng và mong chờ biến cố ngự đến lần thứ hai: Quang lâm. Đó chính là niềm hy vọng hồng phúc cho những người tin, vì họ sẽ nhận được lời Chúa hứa. Lời hứa đó là ơn cứu độ, là hạnh phúc viên mãn dành cho những ai kiên tâm bền chí. Như thế, cộng đoàn phụng vụ tạ ơn Chúa vì được sống trong niềm hy vọng hồng phúc ấy.

Hai ý nghĩa của kinh Tiền tụng này cũng cho thấy hai ý nghĩa chính của mùa Vọng. Thật vậy, mùa Vọng, *Adventus* (sự đến), không chỉ là kỷ niệm biến cố nhập thể của Chúa Con qua lễ Giáng sinh mà còn là niềm hy vọng về ngày Quang lâm của Người.

✓ Kinh Tiền tụng II:

Người là Đấng các tiên tri loan báo, Đức Mẹ đồng trinh đã cư mang với tình yêu khôn tả, thánh Gioan đã loan tin sắp đến và chỉ cho thấy khi Người xuất hiện. Người là Đấng làm cho chúng con hân hoan đón nhận mầu nhiệm Giáng sinh; để khi Người đến sẽ thấy chúng con đang tỉnh thức và hân hoan ca tụng Người.

Kinh Tiền tụng này giải thích Đấng nhập thể là ai. Thật vậy, biến cố Ngôi Lời nhập thể đã được các ngôn sứ tiên báo trong Cựu ước. Chính Gioan Tẩy giả, vị ngôn sứ cuối cùng của Cựu ước, cũng tiên báo về điều này. Ở đây, kinh Tiền tụng nhắc đến Gioan Tẩy giả ra như muốn cho thấy rằng, nếu cuộc đời của Gioan Tẩy giả nổi tiếng đến độ nhiều người nghĩ ngài là Đấng Cứu Thế, thì Ngôi Lời nhập thể, vị cứu tinh đích thật, sẽ còn cao trọng hơn ngài biết chừng nào. Ngay chính việc hạ sinh của Ngôi Lời đã là một điềm lạ: hạ sinh bởi một người phụ nữ đồng trinh.

Ý kế tiếp của kinh Tiền tụng cho thấy sự tiếp nối của hai cuộc viếng thăm. Nhân loại đã hân hoan đón nhận mầu nhiệm nhập thể trong dòng lịch sử, và Giáo hội qua mọi thời vẫn không ngừng cử hành biến cố ấy hằng năm bằng tất cả lòng tôn kính của mình. Niềm vui Giáng sinh sẽ được tiếp nối bằng sự tỉnh thức và đợi chờ, bởi lẽ những ai đã nhận ra Thiên Chúa nhập thể thì cũng sẽ không ngừng chờ đợi Người quang lâm để hoàn tất những gì Người đã hứa. Niềm vui của nhân loại chỉ nên trọn trong Đức Giêsu Kitô quang lâm.

Như thế, cộng đoàn phụng vụ qua mọi thời dâng lời tạ ơn vì họ hiểu rằng, những ân ban họ đã nhận lãnh không phải ngẫu nhiên, nhưng thật sự đã có một vị Thiên Chúa chân thật và duy nhất đã đến với họ và nhận lời họ. Vị Thiên Chúa ấy là niềm hy vọng của họ, không phải để được

nhậm lời ở những lần cầu xin tiếp theo, nhưng là một niềm hy vọng được cứu độ, hy vọng hồng phúc, hy vọng đích thật.

Kinh Tiền tụng mùa Giáng sinh

✓ Kinh Tiền tụng I:

Vì nhờ máu nhiệm Ngôi Lời nhập thể, một luồng sáng mới từ vinh quang Chúa chiếu rọi vào tâm trí chúng con, để khi nhận biết Thiên Chúa xuất hiện hữu hình, và nhờ Người lôi cuốn, mà chúng con yêu mến Đấng vô hình.

Ngôi Lời nhập thể đã chiếu một luồng sáng mới từ thượng giới vào trần gian. Luồng sáng ấy cũng chính là vinh quang của Ngôi Hai Thiên Chúa. Đó là luồng sáng của ơn cứu độ, mở ra một viễn tượng mới cho nhân loại. Trước hết, nhân loại sẽ được mở trí để đón nhận một nền giáo huấn mới của Đức Giêsu, kiện toàn lề luật Môsê trong Cựu ước. Thật vậy, như chúng ta sẽ thấy trong cuộc đời rao giảng của Đức Giêsu, không phải ai cũng dễ dàng đón nhận các giáo huấn của Người, chưa kể có những kẻ chống đối, còn nhà cầm quyền Do-thái giáo thì luôn tìm cách bách hại Người. Chỉ có những ai được Thiên Chúa soi sáng cho hiểu và có tấm lòng mở ra với luồng sáng từ thượng giới ấy thì mới có thể đón nhận lời của Đức Giêsu.

Luồng sáng ấy cũng mở trí cho nhân loại, để họ yêu mến một Thiên Chúa vô hình qua hình ảnh Hài nhi bé nhỏ trong máng cỏ Bêlem. Không dễ để nhìn ra một Thiên Chúa toàn năng trong hình hài một trẻ thơ nghèo hèn. Ý định của Thiên Chúa khác hẳn với suy nghĩ của con người, và chỉ những ai nhận lãnh luồng sáng thần linh thì mới có thể hiểu được.

Như thế, phụng vụ Hội thánh dâng lời tạ ơn Chúa vì đã nhận được luồng sáng thần linh để nhờ đó mà nắm bắt các mạc khải cao siêu. Luồng sáng từ vinh quang Thiên Chúa dẫn đưa Hội thánh đến một chân trời mới: chân trời của tình yêu mà không còn nệ luật, chân trời của niềm hy vọng được giải thoát.

✓ Kinh Tiền tụng II:

Trong ngày lễ mừng máu nhiệm đáng kính này, Người là Đấng vô hình, đã xuất hiện hữu hình giữa chúng con, và Người vốn được sinh ra trước mọi thời gian, nay bắt đầu hiện hữu trong thời gian; để khi làm cho mọi loài sa ngã được trở lại trong Người, Người phục hồi tình trạng nguyên tuyền cho vạn vật, và dẫn đưa con người lầm lạc trở về quê trời.

Nếu kinh Tiền tụng I diễn tả ý nghĩa: nhân loại sẽ yêu mến Đấng vô hình nhờ việc nhận biết Thiên Chúa xuất hiện hữu hình trong cuộc Nhập thể và được Người lôi cuốn, thì kinh Tiền tụng này khẳng định rõ một Thiên Chúa vô hình nay đã xuất hiện hữu hình giữa trần gian. Ở đây, cặp tính từ đối lập *visibilis* và *invisibilis* đúng hơn cần được dịch là “có thể nhìn thấy” (khả kiến) và “không thể nhìn thấy” (bất khả kiến). Thật vậy, nếu Thiên Chúa là Đấng không ai có thể nhìn thấy được, thì đến thời sau hết này, chính Người đã tự tỏ lộ mình ra để nhân loại có thể nhìn thấy.

Lấy lại tư tưởng của thánh Augustinô, kinh Tiền tụng khẳng định Ngôi Lời “vốn được sinh ra trước mọi thời gian, nay bắt đầu hiện hữu trong thời gian”. Tin mừng Gioan còn đi xa hơn nữa khi khẳng định: “Lúc khởi đầu đã có Ngôi Lời. Ngôi Lời vẫn hướng về Thiên Chúa và Ngôi

Lời là Thiên Chúa.” (Ga 1,1). Như thế, Ngôi Lời vốn vượt trên thời gian thì nay lại chịu sự giới hạn của thời gian qua việc đảm nhận một bản tính nhân loại vào mình.

Thế giới này được tạo thành đã là một ân ban, và mỗi giây phút đều là những món quà quý giá đến từ Thiên Chúa. Tuy nhiên, sự hạ cố (*sinkatábasis*) của Thiên Chúa trong cuộc nhập thể lại càng là món quà vô giá hơn, vì qua đó, Người mặc khải những mẫu nhiệm cao siêu, và sâu xa hơn là để diễn tả một tình yêu lớn lao Người dành cho nhân loại. Kinh Tiền tụng đưa ra ba mục đích: *nâng loài người sa ngã lên, phục hồi tình trạng nguyên tuyền cho vạn vật và dẫn đưa con người lầm lạc trở về quê trời*. Thật vậy, nếu vì tội Adam mà nhân loại đánh mất sự công chính nguyên thủy, tội lỗi đi vào trần gian và dẫn đến cái chết, thì nay Ngôi Lời nhập thể như một Adam mới sẽ phục hồi nhân loại và nâng người tín hữu lên một tầm cao mới: trở thành dưỡng tử của Thiên Chúa nhờ được thông dự vào địa vị trưởng tử của Đức Kitô. Như thế, Ngôi Lời nhập thể không chỉ phục hồi bản tính sa ngã của nhân loại, mà còn ban cho họ một địa vị danh giá không chỉ sánh bằng.

✓ Kinh Tiền tụng III:

Nhờ Người, mà hôm nay đã bùng sáng lên cuộc trao đổi làm cho chúng con được đổi mới. Vì khi Ngôi Lời của Chúa mặc lấy thân phận mỏng giòn của chúng con, thì loài người phải chết không những được hưởng vinh dự vĩnh cửu mà nhờ việc tham dự kỳ diệu ấy, Chúa còn cho chúng con được sống muôn đời.

Kinh Tiền tụng mẫu ba của mùa Giáng sinh làm nổi bật một “cuộc trao đổi” không cân xứng: một bên là Thiên Chúa hạ cố đảm nhận một thân xác khả tử, còn bên kia là loài người khả tử được sự sống muôn đời. Đó là cuộc trao đổi kỳ diệu trong mẫu nhiệm Ngôi Lời nhập thể, có lợi cho con người.

Niềm vinh dự vĩnh cửu ở đây là niềm vinh dự của một thụ tạo được chính Đấng sáng tạo ghé mắt đến, và thậm chí nâng lên cho làm con cái của Người. Sự sống muôn đời được ban tặng cũng chính là niềm vinh dự lớn lao. Các giáo phụ, nhất là Clémentê Alexandria, Grêgôriô Nazienzenô, Athanasiô... đã diễn tả rất hay mẫu nhiệm cao siêu này qua khẳng định: “Thiên Chúa đã làm người để con người làm Chúa”.

Kinh Tiền tụng này cũng mời gọi cộng đoàn phụng vụ biết đặt cuộc đời mình vào bàn tay quan phòng của Chúa để được thông phần vào niềm vinh dự vĩnh cửu. Tuy nhiên, đặt cuộc đời vào bàn tay Thiên Chúa và sẵn sàng tạ ơn trong mọi hoàn cảnh thì không hề dễ dàng. Nhưng đó lại là đỉnh cao của lời tạ ơn, bởi được xây móng vững vàng bằng đức tin, đức cậy và đức mến. Thiên Chúa luôn muốn điều hạnh phúc cho con người, chỉ có điều tư tưởng hiện tại của họ không thể hiểu hết ý định bền vững ngàn đời của Người. Cho nên, con người cần được đổi mới toàn diện để có khả năng thấu hiểu những mẫu nhiệm cao siêu.

Như thế, lời tạ ơn mà cộng đoàn phụng vụ dâng lên Thiên Chúa quả thật chính đáng và phải đạo. Hồng ân mà nhân loại nhận lãnh không chỉ nhưng không, mà còn bất cân xứng về phía Thiên Chúa. Sự bất cân xứng ấy chỉ có thể được diễn tả bằng ngôn ngữ tình yêu: “Thiên Chúa yêu thế gian đến nỗi đã ban Con Một, để ai tin vào Con của Người thì khỏi phải chết, nhưng được sống muôn đời” (Ga 3,16).

✓ Kinh Tiền tụng Lễ Hiển linh:

Vì hôm nay Chúa đã mặc khải chính mầu nhiệm cứu độ chúng con để soi sáng muôn dân, vì khi Người xuất hiện trong bản tính phải chết của chúng con, Chúa đã dùng vinh quang mới bắt diệt của Người mà phục hồi chúng con.

Nếu kinh Tiền tụng mầu ba của mùa Giáng sinh nêu bật “cuộc trao đổi” không cân xứng, thì kinh Tiền tụng lễ Hiển linh nêu rõ mầu nhiệm được mặc khải là “mầu nhiệm cứu độ”. Ngôi Lời nhập thể mang ơn cứu độ vào trần gian và chính Người là Thiên Chúa cứu độ. Người là ngọn đèn soi sáng muôn dân. Hình ảnh ba vị đạo sĩ phương Đông nhận ra ngôi sao lạ để đến thờ bái Chúa đủ để cho thấy điều đó.

Nhưng ơn cứu độ của Thiên Chúa không phải ơn ban một chiều mà không cần sự đáp trả của con người. Thiên Chúa không áp đặt nhân loại. Con người có tự do để đáp trả, hoặc không, trước ân ban này. Tự do là món quà vô giá, và nhân loại không chỉ có quyền lợi mà còn có nghĩa vụ phải sử dụng tự do của mình, đặc biệt trong một thế giới hiện nay vốn đang không chế họ. Không ai được phép biến thành một con “robot”, không có khuôn mặt cũng chẳng có chi độc đáo. Tuy nhiên, để được giải thoát, nhân loại buộc phải ý thức sự phong phú của cuộc sống con người và tìm ra những con đường dẫn đến điểm “trở nên người tốt hơn nữa” qua việc đón nhận ân ban của Chúa, chứ không phải là những hữu thể choáng váng, sợ sệt, ủ rũ.

Qua việc đảm nhận một thân xác khả tử, Thiên Chúa cho thấy linh hồn và thể xác con người đều có giá trị của nó. Thân xác không phải một thứ gì đó xấu xa mà con người phải loại trừ. Sự phục hồi mà Ngôi Lời mang đến có cả sự phục hồi thể xác lẫn tâm hồn. Giáo hội dạy rằng, con người chỉ trọn vẹn khi có đủ xác và hồn, và vào ngày sau hết, thân xác sẽ sống lại để hợp với linh hồn bất tử mà hưởng sự sống muôn đời. Như vậy, lời tạ ơn mà cộng đoàn phụng vụ dâng lên Thiên Chúa không chỉ là những tình cảm trong tâm hồn mà còn phải kết hợp với những hành động nơi thân xác, tức là với tất cả con người của mình, tất cả những gì mình có.

KẾT LUẬN

Tóm lại, các lời Tiền tụng mùa Vọng và mùa Giáng sinh làm nổi bật mầu nhiệm tạo dựng và cứu chuộc của Thiên Chúa. Những mầu nhiệm ấy bao trùm nhân loại và không một giây phút nào con người nằm ngoài bàn tay quan phòng của Người. Cha Timothy Radcliffe từng nói, “mọi sự tốt lành đều là ân ban, và lời cầu nguyện mở mắt tôi trước ân sủng”⁶. Thật vậy, mỗi bước chân trong cuộc đời người tín hữu đều có thể được nhìn dưới viễn cảnh tạ ơn, vì không một giây phút nào họ thôi lãnh nhận ân sủng. Ngay cả sự hiện diện của họ trong từng khoảnh khắc, từng nhịp thở, cũng đã là một hồng ân rồi. Cơn đại dịch Covid-19 hiện nay cho thấy rõ một nhịp thở nhỏ cũng quan trọng như thế nào.

⁶ Timothy Radcliffe, O.P., *Tại sao đi Lễ?*, dg. Phạm Hoàng Dũng, O.P. (Tp. HCM: Học viện Đa Minh, 2008), tr. 152.

Như thế, sở dĩ kinh Tiền tụng là một phần quan trọng của Thánh lễ vì nó khơi dậy lòng sùng kính của cộng đoàn, khơi dậy tất cả những ân ban của Thiên Chúa trong suốt dòng lịch sử nhân loại và dòng lịch sử của mỗi cá nhân. Qua kinh Tiền tụng, cộng đoàn không chỉ được mời gọi dâng lời tạ ơn trong Thánh lễ mà còn tiếp nối trong suốt cuộc đời mình. Thật vậy, chỉ khi biết tạ ơn và ngợi khen, con người mới nhận thức rõ mình là ai: nếu chúng ta có thể trở nên cái mà chúng ta phải là, tức là căn tính của mỗi người, thì đó là nhờ vào Thiên Chúa và tình yêu của Người. Và chỉ khi nào nhận thức rõ về thực tế này thì chúng ta mới có thể đến gần Thiên Chúa hơn.

Tài liệu tham khảo

Sách Giáo lý của Hội thánh Công giáo (1992). Bản dịch của UBGLĐT-HĐGMVN. Hà Nội: Tôn giáo, 2010.

Sách lễ Rôma. Dg. UBPT-HĐGMVN, in lần thứ 2, 1992.

Đức Phaolô VI. Tông hiến *Missale Romanum* (1969).

Arendt, H.. *La condición humana*. Barcelona: Paidós, 1993.

Martos, Joseph. *Cửa vào thánh thiêng*. Dg. Lm. Đaminh Nguyễn Đức Thông, CSsR. Hà Nội: Tôn giáo, 2015.

Radcliffe, Timothy, O.P. *Tại sao đi Lễ?* Dg. Phạm Hoàng Dũng, O.P.. Tp. HCM: Học viện Đa Minh, 2008.

Sri, Edward. *Tìm hiểu Thánh lễ*. Dg. Trần Công Thượng, O.P.Tp. HCM: Học viện Đa Minh, 2011.

Phan Tấn Thành, O.P.. *Cử hành Bí tích Tình yêu* (Đời sống Tâm linh tập X). Tp. HCM: Phương Đông, 2017.

Phan Tấn Thành, O.P.. *Niềm hy vọng hồng phúc* (Đời sống Tâm linh tập XIV). Hà Nội: Tôn giáo, 2016.

Têphanô Nguyễn Khắc Dương - Một Hành Trình Tìm Kiếm Ôn Cứu Độ

Stephen Nguyen Khac Duong - A Journey Of Seeking Salvation

GB. Nguyễn Ninh, O.P.

¹ Học Viện Liên dòng Phaolo Nguyễn Văn Bình, Vietnam

* Email của tác giả liên hệ: baochiase@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.23345>

® Copyright (c) 2023 Nguyễn Ninh

Received: 18/12/2023

Revision: 22/12/2023

Accepted: 23/12/2023

Online: 25/12/2023

TÓM LƯỢC

Có thể nói cuộc đời thầy Têphanô Thê tâm Nguyễn Khắc Dương là một cuộc vật lộn với những trần trở thao thức mà như thánh Âu-tinh nói: “*Chúa đã dựng nên chúng con cho Chúa nên lòng chúng con khắc khoải cho đến khi nghỉ yên trong Chúa*”. Trong lòng thầy luôn ưu tư một nỗi khao khát cần được lấp đầy. Nỗi khao khát đó ông dành cả cuộc đời để tìm kiếm. Đọc lại hồi ký, chúng ta bắt gặp nơi cuộc đời thầy không chỉ là những sự kiện, những khúc quanh, những biến cố bình thường hay lớn lao, cho bằng cả cuộc đời thầy toát lên một nỗi niềm khao khát, tranh đấu quyết liệt, trần trở lao tâm lao lực đi tìm ý nghĩa cuộc đời mình, cứu cánh cuộc đời mình. Nhất là niềm vui viên mãn của chính thầy khi tìm được cội nguồn hạnh phúc, tìm được ý nghĩa sống và ơn cứu độ đời mình nơi tình yêu của Đức Giêsu Kitô. Tất cả hành trình đó nơi cuộc đời thầy, một chứng nhân, củng cố và gia tăng nơi chúng ta niềm tin vào Đức Giêsu Kitô, Đấng cứu độ con người.

Từ khóa: Stêphanô Thê tâm Nguyễn Khắc Dương, niềm khao khát, niềm vui viên mãn, chứng nhân

ABSTRACT

The life of Father Stephen The Tam Nguyen Khac Duong can be described as a struggle with the anxieties and restlessness that, as Saint Augustine said, "God has made us for Himself, and our hearts are restless until they rest in Him." Within him, there is always a longing that needs to be fulfilled. This longing he dedicates his entire life to seek. Reading through his memoir, we encounter not just the events, the twists and turns, the ordinary or extraordinary incidents of his life; rather, throughout his life, he emanates a profound longing, a fierce struggle, a restless endeavor to find the meaning of his life, to save his own life. Particularly, the true joy of Father Stephen lies in discovering the source of happiness, finding the meaning of life, and the salvation of his life in the love of Jesus Christ. All these journeys in his life, as a witness, strengthen and enhance our faith in Jesus Christ, the Savior of humanity.

Keywords: Stephen The Tâm Nguyen Khac Duong, the longing, the joyful fulfillment, the witness

DẪN NHẬP

Khi bắt đầu vào học năm nhất triết học tại Trung tâm Học vấn Đa Minh, cha giáo Hòa giới thiệu với chúng tôi cuốn hồi ký của thầy Têphanô Thê Tâm Nguyễn Khắc Dương¹. Cha nói hay lắm, đọc đi, cha muốn dịch sang Pháp ngữ, khi nào có dịp cha sẽ làm. Tôi về đọc, đọc hăm hở, đọc một lèo hết tập hồi ký. Tập hồi ký cuốn hút nhưng



không chỉ bởi nhiều tư tưởng hấp dẫn cho bằng một trải nghiệm sống động, thực tế. Đó là cả một hành trình tìm kiếm mà như thầy chia sẻ, đi tìm bản lai diện mục của đời mình. Hành trình đó khởi đi từ một nền tảng Nho giáo, rồi ghé thăm cửa Phật. Thời cuộc thay đổi, đẩy đưa thầy vào con đường chính trị, và sau cùng ông đã cập bến nơi Hội thánh Công giáo.

Với chủ đề Ôn cứu độ nơi các tôn giáo của Báo Chia Sẻ thật là một cơ hội để trình bày không chỉ là lý thuyết, nhưng hơn thế là một nhân chứng đi tìm ơn cứu độ nơi các tôn giáo của thầy.

Đôi nét sử liệu về cuộc đời

Thầy Têphanô Thê Tâm Nguyễn Khắc Dương sinh ngày 24/09/1925, trong một gia đình danh gia vọng tộc ở xã Sơn Hòa (nay là xã An Hòa Thịnh), huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Cha là Hoàng giáp Nguyễn Khắc Niêm (1889-1954), một vị quan nổi tiếng trong triều đình nhà Nguyễn, đời vua Thành Thái. Mẹ là Đoàn Thị Viên, cũng thuộc một gia đình Nho học, khá giả. Anh trai là bác sĩ, nhà văn hóa Nguyễn Khắc Viện, nguyên Giám đốc Nhà xuất bản Ngoại văn (nay là Nhà xuất bản Thế giới); em là nhà văn Nguyễn Khắc Phê, nguyên Tổng biên tập Tạp chí Sông Hương; dược sĩ Nguyễn Thị Thiều Anh; kỹ sư Nguyễn Thị Nhuận; bà Nguyễn Thị Phương Thảo, nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam các khóa V, VI.²

1938: Học tại trường Thiên Hựu, một trường Công giáo. Trong thời gian này cảm thấy gần bó yêu mến đời sống nơi môi trường Công giáo.

1945: Tham gia Thanh niên Cứu quốc, cứu trợ trong nạn đói năm 1945 tại quê nhà.

1946: Vào Huế thi đậu tú tài II, trọ học tại chùa Linh Quang, được học hỏi nhiều nơi các vị cao tăng và có ý muốn xuất gia.

¹ Bản in phổ thông năm 1997 với tựa đề tiếng La Tinh *QUIA RESPEXIT HUMILITATEM MEAN*. Có thể tìm đọc trên: http://daihoithunhan.weebly.com/hoiky_nkduong.html

² X. Francis Cao, “Thánh lễ tạ ơn mừng thượng thọ 95 tuổi thầy Stêphanô Nguyễn Khắc Dương” truy cập ngày 30-10-2021, <https://giaophanhatinh.org/thanh-le-ta-on-mung-thuong-tho-95-tuoi-thay-stephano-nguyen-khac-duong-11680>

1946 – 1947: Phải trở lại quê nhà vì anh đau bệnh. Dạy học tại trường Đẩu Quang Lĩnh, ngày càng gắn bó với mỗi trường Công giáo ở giáo xứ Nghĩa Yên và Thọ Ninh và có ý muốn gia nhập Công giáo.

1948: Gia đình thúc bách phải cưới vợ theo truyền thống Nho giáo và đã hứa hôn. Tuy nhiên ông ốm bệnh nặng, chỉ khi từ hôn mới khỏe lại. Từ đây ông quyết tâm tìm đến Công giáo.

9/1/49: Lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy tại thánh đường giáo xứ Nghĩa Yên, giáo phận Vinh, với tên thánh là Têphanô

1950 – 1951: Đi tu dòng Phanxicô, ở Vinh.

1951 – 1954: Tu học ở Nha Trang

1954 – 1956: Bị buộc tòng quân cho quân đội chính phủ miền Nam, được điều động lên Buôn Mê Thuột.

7/1956: Trở về nhà dòng ở Nha Trang

10/1956: Du học tại trường thần học của dòng Phanxicô ở Pháp.

1957: Rời khỏi dòng Phanxicô vì lý do sức khỏe.

1957-1960: Học triết học tại Đại học Sorbonne.

1963: Xin gia nhập dòng Cát Minh nhưng không được vì lý do sức khỏe. Sau đó tu dòng Biển Đức ở Thụy sĩ.

1964: Rời khỏi dòng Biển Đức và về lại Pháp.

1965: Về Việt Nam, bỏ dở chương trình tiến sĩ triết học. Dạy học tại một số trường tư thục Công giáo ở Sài Gòn.

1966 – 1975: Dạy học tại Viện Đại học Đà Lạt. Trưởng Ban triết học và quyền trưởng Khoa Văn Đại học Đà Lạt. Thỉnh giảng tại Đại học Văn khoa Sài Gòn và Huế.

1975 - 1976: Viện đại học tư thục Công Giáo Việt Nam bị giải thể. Đi trại cải tạo sỹ quan chế độ cũ Sông Mao.

1976 – 1978: Về vườn ở Đà Lạt.

1977: Về thăm mẹ già lúc này 80 tuổi.

1978 –1980: Làm cán bộ ở Lâm Đồng.

1981 -1985: Làm cán bộ ở Đà Lạt. Giáo sư thỉnh giảng tại một số đại học

1985 - 1996: Nghỉ hưu ở Đà Lạt. Viết hồi ký.

1996 – 2002: Sống tại Tu hội Bác Ái Bình Triệu. Dạy triết học cho một số nhóm đại chủng sinh và tu sinh.

11/2002 - 2010: Về Huế cư ngụ tại nhà người em ruột. Làm giáo sư thỉnh giảng môn Triết học và Tâm lý học tại các Đại chủng viện ở Huế.

Hiện nay (2021) sống tại Tu đoàn Chúa Kitô Tôi Tớ, Hàm Tân, Bình Thuận.

Thừa đất Nho giáo

Lý do nào khiến thầy cảm thấy phải dấn thân triệt để trong việc tìm cho bằng được bản lai diện mục của đời mình dù gặp vô vàn khó khăn thử thách? Như chúng ta đã nói, đó là nỗi khát khao sâu thẳm trong tâm hồn ông. Tuy nhiên thầy cũng thừa nhận, mọi sự tiên vàn là nhờ hồng ơn, nhờ lòng thương xót của Thiên Chúa. Thiên Chúa như là nguyên nhân đệ nhất cho hành trình tìm kiếm ơn cứu độ. Còn những sự kiện, những biến cố diễn ra trong cuộc đời ông là nguyên nhân đệ nhị, mà Ngài sắp đặt quan phòng. Ta có thể kể ra ba biến cố chính tác động đến hành trình đến với nguồn ơn cứu độ cuộc đời ông.

Một gia tộc nho gia thời mạt vận

Cậu bé Nguyễn Khắc Dương sinh ra trong một gia tộc có truyền thống nho học, đỗ đạt cao. Cha là Hoàng giáp Nguyễn Khắc Niêm (1889-1954) làm đến chức phó Viện Trưởng Quốc Tử Giám tại Huế. Cho đến khi nho học suy tàn, chuyển sang làm quan tri phủ Anh Sơn, rồi lên đến chức Thượng Thư. Tuy là một bậc nho học tài cao hiểu rộng nhưng cha cậu nổi tiếng thanh liêm, được mọi người hết mực kính trọng, có phần tôn sùng như một bậc chân nhân, đạo hạnh. Những nét thanh cao đó nơi một bậc túc Nho nên khi Nho học suy tàn, cậu nhận thấy nơi cha mình một nỗi ưu tư trầm mặc, dường như là chán nản bất lực trước sự tấn công của văn hóa Tây phương.

Thêm nữa, Nho học bãi, ông phải chuyển sang làm quan, chứ không còn dạy học, là điều trái với mong ước của thầy. Làm quan cho triều Nguyễn dưới chế độ bảo hộ của Pháp cũng chỉ như một nghề để sinh sống, chứ không lấy làm hãnh diện gì. Cái cốt cách trầm tư nghĩ ngợi về một nền Nho giáo thời mạt vận cũng khiến ông không mấy háo hức với chính trị. Có nhiều vị chí sĩ như cụ Phan Bội Châu, Võ Bá Hạp, Huỳnh Thúc Kháng đến đàm đạo văn chương thời cuộc với ông nhưng ông cũng không tỏ ý đấu tranh cho thể chế chính trị nào. Chỉ làm quan như một nghề sinh nhai, miễn đừng gây tội ác, cố gắng dạy dỗ con cái nhân nghĩa, sống bình an lương thiện là đủ rồi. Cho đến những năm cuối đời ông có phần nghiêng về Phật giáo, trong việc thực hành giáo lý nhà Phật, và ý thức về cái nhân quả, mà phần nào người ngoại bót nỗi đau buồn nhân tình thế thái.

Sự sụp đổ nhân quan về những chế độ thế trần

Hình ảnh người cha trong thời buổi Nho giáo suy tàn đã gợi lên trong lòng cậu bé Nguyễn Khắc Dương cái gì đó bất túc, không hoàn hảo. Hình ảnh đó khiến ông không tin vào vương đạo của Nho giáo nữa. Nho giáo thời Nghiêu Thuấn đã qua đi và không bao giờ có được ở trần gian này nữa. Thêm vào việc chứng kiến sự diệt vong của Nho giáo, triều Nguyễn và chế độ quân chủ là sự thất bại của những cuộc cách mạng sau này của các chí sĩ yêu nước càng khiến thầy ngán ngẩm thể sự chính trường.

Mặc dù lòng cảm thương dân nghèo bị chà đạp, bách hại đau khổ nhưng ông không còn hy vọng vào một sự tranh đấu của cách mạng của chính trị để giải thoát. Thầy cảm thấy dù có thành công chăng nữa rồi cũng không đi tới đâu, hết chế độ này lại đến chế độ khác, xong cuộc đấu tranh này lại đến cuộc đấu tranh khác. Ngay cả khi một thể chế chính nghĩa dành

chiến thắng thì rồi nó cũng sẽ trở nên tha hóa bởi quyền lực. Và rồi ông đi đến một thái độ dứt khoát đối với chính trị. Ông không tham gia vào bất cứ thể chế chính trị nào. Với cách mạng của đảng Cộng sản sau này thầy khẳng định không chống cũng không theo. Với thầy mọi quyền lực trên trần thế đều không vững bền. Thầy muốn tìm một sự giải thoát triệt để nơi đời sống tu hành (x. tr. 20 – 27)

Một tâm hồn đa cảm

Chính trong một môi trường Nho học thanh cao mà ông được hưởng thụ một nền giáo dục trọn vẹn cả đức dục lẫn trí dục. Tuy thuộc hàng danh gia vọng tộc, nhưng cha ông luôn dạy dỗ con cái nề nếp gia phong, lấy nhân nghĩa làm chính. Phải biết hiếu để phụng dưỡng cha mẹ, kính trên nhường dưới, không được hách dịch kiêu căng, sống thanh liêm đơn giản, không ham bả vinh hoa phú quý, tránh xa những điều bạc ác. Nếu làm được những việc thiện lương cho người khác càng tốt. Về trí dục, ông học hành giỏi giang, thầy yêu bạn mến, ở nhà mọi người quý mến yêu thương.

Chính những yếu tố về sự giáo dục nhân bản Nho giáo cộng thêm sự hiểu biết khôn ngoan mà ngay từ bé ông đã sớm bộc lộ những đức tính ngoan ngoãn, chăm chỉ học hành, biết thương người, và không coi khinh những người làm trong nhà, hay bất cứ ai nghèo hèn, đói khổ. Trái lại, ông luôn cảm thấy xúc động thương cảm mỗi khi gặp ai đó phải chịu những đau khổ, nhất là những người thân trong gia đình. Đó là lòng thương cảm vì phận cô cút, mẹ ghẻ con chồng (dù mẹ kế là mẹ cậu rất yêu thương họ và họ cũng quý bà) nơi những người anh chị của bà mẹ trước. Rồi những đau khổ tuyệt vọng của người chị thứ hai khi người yêu từ hôn. Cái cảnh buồn bã ưu sầu của chị cả khi li dị chồng, về sống với ba mẹ.

Ý thức về những trải nghiệm đau khổ ngay từ bé, cùng với việc tiếp cận những áng văn chương, nhất là thơ ca, tiểu thuyết viết về nỗi thống khổ bi thương của con người như *Truyện Kiều*, *Cung Oán*, *Chinh Phụ*, *Tắt Lửa Lòng* .v.v. nên tâm hồn ông đã sớm có một con mắt nhìn đời nhuốm màu bi ai, chịu ảnh hưởng bởi những tư tưởng bi quan về nhân sinh. Cái ý thức đời là bể khổ đã sớm nhen nhúm trong tâm hồn ông.

Cũng cần phải kể thêm về truyền thống Nho giáo đã hình thành niềm tin tôn giáo nơi thầy. Điều mà thầy gọi là cảm thức tôn giáo tự nhiên. Thật vậy, nơi truyền thống Nho giáo trong gia đình ông, tuy không rõ ràng về vị trí của thần linh nhưng cũng có dáng dấp, hình ảnh của một ông Trời, một Đấng tối cao mà các tôn giáo vẫn tôn thờ. Từ cảm thức tôn giáo tự nhiên đó, người ta dùng lý trí để suy xét và xem mình có tin vào Đấng ấy hay không, có người tin, có người không. Ông thuộc vào số những người tin vào ông Trời. Ông Trời đó được củng cố thêm nơi tư tưởng đạo Trời, Thiên tử của Khổng giáo. Hơn nữa với quan niệm con người linh u vạn vật, cho thấy con người có một cái gì đó linh thiêng cao quý hơn loài vật. Và sự cao quý đó gắn kết với một Đấng tối cao, một thể lực linh thiêng mà chỉ con người có được. Hay là những niềm tin vào một giá trị siêu việt vượt trên cái chết, kiểu như sinh ký tử quy, thác là thể phách còn là tinh anh, hương khói phụng thờ.v.v. Do đó, trong tâm trí thầy, đã có một cảm thức tự nhiên hướng về một thực tại siêu nhiên vượt ra ngoài thế giới tự nhiên.

Tóm lại, từ một con người có vị thế cao trong xã hội, hoàn cảnh thay đổi, cùng những tâm tính cá nhân, ông đã cất bước đi tìm một sự giải thoát. Tuy nhiên đó không đơn thuần là một sự tuyệt vọng, chạy trốn, né tránh thực tại. Đúng hơn ông nhìn thấy một sự không chắc chắn, mong manh, dễ đổ vỡ của thực tại. Sự mỏng dòn của mọi sự trên thế gian và khao khát đi tìm một điều gì đó vững bền, chắc chắn. Sự chắc chắn chắc đó nơi các triết gia là cái một, chứ không phải cái nhiều, cái phổ quát chứ không là cái đặc thù. Và với Âu tinh hay Pascal, sự chắc chắn đó là chính Thiên Chúa, chứ không phải là thế gian.

Tự đáy tâm hồn, tôi khao khát một cái gì trường tồn vĩnh cửu tuyệt đối cho cái ngã vị của con người mà tôi nghĩ rằng có in dấu vết của trường tồn, vĩnh cửu tuyệt đối, nỗi khao khát mà bất cứ giá trị cao quý nào của trần thế cũng không khóa lấp được (tr. 83).

Câu hỏi về giải thoát nơi Phật giáo

Cái duyên đến với Phật giáo phải kể là từ khi thầy lên 11 tuổi. Tuy gia đình không phải là Phật giáo nhưng mẹ ông quen với mấy bà bên Phật giáo nên đôi khi cũng lên chùa. Bản thân thầy cũng được mẹ dẫn đi. Cảm giác đầu tiên đến với cửa Phật là cảm giác an bình thư thái, thanh tịnh nhẹ nhàng. Khung cảnh chùa trang nghiêm yên tĩnh, hình ảnh vị sư trẻ ngồi chăm chú gõ mõ đọc kinh gợi lên trong tâm trí ông một khao khát được bước vào đời tu hành. So với những điều ông ngẫm nghĩ về nhân tình thế thái trong hoàn cảnh đã phân tích trên đây thì đúng là cửa Phật chính là nơi cực lạc, là nơi thầy vẫn hằng khao khát mong mỏi. Tuy nhiên thì đó cũng chỉ là một mơ ước hay dự tính xa xôi nào đó thôi.

Cho đến năm 1945, khi vào Huế chuẩn bị thi tú tài 2, thầy được một người bạn giới thiệu cho tá túc tại chùa Linh Quang. Tại đây, với một khoảng thời gian trải nghiệm, trầm tư đàm đạo với các vị cao tăng về những sự thế trần, ông càng khao khát muốn được tìm giải thoát nơi của Phật. Dù rằng, như ông thành tâm chia sẻ, niềm khát mong tựa nương nơi cửa Phật cũng chỉ vì muốn thoát khỏi những khổ ải, lụy trần nơi cuộc sống đời thường. Còn như những giáo lý Phật pháp thì không chú ý đến, chỉ muốn thoát ly cuộc đời. Thầy thú nhận đã chỉ thu thu phần tiêu cực nơi Phật pháp, tức xa lánh cuộc nhân sinh đau khổ, mệt mỏi, ồn ào chứ không do tiếp nhận phần tích cực nơi giáo lý Phật giáo, vốn có tính xây dựng để trở nên một tu sĩ Phật giáo đặc đạo. (Xc. tr. 72-73)

Sau này hoàn cảnh đẩy đưa, trải qua nhiều đau khổ tổn thương về tâm hồn, thầy đã thường lui tới cửa Phật để tìm an ủi. Tuy nhiên, như ông thú nhận, ông đến đó và chỉ cảm nhận được sự bằng yên thoa dịu khi ở trong chùa, tạm quên đi cuộc sống thực tại. Nhưng khi ra khỏi chùa, trở về với cuộc sống đời thường thì lòng cứ ngổn ngang trăm mối tơ vò. Đối với thầy, dường như Đức Phật chỉ an ủi khi ở trong chùa, chứ Ngài không cùng ông đi trên con đường đời gian nan mệt mỏi. Ngài chỉ cho thầy con đường chứ không là người bạn đồng hành với ông trên con đường trần lụy (Xc. tr.94).

Đường “Chúa đưa tôi về”

Nếu phải lấy một cột mốc trong hành trình đến với Kitô giáo của thầy Nguyễn Khắc Dương, ta phải khởi đi từ biến cố thầy thi trượt trường quốc học Huế, năm 1938. Vì không đậu trường quốc học Huế nên mẹ ông quyết định cho thầy thi vào trường Thiên Hựu, một trường

học Công giáo theo chương trình Pháp. Đây là một biến cố mà sau này thầy tin là do sự quan phòng của Thiên Chúa. Nhờ thi hỏng mà thầy được biết đến Chúa Giêsu, mới trở thành tín hữu Công giáo.

Quả vậy ngay khi bước vào môi trường Công giáo, thầy đã có những cảm nghiệm mới lạ và dần khám phá ra những giá trị của Công giáo. Trước hết, thầy nhận ra sự tận tâm gần gũi của các vị giáo sư. Nơi những vị giáo sư này, đa phần là linh mục hội thừa sai Ba-lê, tận tâm dạy dỗ học trò, sự tận tâm mà ông không cảm nhận được ở những trường học khác trước đây. Họ dạy không chỉ như một bổn phận mà rất tận tình chỉ dẫn. Tuy chỉ là một đứa trẻ nhưng thầy cảm thấy họ tôn trọng thầy, gần gũi thăm hỏi và ân cần chu đáo, quan tâm như thể một người quan trọng vậy. Sống với bạn bè trong trường, đa phần là Công giáo, thầy cảm nhận nơi đây có một bầu không khí gia đình ấm áp, khác hẳn với bầu khí lạnh lẽo thờ ơ hời ở trường Khải Định. Thêm vào đó là sự quan tâm, gần gũi của những bạn học cùng trường. Cùng với những trải nghiệm đời sống là sự khai mở soi sáng đặc biệt thầy lãnh hội được qua các tác phẩm văn chương Kitô giáo, đặc biệt phải kể đến Pascal. Tất cả cho thầy thấy một tình yêu khác với những trải nghiệm về lòng từ bi hay đức thương người nơi truyền thống Phật giáo hay Nho giáo.

Quả vậy, thầy nhận thấy tình yêu nơi Công giáo có những nét khác với lòng từ bi của Phật giáo. Tình yêu người ở đây như là thái độ yêu thương dành cho một người tình duy nhất. Sự quan tâm yêu thương làm cho đối tượng được yêu cảm thấy như mình có một giá trị độc nhất vô nhị, mình cảm thấy được yêu vì chính mình, chính ngã vị của mình, bao hàm trong một sự hiện hữu có đủ mọi khía cạnh tốt xấu. Thái độ tình yêu đó không đơn thuần là một sự luyện tập nhân bản đạo đức nào đó như một đức thương người, nhưng là một sự thấm nhuần về một sự nhận thức về chính mình được yêu thương với một giá trị cá vị, riêng biệt, một sự nhận thức về giá trị ngã vị con người. Tình yêu thương có vẻ như vương vấn, luyến tình, có phần nào ngọn lửa tình yêu đó theo lối nhìn Phật giáo dường như ít nhiều đeo mang dục tính, bởi có cái gì như si tình chứ không là thanh thoát, giác ngộ. Còn như vị cao tăng ở chốn thiền môn, có thể thoát ra một phong thái của bậc chân tu, đạo hạnh, nghiêm trang và thanh thoát. Tình thương của Ngài, ông có cảm giác đó là lòng từ bi vô ngã đối với một chúng sinh vô ngã như bất cứ chúng sinh nào (Xc. tr.32-34).

Thầy Cũng nhận ra những sự khác biệt giữa tình yêu người nơi Công giáo so với đức thương người nơi truyền thống Nho giáo. Chữ “Nhân” trong Nho giáo hiểu theo nghĩa căn bản là tình thương người. Tình thương người đó tối thiểu là không làm hại ai, tránh xa những việc thất đức. Nếu có thể thì nên giúp đỡ những người hoạn nạn cơ bản. Tình thương đó đôi khi thể hiện như một sự ban bố của người trên đối với kẻ dưới, một người có tri thức, sống thanh cao đối với một người bình dân. Đức thương người đó có chút gì như là cầu lợi. Ông ba cha mẹ sống thiện lương, để bây giờ bản thân mình được hưởng cái phúc đó của tổ tiên, thì mình cũng phải ăn ở cho có đức để cho con cháu sau này cũng được hưởng (Xc. tr. 17-18).

Thêm nữa, nơi Nho giáo, theo thầy cái phẩm vị của một con người dường như bị giới hạn trong cái chức năng, cái bổn phận, cái danh, vai trò. Một người chỉ được coi là cha, là mẹ, là con, là chị hay là em. Chẳng hạn nghĩ về mẹ, thầy cho rằng xưa nay dường như mẹ ông

được đối xử như là con, là vợ, là mẹ, là bà cụ thượng, là bà chủ nhà, là con mẹ địa chủ... chứ chưa bao giờ được thật sự đối đãi như một con người thuần túy, không nhân hiệu, không danh vị ngoài cái ngã vị độc đáo duy nhất của chính mình (xc. tr.109).

Và chỉ khi bước vào môi trường Công giáo, thầy mới nhận thấy một tình yêu ngã vị độc đáo. Tình yêu đó cho ông thấy khi yêu một con người không chỉ đặt trong một mối tương quan, bốn phận đơn thuần, nhưng là mở rộng ra toàn thể hiện hữu cá vị của con người đó, có tốt có xấu, không bị giới hạn vào một khía cạnh nhưng là toàn thể. Toàn thể một con người và tất cả đều là con cái của Thiên Chúa. Và khi yêu như vậy, thì dù những mối tương quan có bị bẻ gãy nhưng ta vẫn yêu chính con người họ. Tình yêu đó trong Đức Kitô muôn đời tồn tại.

Lối nhìn đặc biệt về tình yêu ngã vị nơi Công giáo dẫn thầy đi đến một sự liên kết tương liên giữa các ngã vị, đó là tính ltuong giao liên ngã vị. Như đã nói, thầy cảm nhận được nơi môi trường Công giáo một bầu khí gia đình, gắn kết với nhau. So sánh với các thiên viện thầy thấy có thể nơi nơi các cộng đoàn Công giáo có lúc ồn ào, to tiếng thậm chí gây gổ với nhau nhưng đều có một tương quan liên ngã vị, hữu ngã và hữu tha trong cái với nhau, với ai đó. Còn thì trong các môi trường tu hành bên Phật giáo hay Ấn giáo thì có thể có một sự an hòa, trầm lắng và vô sự hơn. Vì cái đích cuối cùng là hướng tới cái vô ngã, hòa trong cái đại ngã tuyệt đối, tuyệt đối đơn độc (xc. tr. 57).

Cái tương quan liên ngã vị nơi Công giáo là tương quan phát xuất từ tương quan một Chúa Ba Ngôi. Tình yêu thông hiệp trong một tương quan liên ngã vị tồn tại muôn đời. Nhờ đó mà tình yêu nơi con người với nhau cũng được vững bền. Khi chẳng may những mối tương quan cha mẹ con cái có bị hủy hoại thì vẫn còn tương quan giữa con người với nhau. Đó là mối tương giao liên ngã vị đặt trong mối tương quan ngã vị với Thiên Chúa Ba Ngôi. Nhờ mối tương giao liên ngã vị đó mà mọi hận thù nơi con người được hòa giải và có thể yêu được cả kẻ thù. Đó là tình yêu trọn vẹn, vĩnh cửu và tuyệt đối.

Sau này, dần bước sâu hơn vào giáo hội Công giáo, thầy nhận ra cái lạ kỳ của tình yêu tương liên ngã vị nơi các cộng đoàn xứ đạo phát xuất từ một tình yêu còn lạ kỳ bội phần, tình yêu Giêsu. Đức Giêsu là cả một sự lạ kỳ. Ấn tượng đầu tiên của ông về Giêsu không phải là những triết lý dạy dỗ của Ngài mà chính là con người của Ngài, con người và cuộc đời Giêsu. Tuy là một Đấng cao cả được con người tôn sùng nhưng nơi cuộc đời Ngài có cái gì đó thật rất người. Ngài sống cuộc đời phiêu bạt, không chỗ tựa đầu, khởi đi từ lúc mới sinh nằm trong máng cỏ, chạy trốn vua quan bách hại. Ngài ăn uống đi lại với phường tội lỗi, dân bần cùng, đôi khi còn chửi mắng cáu gắt. Ngài cầu nguyện, xin các môn đệ thức với Ngài và xin Chúa Cha cất chén đắng nếu có thể. Nhưng rồi Ngài đã vâng lời hiến tế chính mình trên thập giá. Nếu Đức Phật thanh thoát, miệng cười tươi tắn rạng rỡ, thì nơi Đức Giêsu lại khắc họa một hình ảnh quần quai, khổ đau. Hình ảnh đầu tiên về Giêsu gợi lên trong ông tình cảm thương mến nơi một người dịu dàng, hiền lành, đơn sơ, yêu thương những người yếu thế. Sau là lòng thương cảm đối với một người vô tội bị oan khiên. Thầy cảm nhận được nơi Giêsu một sự an ủi của người mẹ hiền, sự sẻ chia của một người bạn quý khi cả hai đều có những tâm trạng như nhau, hiểu nhau.

Hình ảnh Đức Giêsu bê bêt máu treo trên thập giá gây cho thầy một ấn tượng mạnh. Ban đầu là một sự ghê sợ, dị ứng. Nhưng dần dà ông hiểu ra đó là tình yêu mãnh liệt lạ kỳ. Một tình yêu dâng hiến trọn vẹn, cho những đau khổ, phi lý của con người. Giải thoát không còn là sự trốn chạy khổ đau nhưng dính dấp với nó. Dính dấp với con người bằng một tình yêu dâng hiến, dù cho đó là kẻ đóng đinh mình. Tình yêu giải thoát đó thật lạ lùng. Một mặt, tình yêu đó như chỉ dành cho riêng ông, một hiện hữu cá vị cụ thể. Thầy cảm thấy mình được yêu thương cách đặc biệt, những nỗi khôn khổ ưu tư nơi ông như được Giêsu quan tâm, yêu thương, sẻ chia như một tình yêu duy nhất của Ngài. Mặt khác, trong tình yêu của Giêsu, thầy cảm nhận tất cả mọi nỗi đau khổ ưu phiền của nhân loại, của mọi con người đều được thấu gom trong tình yêu của Ngài. Cảm nhận tất cả mọi người, là ba mẹ, anh chị em và tất cả những người thân yêu đều được bao bọc chở che trong cái tình yêu phổ quát của Giêsu.

Đó là một sự khám phá lạ lùng về tình yêu Giêsu. Sâu xa trong tâm hồn, thầy tìm thấy cái ý nghĩa cho những đau thương nơi cuộc đời. Con thuyền đời chòng chành giữa biển trần muôn trùng gió bão được thả neo vào một bến bờ tình yêu vững bền. *“Nếu tâm hồn tôi từ tấm bé đã bị câu: “Đời là bể khổ” ám ảnh đè nặng, thì hình ảnh Giêsu quần quai trong vườn Giê-ti-ma-ni và chết trên khổ Giá đã đem lại liều thuốc (hay nói đúng hơn: Một tiếng trả lời vọng lại, rền vang, in sâu vào tâm khảm) chữa lành trong hiện thực chứ không phải bằng tư duy trừu tượng.”* (tr.37)

Nhưng đó mới chỉ là cảm nghiệm mà thầy xét trên bình diện nhân loại, nghĩa là xét về sự đồng cảm an ủi của tình yêu Đức Giêsu như một con người chứ chưa hẳn là một sự cứu rỗi đời đời trong tình yêu vĩnh cửu vào niềm tin Thiên Chúa. Sau này khi đã trải qua biết bao nhiêu biến cố cuộc đời, thầy càng xác tín hơn vào tình yêu của Đức Giêsu, là Đấng Cứu Độ cuộc đời thầy. Thầy đã cật lực dẫn thân không mệt mỏi để bước theo Ngài trên con đường tìm kiếm sự cứu độ vĩnh hằng tuyệt đối. Để rồi thầy thốt lên :

Điều mà tôi tìm kiếm thấy là Đức Giêsu người Na-da-rét, là Đức Kitô, là Ngôi Hai Thiên Chúa xuống thế làm người, chịu tử nạn và Phục sinh mà Hội Thánh Công giáo là tổ chức do Ngài thành lập để giới thiệu Ngài với mọi người đau thương và tội lỗi cần ơn cứu độ, là phương tiện để Ngài luôn luôn hiện diện và tác động, tuy kín nhiệm nhưng hiện thực, qua các bí tích mà trung tâm là bí tích Thánh Thể, nhằm giúp con người thực hiện được cứu cánh của mình, là qua cuộc sống ở đời này, tiến về cuộc lai sinh mà trong đó ngã vị chủ thể của họ, kể cả thân xác, được trường tồn tham dự vào cuộc sống tình yêu của Đấng Tự Hữu Hằng Hữu là Thiên Chúa Ba Ngôi (tr.84).

TẠM KẾT

Có thể nói cuộc đời thầy Têphanô Thê tâm Nguyễn Khắc Dương là một cuộc vật lộn với những trần trở thao thức mà như thánh Âu-tinh nói: “*Chúa đã dựng nên chúng con cho Chúa nên lòng chúng con khắc khoải cho đến khi nghỉ yên trong Chúa*”. Trong lòng thầy luôn ưu tư một nỗi khao khát cần được lấp đầy. Nỗi khao khát đó ông dành cả cuộc đời để tìm kiếm. Đọc lại hồi ký, chúng ta bắt gặp nơi cuộc đời thầy không chỉ là những sự kiện, những khúc quanh, những biến cố bình thường hay lớn lao, cho bằng cả cuộc đời thầy toát lên một nỗi niềm khao khát, tranh đấu quyết liệt, trần trở lao tâm lực đi tìm ý nghĩa cuộc đời mình, cứu cánh cuộc đời mình. Nhất là niềm vui viên mãn của chính thầy khi tìm được cội nguồn hạnh phúc, tìm được ý nghĩa sống và ơn cứu độ đời mình nơi tình yêu của Đức Giêsu Kitô. Tất cả hành trình đó nơi cuộc đời thầy, một chứng nhân, củng cố và gia tăng nơi chúng ta niềm tin vào Đức Giêsu Kitô, Đấng cứu độ con người.



Tài liệu tham khảo

Bản in phô tô năm 1997 với tựa đề tiếng La Tinh *QUIA RESPEXIT HUMILITATEM MEAN*. Có thể tìm đọc trên: http://daihoithunhan.weebly.com/hoiky_nkduong.html

X. Francis Cao, “Thánh lễ tạ ơn mừng thượng thọ 95 tuổi thầy Stêphanô Nguyễn Khắc Dương” truy cập ngày 30-10-2021, <https://giaophanhatinh.org/thanh-le-ta-on-mung-thuong-tho-95-tuoi-thay-stephano-nguyen-khac-duong-11680>

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống
Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

Tập 3, số 4 (2023): Thiên Chúa Giáng Sinh

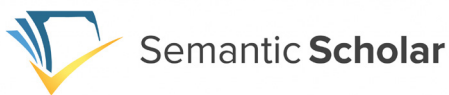
Vol. 3 No. 4 (2023): Christmas

Publisher: ICTE Press

Address: International Association of TESOL & Education
5243 Birch Falls Ln, Sugar Land, Texas, USA, 77479

 <https://doi.org/10.54855/10.54855/csl.2334>

 <https://orcid.org/0000-0003-1876-8299>



KHOA HỌC CÔNG GIÁO
VÀ ĐỜI SỐNG
Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412